備查本
Version for Record / Copy for Reference
Bản lưu hồ sơ
កំណែសម្រាប់ទុកជាឯកសារយោង

大仁科技大學學則

Academic Regulations of Tajen University

Quy chế học vụ Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân

បទប្បញ្ញត្តិសិក្សារបស់សាកលវិទ្យាល័យ Tajen

12. 09. 13 校務會議修正通過
Amended by the University Council on September 13, 2023
Ngày 13/09/2023: Nội dung sửa đổi được Hội nghị Đại học thông qua.
វិសោធនកម្មត្រូវបានអនុម័តដោយក្រុមប្រឹក្សាកិច្ចការសាកលវិទ្យាល័យ នៅថ្ងៃទី 13 ខែកញ្ញា ឆ្នាំ 2023។
臺教技(四)字第 1120105905 號備查
Filed for record via Letter No. Tai-Chiao-Chi-(4)-Tzu-1120105905
Được Bộ Giáo dục lưu hồ sơ theo Công văn số 1120105905.
បានទទួលទុកជាឯកសារយោងដោយក្រសួងអប់រំ តាមលិខិតលេខ Tai-Chiao-Chi-(4)-Tzu-1120105905។
114. 07. 02 校務會議修正通過
Amended by the University Council on July 2, 2025
Ngày 02/07/2025: Nội dung sửa đổi được Hội nghị Đại học thông qua.
វិសោធនកម្មត្រូវបានអនុម័តដោយក្រុមប្រឹក្សាកិច្ចការសាកលវិទ្យាល័យ នៅថ្ងៃទី 2 ខែកក្កដា ឆ្នាំ 2025។
臺教技(四)字第 1140076088 號函
Authorized via Letter No. Tai-Chiao-Chi-(4)-Tzu-1140076088
Theo Công văn số 1140076088 của Bộ Giáo dục.
លិខិតរបស់ក្រសួងអប់រំ លេខ Tai-Chiao-Chi-(4)-Tzu-1140076088

第一篇　總則

Part I　General Provisions

Phần I　Quy định chung

ផ្នែកទី ១　បទប្បញ្ញត្តិទូទៅ

第一條　依據「大學法」、「大學法施行細則」、「學位授予法」及有關規定訂定「大仁科技大學（以下簡稱本校）學則」（以下簡稱本學則）。

Article 1　The "Academic Regulations of Tajen University" (hereinafter referred to as "the University") (hereinafter referred to as "these Regulations") are formulated in accordance with the "University Act," the "Enforcement Rules of the University Act," the "Degree Conferral Act," and other relevant regulations.

Điều 1　Căn cứ theo “Luật Đại học”, “Quy tắc thi hành Luật Đại học”, “Luật Cấp bằng” và các quy định có liên quan, ban hành “Quy chế học vụ của trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân” (sau đây gọi tắt là “Nhà trường” và “Quy chế này”).

មាត្រា ១　បទប្បញ្ញត្តិសិក្សារបស់សាកលវិទ្យាល័យ Tajen (តទៅនេះហៅកាត់ថា «សាកលវិទ្យាល័យ» និងបទប្បញ្ញត្តិនេះហៅកាត់ថា «បទប្បញ្ញត្តិសិក្សា») ត្រូវបានកំណត់ឡើងដោយអនុលោមតាមច្បាប់សាកលវិទ្យាល័យ បទប្បញ្ញត្តិអនុវត្តច្បាប់សាកលវិទ្យាល័យ ច្បាប់ស្តីពីការផ្តល់សញ្ញាបត្រ និងច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត។

第　二　條　本校學生入(轉)學、保留入學資格、繳費、註冊、選課、暑修、校際選課、肄業期間出國、學分、成績考查、缺課、曠課、轉系、輔系、雙主修、雙重學籍、國外學歷之採認、休學、復學、退學、開除學籍、修業期限、畢業與授予學位等，除法令另有規定外，悉依本學則辦理。

Article 2　Unless otherwise provided by laws and regulations, all matters regarding student admission (transfer admission), deferment of admission, payment of fees, registration, course selection, summer sessions, inter-collegiate course selection, overseas travel during enrollment, credits, grading and assessment, absence,

truancy, transfer of departments, minors, double majors, dual enrollment, recognition of foreign academic credentials, leave of absence, resumption of studies, withdrawal, expulsion, duration of study, graduation, and conferral of degrees shall be governed by these Regulations.

Điều 2 Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, các vấn đề liên quan đến sinh viên của Nhà trường đều được thực hiện theo Quy chế này như nhập học, chuyển trường, bảo lưu tư cách nhập học, nộp học phí, đăng ký học, chọn môn học, học hè, đăng ký học liên trường, ra nước ngoài học trong thời gian học tại trường, tín chỉ, đánh giá thành tích, nghỉ học có phép, vắng học không phép, chuyển khoa, học hai ngành, học đồng thời hai trường, công nhận văn bằng nước ngoài, tạm ngưng học, trở lại học, xóa tư cách sinh viên, tốt nghiệp và cấp học vị, đều được thực hiện theo quy chế này.

មាត្រា ២ លើកលែងតែមានការកំណត់ផ្សេងដោយច្បាប់ និងបទប្បញ្ញត្តិជាធរមាន
កិច្ចការពាក់ព័ន្ធនឹងការចូលរៀនរបស់និស្សិត (រួមទាំងការផ្ទេរចូលរៀន)
ការរក្សាសិទ្ធិចូលរៀន ការបង់ថ្លៃសិក្សា ការចុះឈ្មោះ ការជ្រើសរើសមុខវិជ្ជា
ការសិក្សាក្នុងរដូវក្តៅ ការចុះឈ្មោះរៀនមុខវិជ្ជាឆ្លងសាកលវិទ្យាល័យ
ការសិក្សានៅបរទេសក្នុងអំឡុងពេលចុះឈ្មោះសិក្សា ក្រេឌីតសិក្សា
ការវាយតម្លៃលទ្ធផលសិក្សា ការអវត្តមានពីថ្នាក់
ការអវត្តមានដោយគ្មានការអនុញ្ញាត ការផ្ទេរដេប៉ាតឺម៉ង់ កម្មវិធីជំនាញរង
ការសិក្សាជំនាញពីរ ស្ថានភាពនិស្សិតពីរកន្លែង
ការទទួលស្គាល់គុណវុឌ្ឍិសិក្សាពីបរទេស ការផ្អាកការសិក្សា
ការចូលសិក្សាឡើងវិញ ការដកខ្លួនពីសាកលវិទ្យាល័យ
ការលុបឈ្មោះចេញពីស្ថានភាពនិស្សិត ការបណ្តេញចេញ កំណត់រយៈពេលសិក្សា
ការបញ្ចប់ការសិក្សា និងការផ្តល់សញ្ញាបត្រ
ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិសិក្សានេះ។

第 三 條 本校附設專科部學籍規則，另訂之。

Article 3 The Academic Status Regulations for the Junior College Division affiliated with the University shall be formulated separately.

Điều 3 Quy định về khối Cao đẳng trực thuộc nhà trường được ban hành riêng.

មាត្រា ៣
បទប្បញ្ញត្តិស្តីពីស្ថានភាពនិស្សិតសម្រាប់ផ្នែកមហាវិទ្យាល័យបច្ចេកទេសដែលភ្ជាប់ជាមួយសាកលវិទ្យាល័យ ត្រូវកំណត់ដោយឡែក។

第二篇 大學部

Part II Undergraduate Programs

Phần 2 Bậc đại học

ផ្នែកទី ២ ថ្នាក់បរិញ្ញាបត្រ

第一章 入學

Chapter I Admission

Chương I Nhập học

ជំពូកទី ១ ការចូលរៀន

第 四 條 本校於每學年公開招考四年制各系一年級新生及二年制各系一年級新生，並得招考四年制二、三年級與二年制一下轉學生。
報考資格明訂於招生簡章，招生辦法另訂之，並報請教育部核定。

Article 4 The University openly recruits first-year students for all departments in the four-year and two-year programs each academic year. Furthermore, the University may recruit transfer students for the second and third years of the four-year program, and the second semester of the first year of the two-year program.
Eligibility requirements for applicants are clearly stipulated in the Recruitment Prospectus.
The recruitment regulations are formulated separately and submitted to the Ministry of Education for ratification

Điều 4 Hằng năm, nhà trường tổ chức tuyển sinh công khai tân sinh viên năm thứ nhất các ngành hệ bốn năm và tân sinh viên năm thứ nhất các ngành hệ hai năm, tuyển sinh sinh viên chuyển trường vào năm thứ hai và năm thứ ba của hệ bốn năm, và học kỳ hai năm nhất của hệ hai năm.
Điều kiện dự tuyển được quy định trong Thông tin tuyển sinh. Quy định tuyern sinh được ban hành riêng và trình bộ giáo dục phê duyệt.

មាត្រា ៤

សាកលវិទ្យាល័យត្រូវប្រកាសជាសាធារណៈអំពីការជ្រើសរើសនិស្សិតថ្មីចូលរៀនឆ្នាំទី១ នៃកម្មវិធីរយៈពេលបួនឆ្នាំ និងកម្មវិធីរយៈពេលពីរឆ្នាំ រៀងរាល់ឆ្នាំសិក្សា ហើយអាចជ្រើសរើសនិស្សិតផ្ទេរចូលរៀនឆ្នាំទី២ ឬឆ្នាំទី៣
នៃកម្មវិធីរយៈពេលបួនឆ្នាំ និងឆមាសទី២ នៃឆ្នាំទី១
នៃកម្មវិធីរយៈពេលពីរឆ្នាំផងដែរ។
លក្ខខណ្ឌសម្រាប់ការដាក់ពាក្យចូលរៀន
ត្រូវកំណត់យ៉ាងច្បាស់នៅក្នុងសេចក្តីប្រកាសជ្រើសរើសនិស្សិត។
បទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការជ្រើសរើសនិស្សិតចូលរៀន ត្រូវកំណត់ដោយឡែក
និងដាក់ជូនក្រសួងអប់រំដើម្បីអនុម័ត។

第 五 條 本校另依教育部有關規定，接受多元入學方案錄取學生，並得招收海外僑生、大陸地區學生、外國學生、雙聯學制學生及其他特種身分學生，招收外國學生辦法與雙聯學制辦法另訂之，招收外國學生辦法並報請教育部核定，雙聯學制辦法報請教育部備查。

Article 5 In accordance with the relevant regulations of the Ministry of Education, the University accepts students admitted through multiple track admission schemes.

Furthermore, the University may recruit overseas Chinese students, students from the Mainland Area, foreign students, dual degree program students, and students with other special statuses.

Regulations for the recruitment of foreign students and for dual degree programs shall be formulated separately. The regulations for recruiting foreign students shall be submitted to the Ministry of Education for ratification, while the regulations for dual degree programs shall be submitted to the Ministry of Education for record-keeping.

Điều thứ 5 Căn cứ vào các quy định liên quan của Bộ Giáo dục, đồng thời có thể tuyển Hoa kiều ở nước ngoài, sinh viên đại lục, sinh viên nước ngoài, sinh viên liên kết cấp song bằng và sinh viên thuộc diện đặc biệt khác. Tuyển sinh sinh viên nước ngoài và quy định về chương trình liên kết song bằng được ban hành riêng. Quy định về tuyển sinh nước ngoài phải trình báo bộ giáo dục phê duyệt; quy định về chương trình cấp song bằng phải trình báo Bộ Giáo dục lưu chiểu.

មាត្រា ៥ ដោយអនុលោមតាមបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធរបស់ក្រសួងអប់រំ
សាកលវិទ្យាល័យក៏ត្រូវទទួលនិស្សិតដែលត្រូវបានជ្រើសរើសតាមប្រព័ន្ធចូលរៀ
នចម្រុះ ហើយអាចទទួលនិស្សិតចិននៅក្រៅប្រទេស និស្សិតមកពីចិនដីគោក
និស្សិតបរទេស និស្សិតដែលចុះឈ្មោះក្នុងកម្មវិធីសញ្ញាបត្ររួម
និងនិស្សិតដែលមានស្ថានភាពពិសេសផ្សេងទៀត។
បទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការទទួលនិស្សិតបរទេស
និងបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីកម្មវិធីសញ្ញាបត្ររួម ត្រូវកំណត់ដោយឡែក។
បទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការទទួលនិស្សិតបរទេស ត្រូវដាក់ជូនក្រសួងអប់រំដើម្បីអនុម័ត
ចំណែកបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីកម្មវិធីសញ្ញាបត្ររួម
ត្រូវដាក់ជូនក្រសួងអប់រំដើម្បីទុកជាឯកសារយោង។

第 六 條 凡經錄取之新生、轉學生及雙聯學制學生，應於規定日期來校辦理報到及入學手續。未申請延期或延期期滿未辦理報到及入學手續者，即取消其入學資格。（未備查）

Article 6 All admitted freshmen, transfer students, and dual degree program students shall complete registration and enrollment procedures on the scheduled dates. Those who fail to do so without an approved deferral, or after the deferral period expires, shall have their admission eligibility revoked. (Status: Not yet filed for record)

Điều 6 Tân sinh viên, sinh viên chuyển trường và sinh viên trường liên kết cấp song bằng đã trúng tuyển phải đến trường làm thủ tục báo danh nhập học đúng ngày quy định. Trường hợp không xin gia hạn hoặc đã quá thời gian gia hạn mà vẫn chưa làm thủ tục báo danh nhập học thì bị hủy tư cách nhập học (chưa chiểu lưu).

មាត្រា ៦ និស្សិតថ្មី និស្សិតផ្ទេរ និងនិស្សិតដែលចុះឈ្មោះក្នុងកម្មវិធីសញ្ញាបត្ររួម
ដែលត្រូវបានទទួលឱ្យចូលរៀន
ត្រូវមកសាកលវិទ្យាល័យនៅកាលបរិច្ឆេទដែលបានកំណត់ ដើម្បីរាយការណ៍ខ្លួន
និងបំពេញនីតិវិធីចូលរៀន។ អ្នកដែលមិនបានដាក់ពាក្យស្នើសុំពន្យារពេល

ឬជុតរយៈពេលពន្យារហើយនៅតែមិនបានមករាយការណ៍ខ្លួន
និងបំពេញនីតិវិធីចូលរៀន នឹងត្រូវលុបចោលសិទ្ធិចូលរៀន។
(មិនទាន់បានដាក់ជូនដើម្បីទុកជាឯកសារយោង)

第　七　條　新生、轉學生入學報到時，須繳驗有效之學歷（力）證件正本或其他規定之必要文件，方得入學，且須詳填新生基本資料表並附繳身分證雙面影印本及相片。如有正當理由，預先申請延期補繳學歷（力）證消入學資格。
具役男或後備軍人身分者，應依相關規定辦理緩徵或儘後召集手續。

Article 7　Upon registration, freshmen and transfer students must present the original copies of valid educational certificates or other required documents to be admitted. Additionally, they must complete the student basic information form and submit a photocopy of both sides of their ID cards and photographs. Students with legitimate reasons who have obtained prior approval for a deferred submission of educational certificates may be admitted tentatively. However, such certificates must be submitted within the specified period; failure to do so shall result in the revocation of admission eligibility.
Students who are eligible for military service or are reservists shall complete the procedures for conscription deferment or extended call-up in accordance with relevant regulations.

Điều 7　Khi làm thủ tục báo danh nhập học, tân sinh viên và sinh viên chuyển trường phải nộp để kiểm tra bản chính giấy tờ chứng minh học vấn (học lực) hợp lệ hoặc các giấy tờ cần thiết liên khác theo quy định thì mới được nhập học. Đồng thời phải điền đầy đủ Phiếu thông tin cơ bản của tân sinh viên và nộp kèm bản sao hai mặt giấy tờ tùy thân cùng ảnh thẻ. Trường hợp có lý do chính đáng, đã xin phép trước về việc gia hạn thời gian nộp bổ sung giấy tờ chứng minh trình độ học vấn (hoặc học lực) và được Nhà trường phê duyệt thì có thể được nhập học trước; tuy nhiên, phải nộp bổ sung trong thời hạn quy định. Quá thời hạn mà vẫn chưa nộp bổ sung thì bị hủy tư cách nhập học.
Nam giới trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc quân nhân dự bị phải làm thủ tục hoãn gọi nhập ngũ hoặc hoãn triệu tập theo các quy định có liên quan.

មាត្រា ៧　នៅពេលមករាយការណ៍ខ្លួន និងបំពេញនីតិវិធីចូលរៀន និស្សិតថ្មី
និងនិស្សិតផ្ទេរត្រូវបង្ហាញឯកសារដើមដែលមានសុពលភាពបញ្ជាក់អំពីកម្រិតសិក្សា (ឬគុណវុឌ្ឍិសមមូល) ឬឯកសារចាំបាច់ផ្សេងទៀតតាមការកំណត់
ទើបអាចចូលរៀនបាន។និស្សិតក៏ត្រូវបំពេញបែបបទព័ត៌មានមូលដ្ឋានរបស់និស្សិតថ្មីឱ្យបានលម្អិត ព្រមទាំងភ្ជាប់ច្បាប់ចម្លងអត្តសញ្ញាណប័ណ្ណទាំងសងខាង
និងរូបថត។ ប្រសិនបើមានហេតុផលសមស្រប និស្សិតត្រូវដាក់ពាក្យជាមុន
ដើម្បីស្នើសុំពន្យារពេលបំពេញបន្ថែមឯកសារបញ្ជាក់កម្រិតសិក្សា
(ឬគុណវុឌ្ឍិសមមូល) ... បើមិនដូច្នោះទេ សិទ្ធិចូលរៀននឹងត្រូវលុបចោល។
ភាពជាបុរសស្ថិតក្រោមកាតព្វកិច្ចយោធា ឬជាយោធិនបម្រុង
ត្រូវអនុវត្តនីតិវិធីពន្យារការកោះហៅឱ្យបំពេញកាតព្វកិច្ចយោធា
ឬពន្យារការកោះហៅយោធិនបម្រុង តាមបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធ។

第　八　條　　新生因重大疾病、應徵召服兵役、參加青年教育與就業儲蓄帳戶方案、懷孕、分娩、撫育三歲以下子女，或其他特殊事故，未能按時入學者，得於該學期開學　前，檢具證明文件，向本校申請保留入學資格。經核准後毋須繳納費用，保留期限為一年，必要時得再延長一年。學生應於次學年註冊開始前，申請入學並完成註冊手續。

參加「青年教育與就業儲蓄帳戶方案」之高級中等學校畢業生錄取本校後，如申請保留入學資格，毋須繳納費用，保留期間以三年為限，且不納入原訂保留入學期限計算。保留入學資格期滿，未依本校規定期限申請入學並辦理入學手續者，以自願放棄入學資格論。

轉學生原則上不得申請保留入學資格，但如因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女而需保留入學，得檢具證明文件申請。雙聯學制學生不得申請保留入學資格。

Article 8　　Freshmen who are unable to enroll on time due to serious illness, military service, participation in the "Youth Education and Employment Savings Account Program," pregnancy, childbirth, or raising children under the age of three, or other special incidents, may apply for deferment of admission with supporting documents before the start of the semester. Upon approval, no fees are required; the deferment period is one year, which may be extended for an additional year if necessary. Students must apply for admission and complete registration procedures before the start of the next academic year.

High school graduates admitted to the University who participate in the "Youth Education and Employment Savings Account Program" may apply for deferment without fees for a period of up to three years, which shall not be included in the original deferment limit. Failure to apply for admission and complete enrollment procedures by the deadline upon expiration of the deferment shall be deemed as a voluntary forfeiture of admission eligibility.

In principle, transfer students may not apply for deferment, except for those needing it due to pregnancy, childbirth, or raising children under the age of three. Dual degree program students are not eligible to apply for deferment.

Điều 8　　Tân sinh viên không thể nhập học đúng hạn do bệnh nặng, được triệu tập thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia “Chương trình Tài khoản Tiết kiệm Giáo dục và Việc làm Thanh niên”, mang thai, sinh con, chăm sóc con dưới ba tuổi hoặc do các sự việc đặc biệt khác thì có thể nộp giấy tờ chứng minh và đề nghị bảo lưu tư cách nhập học với Nhà trường trước khi học kỳ đó bắt đầu. Sau khi được phê duyệt, sinh viên không phải đóng các khoản phí; thời hạn bảo lưu là một năm, trường hợp cần thiết có thể được gia hạn thêm một năm. Sinh viên phải làm thủ tục xin nhập học và hoàn tất thủ tục đăng ký học trước khi thời gian đăng ký của năm học tiếp theo bắt đầu.

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia “Chương trình Tài khoản Tiết kiệm Giáo dục và Việc làm Thanh niên”, sau khi trúng tuyển vào Nhà trường, nếu xin bảo lưu tư cách nhập học thì không phải đóng các khoản phí; thời gian

bảo lưu tối đa là ba năm và không tính vào thời hạn bảo lưu tư cách nhập học ban đầu. Khi hết thời hạn bảo lưu tư cách nhập học, nếu không xin nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn do Nhà trường quy định thì được xem là tự nguyện từ bỏ tư cách nhập học.

Về nguyên tắc, sinh viên chuyển trường không được xin bảo lưu tư cách nhập học. Tuy nhiên, trường hợp cần bảo lưu tư cách nhập học do mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi thì có thể nộp giấy tờ chứng minh để đề nghị bảo lưu. Sinh viên chương trình liên kết cấp song bằng không được xin bảo lưu tư cách nhập học.

มาตรา ๘ ิตថ្មីដែលមិនអាចចូលរៀនបានទាន់ពេល ដោយសារជំងឺធ្ងន់ធ្ងរ
ការត្រូវកោះហៅឱ្យបំពេញកាតព្វកិច្ចយោធា ការចូលរួមក្នុង
«កម្មវិធីគណនីសន្សំសម្រាប់ការអប់រំ និងការងាររបស់យុវជន»
ការមានផ្ទៃពោះ ការសម្រាលកូន ការថែទាំកូនដែលមានអាយុក្រោមបីឆ្នាំ
ឬហេតុការណ៍ពិសេសផ្សេងទៀត អាចដាក់ឯកសារបញ្ជាក់
និងស្នើសុំទៅសាកលវិទ្យាល័យ ដើម្បីរក្សាសិទ្ធិចូលរៀន
មុនពេលចាប់ផ្តើមឆមាសនោះ។ បន្ទាប់ពីទទួលបានការអនុម័ត
និស្សិតមិនចាំបាច់បង់ថ្លៃណាមួយឡើយ។ រយៈពេលរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនគឺមួយឆ្នាំ
ហើយក្នុងករណីចាំបាច់ អាចពន្យារបន្ថែមបានមួយឆ្នាំទៀត។
និស្សិតត្រូវដាក់ពាក្យសុំចូលរៀន និងបំពេញនីតិវិធីចុះឈ្មោះ
មុនពេលចាប់ផ្តើមការចុះឈ្មោះសម្រាប់ឆ្នាំសិក្សាបន្ទាប់។
 ចប់ការសិក្សាកម្រិតមធ្យមសិក្សាទុតិយភូមិ ដែលបានចូលរួមក្នុង
«កម្មវិធីគណនីសន្សំសម្រាប់ការអប់រំ និងការងាររបស់យុវជន»
និងត្រូវបានទទួលឱ្យចូលរៀននៅសាកលវិទ្យាល័យ
ប្រសិនបើដាក់ពាក្យស្នើសុំរក្សាសិទ្ធិចូលរៀន មិនចាំបាច់បង់ថ្លៃណាមួយឡើយ។
រយៈពេលរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនត្រូវកំណត់មិនឱ្យលើសពីបីឆ្នាំ
ហើយរយៈពេលនេះមិនត្រូវរាប់បញ្ចូលក្នុងរយៈពេលរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនដែលបាន
កំណត់ពីមុនឡើយ។ នៅពេលរយៈពេលរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនផុតកំណត់
ប្រសិនបើនិស្សិតមិនបានដាក់ពាក្យសុំចូលរៀន
និងបំពេញនីតិវិធីចូលរៀនក្នុងរយៈពេលដែលសាកលវិទ្យាល័យបានកំណត់
នឹងត្រូវចាត់ទុកថាបានបោះបង់សិទ្ធិចូលរៀនដោយស្ម័គ្រចិត្ត។
 ្ឋេរមិនអាចដាក់ពាក្យស្នើសុំរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនបានទេ។ ទោះជាយ៉ាងណា
ប្រសិនបើនិស្សិតផ្ទៃពោះត្រូវការរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនដោយសារការមានផ្ទៃពោះ
ការសម្រាលកូន ឬការថែទាំកូនដែលមានអាយុក្រោមបីឆ្នាំ
អាចដាក់ឯកសារបញ្ជាក់ដើម្បីស្នើសុំបាន។
និស្សិតដែលចុះឈ្មោះក្នុងកម្មវិធីសញ្ញាបត្ររួម
មិនអាចដាក់ពាក្យស្នើសុំរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនបានទេ។

第　九　條　新入學僑生及外國學生，如到校時間已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。

Article 9　Newly admitted overseas Chinese students and foreign students who arrive at the University after one-third of the first semester of the academic year has elapsed shall register for enrollment in the second semester or the following

academic year.

Điều 9 Tân sinh viên Hoa kiều và sinh viên nước ngoài nếu đến trường sau khi đã quá một phần ba thời gian học của học kỳ I trong năm học đó thì đăng ký nhập học vào học kỳ II hoặc năm học tiếp theo.

មាត្រា 9 និស្សិតថ្មីជាជនជាតិចិននៅក្រៅប្រទេស និងនិស្សិតបរទេស ដែលមកដល់សាកលវិទ្យាល័យក្រោយពេលមួយភាគបីនៃរយៈពេលសិក្ខាឆមាសទី១ បានកន្លងផុត ត្រូវចុះឈ្មោះចូលរៀននៅឆមាសទី២ ឬឆ្នាំសិក្សាបន្ទាប់។

第 十 條 入學新生姓名、出生年月日，應以身分證所載者為準，無身分證之僑生及外國學生依護照。入學資格證件所載與身分證或護照所載不符者，應即提出更正。

Article 10 The name and date of birth of newly admitted students shall be based on their National ID cards. For overseas Chinese and foreign students without a National ID, their passports shall serve as the basis. If the information recorded on the admission eligibility documents is inconsistent with the ID card or passport, a correction must be submitted immediately.

Điều 10 Họ tên và ngày tháng năm sinh của tân sinh viên nhập học phải căn cứ theo thông tin ghi trên giấy chứng minh nhân dân; đối với sinh viên Hoa kiều và sinh viên nước ngoài không có giấy chứng minh nhân dân thì căn cứ theo hộ chiếu. Trường hợp thông tin ghi trên giấy tờ chứng minh tư cách nhập học không phù hợp với thông tin ghi trên giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu thì phải lập tức đề nghị điều chỉnh.

មាត្រា 10 ឈ្មោះ និងថ្ងៃខែឆ្នាំកំណើតរបស់និស្សិតថ្មី ត្រូវយកតាមអត្តសញ្ញាណប័ណ្ណ។ សម្រាប់និស្សិតចិននៅក្រៅប្រទេស និងនិស្សិតបរទេសដែលគ្មានអត្តសញ្ញាណប័ណ្ណ ត្រូវយកតាមលិខិតឆ្លងដែន។ ប្រសិនបើព័ត៌មានក្នុងឯកសារសិទ្ធិចូលរៀនមិនត្រូវគ្នា ត្រូវកែតម្រូវភ្លាមៗ។

第十一條 新生、轉學生入學考試如有舞弊或其所繳入學證件有假借、冒用、偽造、變造等情事，一經查明，即取消入學資格或開除學籍，且不發給任何證明文件。如在本校畢業後始被發覺，除依法繳銷其畢業證書外，並公告取消其畢業資格。

Article 11 If any newly admitted or transfer student is found to have engaged in cheating during the entrance examination, or if their submitted admission documents are found to be borrowed, assumed, forged, or altered, their admission eligibility shall be revoked or they shall be expelled immediately upon verification. No academic documents or certificates shall be issued.

If such conduct is discovered after graduation from the University, the graduation certificate shall be revoked and cancelled in accordance with the law, and the cancellation of their graduation eligibility shall be publicly announced.

Điều 11 Trường hợp tân sinh viên hoặc sinh viên chuyển trường có hành vi gian lận trong kỳ thi tuyển sinh, hoặc giấy tờ nhập học đã nộp có hành vi mượn giấy tờ của người khác, mạo danh, làm giả, sửa đổi, sau khi được xác minh thì hủy tư cách nhập học hoặc xóa tư cách sinh viên, đồng thời không cấp bất kỳ giấy tờ

chứng nhận nào.

Nếu chỉ phát hiện sau khi người đó đã tốt nghiệp tại Nhà trường thì ngoài việc thu hồi và hủy văn bằng tốt nghiệp theo quy định pháp luật, Nhà trường còn công bố việc hủy tư cách tốt nghiệp của người đó

มาตรา 11 สิនបើនិស្សិតថ្មី ឬនិស្សិតផ្ទេរ ក្លែងបន្លំក្នុងការប្រឡងចូលរៀន ឬដាក់ឯកសារខ្ចីប្រើ ក្លែងអត្តសញ្ញាណ ក្លែងបន្លំ ឬកែប្រែ នៅពេលផ្ទៀងផ្ទាត់ឃើញ នឹងត្រូវលុបចោលសិទ្ធិចូលរៀន ឬលុបស្ថានភាពនិស្សិត ហើយមិនចេញឯកសារបញ្ជាក់ណាមួយ។ ប្រសិនបើរកឃើញក្រោយបញ្ចប់ការសិក្សា ត្រូវដកហូតសញ្ញាបត្រ និងប្រកាសលុបចោលសិទ្ធិបញ្ចប់ការសិក្សា។

第二章 註冊、繳費、選課

Chapter 2 Registration, Tuition & Fees, and Course Selection

Chương 2 Đăng ký học, nộp các khoản phí và đăng ký môn học

ជំពូកទី ២ ារចុះឈ្មោះ ការបង់ថ្លៃសិក្សា និងការជ្រើសរើសមុខវិជ្ជា

第十二條 生應於每學期開學前依規定日期辦理註冊。因懷孕、分娩、撫育三歲以下子女、重病或特殊事故無法按時註冊者，須依照請假規則辦理，應檢具證明文件，於事　前申請延期註冊，但至多以二星期為限。未經准假或超過准假日期仍未註冊者，新生取消入學資格，舊生如未申請休學者即令退學。

Article 12 Students shall complete registration according to the scheduled dates before the start of each semester. Students who are unable to register on time due to pregnancy, childbirth, raising children under the age of three, serious illness, or other special incidents must apply for a deferred registration in advance with supporting documents, following the school's leave regulations. Such deferment shall be limited to a maximum of two weeks.

Students who fail to register without approved leave, or who remain unregistered after the expiration of their leave, shall be handled as follows: newly admitted students shall have their admission eligibility revoked; current students who have not applied for a suspension of studies shall be withdrawn (expelled) from the University.

Điều 12 Sinh viên phải hoàn tất thủ tục đăng ký học theo thời gian quy định trước khi bắt đầu mỗi học kỳ. Trường hợp không thể đăng ký học đúng hạn do mang thai, sinh con, chăm con dưới ba tuổi, bệnh nặng hoặc sự cố đặc biệt, sinh viên phải thực hiện thủ tục xin phép theo quy định về nghỉ phép, nộp kèm giấy tờ chứng minh và xin gia hạn thời gian đăng ký học trước thời hạn, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá hai tuần.

Trường hợp chưa được chấp thuận nghỉ phép hoặc đã quá thời hạn nghỉ được

chấp thuận mà vẫn chưa đăng ký học, đối với tân sinh viên sẽ bị hủy tư cách nhập học; đối với sinh viên đang theo học, nếu chưa làm thủ tục xin tạm ngừng học thì bị buộc thôi học.

មាត្រា 12 ្អកត្រូវចុះឈ្មោះតាមកាលបរិច្ឆេទកំណត់មុនរៀងរាល់ឆមាស។
អ្នកដែលមិនអាចចុះឈ្មោះទាន់ពេល ដោយសារមានផ្ទៃពោះ សម្រាលកូន
ថែទាំកូនអាយុក្រោមបីឆ្នាំ ជំងឺធ្ងន់ ឬហេតុការណ៍ពិសេស
ត្រូវស្នើសុំពន្យារជាមុនដោយមានឯកសារបញ្ជាក់ និងមិនលើសពីពីរសប្តាហ៍។
អ្នកដែលមិនបានអនុញ្ញាត ឬផុតកំណត់ហើយនៅតែមិនចុះឈ្មោះ
និស្សិតថ្មីត្រូវលុបសិទ្ធិចូលរៀន; និស្សិតចាស់ដែលមិនបានស្នើសុំផ្អាក
ត្រូវបញ្ឈប់ការសិក្សា។

第十三條 學生應於每學期依照規定繳納各項費用。其因特殊事故，無法於規定期限內繳納各項費用或繳交規定之文件者，應於事前檢具報告及證明文件申請延期繳納（交）未經核准延期或經核准延期，逾期仍未繳納（交）者，除准予休學者外，以未完成註冊手續論，應予退學。
學生註冊入學後申請休學或退學者，其退費標準依照教育部之規定辦理。

Article 13 Students shall pay all required tuition and fees each semester in accordance with regulations. Those unable to pay fees or submit required documents within the prescribed deadline due to special incidents must submit a report and supporting documents in advance to apply for a deferment.
If a student fails to pay or submit documents without an approved deferment, or fails to do so after the approved deferment period has expired, they shall be deemed to have not completed the registration procedures and shall be withdrawn from the University (expelled), except for those who have been granted a suspension of studies.
For students who apply for a suspension or withdrawal from the University after registration, the refund standards shall be handled in accordance with the regulations of the Ministry of Education.

Điều 13 Sinh viên phải đóng đầy đủ các khoản phí theo quy định trong mỗi học kỳ. Trường hợp do sự cố đặc biệt mà không thể đóng các khoản phí hoặc nộp các giấy tờ theo quy định trong thời hạn quy định, sinh viên phải nộp báo cáo và giấy tờ chứng minh trước thời hạn để xin gia hạn thời gian đóng phí hoặc nộp giấy tờ. Trường hợp không được chấp thuận gia hạn, hoặc đã được chấp thuận gia hạn nhưng hết thời hạn gia hạn vẫn chưa đóng phí hoặc nộp giấy tờ, thì trừ trường hợp được chấp thuận tạm ngừng học, được xem là chưa hoàn tất thủ tục đăng ký học và bị buộc thôi học.
Sinh viên sau khi hoàn tất đăng ký nhập học mà xin tạm ngừng học hoặc thôi học, việc hoàn trả các khoản phí được thực hiện theo tiêu chuẩn hoàn phí do Bộ Giáo dục quy định.

មាត្រា 13 ្អកត្រូវបង់ថ្លៃ និងដាក់ឯកសារតាមកាលកំណត់។

ប្រសិនបើមានហេតុការណ៍ពិសេស
អាចស្នើសុំពន្យារជាមុនដោយមានរបាយការណ៍ និងឯកសារបញ្ជាក់។
អ្នកដែលមិនបានអនុម័តពន្យារ ឬផុតកំណត់ហើយនៅតែមិនបំពេញ
ត្រូវចាត់ទុកថាមិនបានបំពេញការចុះឈ្មោះ និងត្រូវបញ្ឈប់ការសិក្សា
លើកលែងអ្នកដែលបានអនុម័តឱ្យផ្អាក។
ការសងថ្លៃវិញត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិក្រសួងអប់រំ។

第十四條　學生每學期修習學分數及選課須依照各系規定之課程表及本校大學部暨專科部學生選課辦法辦理。加選、退選及隨班重（補）修之科目，應於規定時間內辦理。本校學生選課辦法另訂之。
各系課程得以遠距教學方式實施，本校遠距教學實施辦法另訂之。

Article 14　The number of credits and course selection for students each semester shall be handled in accordance with the curriculum schedule of each department and the University's Course Selection Regulations for Undergraduate and Junior College Students. Adding, dropping, or retaking/making up courses with regular classes shall be completed within the prescribed period. The University's Course Selection Regulations shall be formulated separately.
Courses in each department may be implemented through distance learning. The University's Implementation Regulations for Distance Learning shall be formulated separately.

Điều 14　Số tín chỉ sinh viên học và việc đăng ký môn học trong mỗi học kỳ phải được thực hiện theo chương trình đào tạo do từng khoa/ngành quy định và quy định đăng ký môn học dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng của nhà trường. Việc đăng ký thêm, hủy môn và học lại (học bổ sung) cùng lớp chính khóa phải được thực hiện trong thời gian quy định. Quy định đăng ký môn học của Nhà trường được ban hành riêng.
Các khoa/ngành có thể triển khai môn học theo hình thức giảng dạy từ xa. Quy định thực hiện giảng dạy từ xa của Nhà trường được ban hành riêng.

មាត្រា 14　ួនក្រេឌីត និងការជ្រើសរើសមុខវិជ្ជា
ត្រូវអនុវត្តតាមកម្មវិធីសិក្សារបស់នាយកដ្ឋាន
និងបទប្បញ្ញត្តិជ្រើសរើសមុខវិជ្ជា។ ការបន្ថែម ដក និងរៀនឡើងវិញ/បំពេញ
ត្រូវធ្វើក្នុងពេលកំណត់។ បទប្បញ្ញត្តិជ្រើសរើសមុខវិជ្ជា
និងការបង្រៀនពីចម្ងាយ ត្រូវកំណត់ដោយឡែក។

第十五條　學生學期學業平均成績、操行成績各在八十分以上，體育成績在七十分以上，次學期經系主任核可後，得加選一至二科目，並得修習較高年級之必、選修課程，修習數不受前項限制。
學期成績不及格科目之學分數，達該學期修習學分總數二分之一者，次學期得酌予減修學分，但全學期修習科目在九學分以內者，得不受本條之限制。

Article 15　Students whose average academic grade and conduct grade are both 80 or above, and whose physical education grade is 70 or above in a semester, may, with the

approval of the Department Chair, add one to two additional courses and take required or elective courses from higher grades in the following semester. The total number of credits taken shall not be subject to the restrictions mentioned in the preceding article.

If the number of credits for failed subjects reaches one-half of the total credits taken in a semester, the student may have their credits reduced accordingly in the following semester. However, those taking nine credits or fewer in a full semester shall not be subject to this restriction.

Điều 15 Sinh viên có điểm trung bình học tập học kỳ và điểm hạnh kiểm đều từ 80 điểm trở lên, điểm môn thể dục từ 70 điểm trở lên, sau khi được Trưởng khoa/ngành phê duyệt, trong học kỳ tiếp theo có thể đăng ký thêm từ một đến hai môn học, đồng thời được học các môn bắt buộc và tự chọn của năm học cao hơn; số lượng môn học được đăng ký không bị giới hạn bởi quy định tại điều khoản trước.

Trường hợp số tín chỉ của các môn không đạt trong học kỳ bằng từ một phần hai tổng số tín chỉ đã học của học kỳ đó trở lên, sinh viên có thể được xem xét giảm số tín chỉ đăng ký học trong học kỳ tiếp theo. Tuy nhiên, sinh viên có tổng số tín chỉ theo học trong cả học kỳ không quá chín tín chỉ thì có thể không chịu sự hạn chế của Điều này.

មាត្រា 15 ្ជិតដែលមានមធ្យមភាគសិក្សា និងអាកប្បកិរិយា 80 ឡើងទៅ
និងអប់រំកាយ 70 ឡើងទៅ អាចដោយការអនុម័តពីប្រធាននាយកដ្ឋាន
បន្ថែម 1–2 មុខវិជ្ជា និងរៀនមុខវិជ្ជាថ្នាក់ខ្ពស់នៅឆមាសបន្ទាប់។
ប្រសិនបើក្រេឌីតមិនជាប់ដល់ពាក់កណ្តាលនៃក្រេឌីតសរុប
អាចកាត់បន្ថយក្រេឌីតនៅឆមាសបន្ទាប់; អ្នករៀនមិនលើស 9
ក្រេឌីតមិនស្ថិតក្រោមការកំណត់នេះ។

第十六條 延長修業期限學生應於每學期開課前來校辦理註冊選課，選課達九學分（含九學分）以上者，仍應依一般學生註冊繳費。

Article 16 Students who have extended their study period shall come to the University to complete registration and course selection before the start of classes each semester. Those whose course selection reaches nine credits (including nine credits) or more shall still pay tuition and fees in accordance with the standards for regular students.

Điều 16 Sinh viên kéo dài thời hạn học tập phải đến trường làm thủ tục đăng ký học và đăng ký môn học trước khi bắt đầu các môn học của mỗi học kỳ. Trường hợp đăng ký học từ 9 tín chỉ trở lên (bao gồm 9 tín chỉ) thì vẫn phải đăng ký và đóng các khoản phí theo quy định áp dụng đối với sinh viên thông thường.

មាត្រា 16 និស្សិតដែលពន្យាររយៈពេលសិក្សា ត្រូវចុះឈ្មោះ
និងជ្រើសរើសមុខវិជ្ជាមុនចាប់ផ្តើមថ្នាក់រៀងរាល់ឆមាស។
អ្នកដែលជ្រើសរើសចាប់ពី 9 ក្រេឌីតឡើងទៅ ត្រូវបង់ថ្លៃដូចនិស្សិតធម្មតា។

第十七條 本校學生得申請選修其他技職校院或大學課程，但以本校未開授之課程為原則；申請選修他校課程者，應經本校與他校之同意。本校學生校際選

課實施要點另訂之。

Article 17 Students of the University may apply to take elective courses at other technical and vocational colleges or universities, provided that such courses are not offered at the University in principle. Those applying for inter-collegiate course selection must obtain consent from both the University and the host institution. The "Implementation Guidelines for Inter-Collegiate Course Selection" shall be formulated separately.

Điều 17 Sinh viên của Nhà trường có thể đăng ký học các môn tại các trường đại học khoa học kỹ thuật, trường cao đẳng kỹ thuật nghề hoặc trường đại học khác; về nguyên tắc, chỉ áp dụng đối với các môn học mà nhà trường không mở. Sinh viên đăng ký học môn tại trường khác phải được nhà trường và trường tiếp nhận đồng ý. Hướng dẫn thực hiện đăng ký học liên trường dành cho sinh viên của Nhà trường được ban hành riêng

មាត្រា 17 និស្សិតអាចស្នើសុំរៀនមុខវិជ្ជានៅគ្រឹះស្ថានបច្ចេកទេស ឬសាកលវិទ្យាល័យផ្សេង ជាគោលការណ៍សម្រាប់មុខវិជ្ជាដែលសាកលវិទ្យាល័យមិនបើក។ ត្រូវទទួលការយល់ព្រមពីស្ថាប័នទាំងពីរ។ សេចក្តីណែនាំអនុវត្តត្រូវកំណត់ដោយឡែក។

第十八條 學生得於暑假期間申請修習課程，暑期開授課程依本校「暑期開班授課實施要點」辦理。

Article 18 Students may apply to take courses during the summer vacation. The offering of summer courses shall be handled in accordance with the University's "Implementation Guidelines for Summer Sessions."

Điều 18 Sinh viên có thể đăng ký học các môn trong kỳ nghỉ hè. Việc mở lớp và giảng dạy trong kỳ hè được thực hiện theo “Hướng dẫn thực hiện việc mở lớp và giảng dạy trong kỳ hè” của Nhà trường.

មាត្រា 18 និស្សិតអាចស្នើសុំរៀនក្នុងវិស្សមកាលរដូវក្តៅ។ ការបើកមុខវិជ្ជារដូវក្តៅ ត្រូវអនុវត្តតាមសេចក្តីណែនាំរបស់សាកលវិទ្យាល័យ។

第十九條 學生肄業期間因故出國，其學業與學籍依本校「學生出國期間有關學業及學籍管理處理要點」辦理。

Article 19 For students who go abroad for any reason during their period of study, matters concerning their academic affairs and enrollment status shall be handled in accordance with the University’s "Administrative Guidelines for Student Academic Affairs and Enrollment Status During Overseas Periods."

Điều 19 Trường hợp sinh viên vì lý do nào đó ra nước ngoài trong thời gian đang theo học, các vấn đề liên quan đến việc học tập và học bạ của sinh viên được thực hiện theo “Hướng dẫn xử lý công tác quản lý học tập và học bạ của sinh viên trong thời gian ở nước ngoài” của Nhà trường.

មាត្រា 19 និស្សិតដែលទៅបរទេសក្នុងអំឡុងសិក្សា កិច្ចការសិក្សា និងស្ថានភាពនិស្សិត ត្រូវអនុវត្តតាមសេចក្តីណែនាំគ្រប់គ្រងពាក់ព័ន្ធរបស់សាកលវិទ្យាល័យ។

第三章　修業期限、學分、成績考查

Chapter 3　Period of Study, Credits, and Grading

Chương 3　Thời hạn học tập, tín chỉ và đánh giá kết quả học tập

ជំពូកទី ៣　រយៈពេលសិក្សា ក្រេឌីត និងការវាយតម្លៃលទ្ធផលសិក្សា

第二十條　本校採學年學分制，各系學生須修滿規定期限，並修滿各該系規定學分且成績及格者，方得畢業。

四年制藥學系修業期限五年，至少須修滿一百六十八學分；一〇五學年度起藥學　系分為藥學組與臨床藥學組；藥學組修業期限五年，至少須修滿一百六十八學分；臨床藥學組修業期限六年，至少須修滿二百零六學分。四年制其餘各系修業期限以四年為原則，至少須修滿一百二十八學分；二年制各　系修業期限不得少於二年，至少須修滿七十二學分。各系得視實際需要，經系務、教務等相關會議通過提高應修學分總數。學生在規定修業期限內，未能修足應修學分者，得延長修業期限，以二年為限。進修學制學生得延長修業年限以三年為限。

身心障礙學生修讀學士學位，因身心狀況及學習需要，得延長修業期限，至多四年。

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女需要，得申請延長修業期限。

國外(含香港、澳門)學生以中學五年制學歷入學者，除原應修學分外須增修至少 12 個畢業學分，其外加畢業學分由各系另行訂定之，惟應以銜接該系課程為原則。

Article 20　The University implements a yearly credit system. Students in all departments must complete the prescribed period of study, earn all required credits specified by their respective departments, and achieve passing grades to be eligible for graduation.

The period of study for the four-year Department of Pharmacy is five years, with a minimum requirement of 168 credits. Starting from the 2016 academic year, the Department of Pharmacy is divided into the Pharmacy Section and the Clinical Pharmacy Section. The period of study for the Pharmacy Section is five years with a minimum of 168 credits; the period of study for the Clinical Pharmacy Section is six years with a minimum of 206 credits.

In principle, the period of study for all other four-year departments is four years, with a minimum requirement of 128 credits. The period of study for two-year departments shall not be less than two years, with a minimum requirement of 72 credits. Each department may increase the total number of required credits based on actual needs, subject to approval by departmental and academic affairs meetings. Students who fail to earn the required credits within the prescribed period may extend their study period for up to two years. Students in continuing education programs may extend their study period for up to three years. Students with disabilities pursuing a bachelor's degree may extend their study period for up to four years due to their physical/mental condition and learning needs.

Students may also apply to extend their study period due to pregnancy, childbirth, or raising children under the age of three. International students (including those from Hong Kong and Macau) who enrolled with a five-year high school diploma must earn at least 12 additional graduation credits in addition to the original requirements. These additional credits shall be determined by each department, primarily to bridge the department's curriculum.

Điều 20

Nhà trường áp dụng chế độ tín chỉ theo năm học. Sinh viên các khoa/ngành phải hoàn thành đủ thời hạn học tập theo quy định, tích lũy đủ số tín chỉ do khoa/ngành tương ứng quy định và đạt yêu cầu về kết quả học tập thì mới đủ điều kiện tốt nghiệp.

Ngành Dược hệ bốn năm có thời hạn học tập là 5 năm và phải tích lũy ít nhất 168 tín chỉ. Kể từ năm học 105 (2016–2017), Ngành Dược được chia thành Nhóm Dược học và Nhóm Dược lâm sàng; Nhóm Dược học có thời hạn học tập 5 năm, phải tích lũy ít nhất 168 tín chỉ; Nhóm Dược lâm sàng có thời hạn học tập 6 năm, phải tích lũy ít nhất 206 tín chỉ.

Về nguyên tắc, các ngành hệ bốn năm còn lại có thời hạn học tập là 4 năm và phải tích lũy ít nhất 128 tín chỉ; thời hạn học tập của các ngành hệ hai năm không được dưới 2 năm và phải tích lũy ít nhất 72 tín chỉ. Tùy theo nhu cầu thực tế, mỗi khoa/ngành có thể tăng tổng số tín chỉ bắt buộc phải tích lũy sau khi được thông qua tại các cuộc họp chuyên môn cấp khoa/ngành, cuộc họp học vụ và các cuộc họp có liên quan. Sinh viên không tích lũy đủ số tín chỉ bắt buộc trong thời hạn học tập theo quy định thì có thể được kéo dài thời hạn học tập, tối đa 2 năm. Sinh viên thuộc hệ đào tạo dành cho người học tại chức có thể được kéo dài thời hạn học tập tối đa 3 năm.

Sinh viên khuyết tật theo học chương trình cấp bằng cử nhân, do tình trạng thể chất, tinh thần và nhu cầu học tập, có thể được kéo dài thời hạn học tập tối đa 4 năm.

Sinh viên có nhu cầu do mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới 3 tuổi có thể làm đơn xin kéo dài thời hạn học tập.

Sinh viên nước ngoài (bao gồm Hồng Kông và Ma Cao) nhập học với trình độ trung học hệ 5 năm, ngoài số tín chỉ vốn phải tích lũy theo quy định, còn phải học thêm ít nhất 12 tín chỉ để đủ điều kiện tốt nghiệp. Số tín chỉ tốt nghiệp bổ sung này do từng khoa/ngành quy định riêng, nhưng về nguyên tắc phải nhằm mục đích bổ trợ, kết nối với chương trình đào tạo của khoa/ngành đó.

មាត្រា 20

លវិទ្យាល័យអនុវត្តប្រព័ន្ធក្រេឌីតតាមឆ្នាំសិក្សា។ និស្សិតត្រូវបំពេញរយៈពេលក្រេឌីត និងពិន្ទុជាប់ទើបអាចបញ្ចប់។

ឱសថសាស្ត្រប្រព័ន្ធបួនឆ្នាំមានរយៈពេល 5 ឆ្នាំ និងយ៉ាងតិច 168 ក្រេឌីត; ចាប់ពីឆ្នាំសិក្សា 2016 បែងចែកជា ឱសថសាស្ត្រ 5 ឆ្នាំ/168 ក្រេឌីត និងឱសថសាស្ត្រគ្លីនិក 6 ឆ្នាំ/206 ក្រេឌីត។

ផ្នែកបួនឆ្នាំផ្សេងទៀតជាគោលការណ៍ 4 ឆ្នាំ/128 ក្រេឌីត; ផ្នែកពីរឆ្នាំយ៉ាងតិច 2 ឆ្នាំ/72 ក្រេឌីត។ នាយកដ្ឋានអាចបង្កើនក្រេឌីតក្រោយកិច្ចប្រជុំអនុម័ត។

អ្នកមិនបំពេញក្រេឌីតអាចពន្យាររហូត 2 ឆ្នាំ; កម្មវិធីបន្តការសិក្សា 3 ឆ្នាំ;
និស្សិតពិការ 4 ឆ្នាំ។ អាចពន្យារដោយសារមានផ្ទៃពោះ សម្រាលកូន
ឬថែទាំកូនក្រោម 3 ឆ្នាំ។ និស្សិតបរទេស រួមទាំងហុងកុង និងម៉ាការ
ដែលចូលដោយមធ្យមសិក្សា 5 ឆ្នាំ ត្រូវរៀនបន្ថែមយ៉ាងតិច 12 ក្រេឌីត។

第二十一條　本校各系科目學分之計算，以每週授課一小時滿十八週者為一學分，實習或實驗以每週授課二至三小時滿一學期者為一學分為原則，其實際上課時數由各系自行決定。

通識必選修課程依本校「課程規劃實施要點」辦理。

Article 21　The calculation of credits for subjects in each department of the University is based on the principle that one credit is awarded for one hour of lecture per week over 18 weeks. For internships or laboratory work, one credit is generally awarded for two to three hours per week over one full semester. The actual number of class hours shall be determined by each department.

General education required and elective courses shall be handled in accordance with the University's "Implementation Guidelines for Curriculum Planning."

Điều 21　Việc tính số tín chỉ của các môn học thuộc các khoa/ngành của Nhà trường được thực hiện theo nguyên tắc: môn học được giảng dạy 1 giờ mỗi tuần trong đủ 18 tuần được tính là 1 tín chỉ; đối với thực tập hoặc thực hành thí nghiệm, thời lượng từ 2 đến 3 giờ mỗi tuần trong suốt một học kỳ được tính là 1 tín chỉ. Số giờ học thực tế do từng khoa/ngành tự quyết định.

Các môn giáo dục đại cương bắt buộc và tự chọn được thực hiện theo “Hướng dẫn thực hiện quy hoạch chương trình đào tạo” của Nhà trường.

មាត្រា 21　ក្រេឌីតជាគោលការណ៍ស្មើការបង្រៀន 1 ម៉ោងក្នុងមួយសប្តាហ៍រយៈពេល 18 សប្តាហ៍; ការអនុវត្ត ឬមន្ទីរពិសោធន៍ 2–3
ម៉ោងក្នុងមួយសប្តាហ៍ពេញមួយឆមាស។
ម៉ោងជាក់ស្តែងកំណត់ដោយនាយកដ្ឋាន។ មុខវិជ្ជាអប់រំទូទៅចាំបាច់
និងជ្រើសរើស ត្រូវអនុវត្តតាមសេចក្តីណែនាំរៀបចំកម្មវិធីសិក្សា។

第二十二條　學生成績分為學業(包括體育、全民國防教育、實習及實驗)、操行二種。學生成績之核計採百分記分法。百分記分法以一百分為滿分，每科學期成績(含操行)以達六十分為及格。

如核發英文成績單，其等次則以 ABCDE 代之，A：八十分以上、B：七十分至七十九分、C：六十至六十九分、D：五十分至五十九分、E：四十九分以下。

Article 22　Student grades are divided into two categories: Academic Performance (including Physical Education, All-Out Defense Education, Internships, and Laboratory Work) and Conduct.

The University adopts the percentage grading system, where 100 is the full score. For each subject, the passing grade for the semester (including Conduct) is 60.

When issuing English transcripts, grades shall be represented by the letter grades A, B, C, D, and E as follows:

A: 80 and above;

B: 70 to 79;

C: 60 to 69;

D: 50 to 59;

E: 49 and below.

Điều 22 Kết quả đánh giá của sinh viên được chia thành hai loại: kết quả học tập (bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng Toàn dân, thực tập và thực hành thí nghiệm) và hạnh kiểm.

Việc tính điểm của sinh viên áp dụng thang điểm 100. Theo thang điểm này, 100 điểm là điểm tối đa; điểm học kỳ của mỗi môn (bao gồm cả điểm hạnh kiểm) từ 60 điểm trở lên được xem là đạt.

Trường hợp cấp bảng điểm bằng tiếng Anh, kết quả được quy đổi sang các mức A, B, C, D, E như sau: A: từ 80 điểm trở lên; B: từ 70 đến 79 điểm; C: từ 60 đến 69 điểm; D: từ 50 đến 59 điểm; E: từ 49 điểm trở xuống.

មាត្រា 22 ្ចែកជា ពិន្ទុសិក្សា និងពិន្ទុអាកប្បកិរិយា។ ប្រើប្រព័ន្ធ 100 ពិន្ទុ និង 60 ជាពិន្ទុជាប់។ បញ្ជីពិន្ទុអង់គ្លេស៖ A ≥80; B 70–79; C 60–69; D 50–59; E ≤49។

第二十三條 本校學生各科目學期成績由授課教師根據平時考查、期中評量成績及期末評量成績核算，授課教師應依學校規定期限上網登錄成績及繳交學生成績冊。

一、平時考查：由任課教師隨時以筆試、口試、筆記、報告或學生上課表現等綜合評定之。

二、期中評量：於學期中，在規定時間舉行之。三、期末評量：於學期末，在規定時間舉行之。

應屆畢業生隨低年級修習課程，其期末評量仍依低年級評量時間同時舉行。

Article 23 Semester grades for each subject shall be calculated by the instructor based on continuous assessment, mid-term assessment, and final assessment. Instructors must log grades online and submit the student grade sheets within the period prescribed by the University.

1. Continuous Assessment: Evaluated comprehensively by the instructor through quizzes, oral exams, notes, reports, or class performance.
2. Mid-term Assessment: Conducted during the scheduled period in the middle of the semester.
3. Final Assessment: Conducted during the scheduled period at the end of the semester.

For graduating students taking courses with lower-grade levels, their final assessments shall be held concurrently with the scheduled assessment time for those lower-grade levels.

Điều 23 Điểm học kỳ của từng môn học của sinh viên được giảng viên giảng dạy tính toán dựa trên kết quả đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Giảng viên phải nhập điểm trực tuyến và nộp bảng điểm sinh viên trong thời hạn do Nhà trường quy định.

1. Đánh giá thường xuyên: Do giảng viên phụ trách môn học đánh giá tổng hợp

trong quá trình giảng dạy thông qua bài kiểm tra viết, kiểm tra vấn đáp, ghi chép, báo cáo hoặc biểu hiện của sinh viên trên lớp và các hình thức khác.
2. Đánh giá giữa kỳ: Được tổ chức vào thời gian quy định trong giữa học kỳ.
3. Đánh giá cuối kỳ: Được tổ chức vào thời gian quy định vào cuối học kỳ.
Sinh viên năm cuối dự kiến tốt nghiệp nếu học các môn cùng với sinh viên khóa dưới thì việc đánh giá cuối kỳ vẫn được tổ chức cùng thời gian đánh giá của khóa dưới.

មាត្រា 23 ្ឧឆមាសគណនាដោយគ្រូពីការវាយតម្លៃប្រចាំថ្ងៃ ពាក់កណ្តាលឆមាស
និងចុងឆមាស ហើយត្រូវបញ្ចូល និងដាក់បញ្ជីពិន្ទុក្នុងពេលកំណត់។
ការវាយតម្លៃប្រចាំថ្ងៃអាចរួមមានតេស្តសរសេរ មាត់ កំណត់ត្រា របាយការណ៍
និងការចូលរួមថ្នាក់។ ការវាយតម្លៃពាក់កណ្តាល
និងចុងឆមាសធ្វើតាមពេលកំណត់។
និស្សិតជិតបញ្ចប់ដែលរៀនជាមួយថ្នាក់ទាប
ត្រូវប្រឡងចុងឆមាសតាមកាលវិភាគថ្នាក់ទាប។

第二十四條 學生在校期中、期末評量試卷，除發給學生者外應由任課教師至少保存一學期，但依規定提起申訴者，應保存至申訴程序結束或行政救濟程序終結為止；學生學　期成績應妥為登錄，並永久保存。

Article 24 Mid-term and final assessment exam papers shall be **preserved by the instructor for at least one semester**, except for those returned to the students. However, for cases where an appeal has been filed according to regulations, the papers must be preserved until the **conclusion of the appeal process** or the completion of administrative remedial procedures. Student semester grades shall be recorded accurately and **preserved permanently**.

Điều 24 Bài thi đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ của sinh viên tại trường, trừ các bài đã trả lại cho sinh viên, phải được **giảng viên phụ trách môn học lưu giữ ít nhất một học kỳ**. Tuy nhiên, đối với trường hợp **khiếu nại được thực hiện theo quy định**, bài thi phải được lưu giữ cho đến khi **kết thúc quy trình khiếu nại hoặc hoàn tất thủ tục khiếu kiện hành chính**. Điểm học kỳ của sinh viên phải được **ghi nhận đầy đủ, chính xác và lưu giữ vĩnh viễn**.

មាត្រា 24 ក្រដាសប្រឡងពាក់កណ្តាល និងចុងឆមាស លើកលែងបានប្រគល់ជូននិស្សិត
ត្រូវរក្សាទុកយ៉ាងតិចមួយឆមាស។ ករណីមានបណ្តឹង
ត្រូវរក្សាទុករហូតដល់នីតិវិធីបញ្ចប់។ ពិន្ទុឆមាសត្រូវកត់ត្រាត្រឹមត្រូវ
និងរក្សាទុកជាអចិន្ត្រៃយ៍។

第二十五條 本校學生學業成績之種類如下：
一、平時成績：以平時考查及報告實驗等作業成績決定之。
二、期中成績：以期中評量成績決定之。
三、期末成績：以期末評量成績決定之。
四、學期總成績：以平時、期中及期末評量成績計算決定之。

Article 25 The categories of academic grades for students of the University are as follows:

1. **Continuous Assessment Grade**: Determined by results from quizzes, reports, experiments, and other assignments.
2. **Mid-term Grade**: Determined by the results of the mid-term assessment.
3. **Final Grade**: Determined by the results of the final assessment.
4. **Semester Total Grade**: Calculated and determined based on the results of the continuous, mid-term, and final assessments.

Điều 25 Các loại điểm học tập của sinh viên Nhà trường được quy định như sau:

1. Điểm thường xuyên: Được xác định dựa trên kết quả đánh giá thường xuyên và điểm các bài tập như báo cáo, thực hành thí nghiệm và các loại bài tập khác.

2. Điểm giữa kỳ: Được xác định dựa trên kết quả đánh giá giữa kỳ.

3. Điểm cuối kỳ: Được xác định dựa trên kết quả đánh giá cuối kỳ.

4. Điểm tổng kết học kỳ: Được tính toán và xác định dựa trên kết quả đánh giá thường xuyên, giữa kỳ và cuối kỳ

មាត្រា 25 ប្រភេទពិន្ទុសិក្សា៖ 1. ពិន្ទុប្រចាំថ្ងៃ ផ្អែកលើការវាយតម្លៃរបាយការណ៍ ពិសោធន៍ និងកិច្ចការ។ 2. ពិន្ទុពាក់កណ្តាលឆមាស។ 3. ពិន្ទុចុងឆមាស។ 4. ពិន្ទុសរុបឆមាស គណនាពីពិន្ទុទាំងបី។

第二十六條 學生學期學業平均成績與畢業成績採下列方法計算：

一、以每學期科目之學分數乘以該科目成績為該科目積分。

二、以每學期所修各科目學分數之總和為學期學分總數。

三、以每學期各科目積分之總和為學期積分總數。

四、以學期積分總數除以學分總數為學期學業平均成績。

五、學期學業平均成績之計算，包括零分及不及格科目之成績在內。

六、各學期（含暑修）積分總數之和除以各學期學分總數之和為畢業成績。

七、學生各種成績有小數點時，按四捨五入計算，學期總平均成績及畢業成績，均保留至小數點後二位計算。

Article 26 The student's **Semester Grade Point Average (GPA)** and **Graduation Grade** shall be calculated using the following methods:

1. **Subject Grade Points**: Multiply the number of credits for each subject by the grade earned in that subject.
2. **Total Semester Credits**: The sum of all credits for all subjects taken during the semester.
3. **Total Semester Grade Points**: The sum of all grade points for all subjects taken during the semester.
4. **Semester GPA**: The Total Semester Grade Points divided by the Total Semester Credits.
5. **Inclusion of Failures**: The calculation of the Semester GPA shall include grades of zero and failing grades.
6. **Graduation Grade**: The sum of the Total Grade Points from all semesters

(including summer sessions) divided by the sum of the Total Credits from all semesters.

7.Rounding Rules: All individual grades with decimals shall be rounded to the nearest whole number. The Semester GPA and the Graduation Grade shall be calculated and rounded to the second decimal place.

Điều 26 Điểm trung bình học tập học kỳ và điểm tốt nghiệp của sinh viên được tính theo các phương pháp sau:

1. Lấy số tín chỉ của từng môn học trong mỗi học kỳ nhân với điểm của môn học đó để tính điểm tích lũy của môn học.

2. Tổng số tín chỉ của các môn học mà sinh viên theo học trong mỗi học kỳ được tính là tổng số tín chỉ của học kỳ.

3. Tổng điểm tích lũy của các môn học trong mỗi học kỳ được tính là tổng điểm tích lũy của học kỳ.

4. Lấy tổng điểm tích lũy của học kỳ chia cho tổng số tín chỉ của học kỳ để tính điểm trung bình học tập học kỳ.

5. Khi tính điểm trung bình học tập học kỳ, bao gồm cả điểm 0 và điểm của các môn không đạt.

6. Điểm tốt nghiệp được tính bằng cách lấy tổng điểm tích lũy của tất cả các học kỳ (bao gồm cả kỳ học hè) chia cho tổng số tín chỉ của tất cả các học kỳ.

7. Trường hợp các loại điểm của sinh viên có phần thập phân thì được làm tròn theo quy tắc làm tròn 4 bỏ 5 lên; điểm trung bình tổng kết học kỳ và điểm tốt nghiệp đều được tính đến hai chữ số sau dấu thập phân.

មាត្រា 26 មភាគឆមាស

និងពិន្ទុបញ្ចប់ការសិក្សាគណនាដោយប្រើក្រេឌីតគុណនឹងពិន្ទុមុខវិជ្ជា ជាពិន្ទុទម្ងន់; ផលបូកពិន្ទុទម្ងន់ចែកនឹងក្រេឌីតសរុបជាមធ្យមភាគឆមាស។ ត្រូវរាប់ពិន្ទុសូន្យ និងមិនជាប់។ ពិន្ទុបញ្ចប់គឺផលបូកពិន្ទុទម្ងន់គ្រប់ឆមាស រួមទាំងរដូវក្តៅ ចែកនឹងក្រេឌីតសរុប។

ពិន្ទុមានទសភាគបង្គត់តាមវិធីធម្មតា; មធ្យមភាគ និងពិន្ទុបញ្ចប់រក្សាទុកពីរខ្ទង់ក្រោយក្បៀស។

第二十七條 學生各項成績經教師評定登錄鎖定後，不得更改。但如發現登記錯誤，成績計算錯誤或遺漏者，得提出申請更正，並提交教務會議議決通過後，始得更正。教師申請更正成績至遲應於次一學期開學後二星期內提出。

Article 27 Once student grades have been evaluated, recorded, and locked by the instructor, they may not be altered. However, if errors in recording, calculation, or omissions are discovered, an application for correction may be submitted. Such corrections shall only be made upon the resolution and approval of the Academic Affairs Meeting.

An instructor's application for grade correction must be submitted no later than two weeks after the start of the following semester.

Điều 27 Sau khi các loại điểm của sinh viên được giảng viên đánh giá, nhập và khóa trên hệ thống, thì không được thay đổi. Tuy nhiên, nếu phát hiện sai sót trong việc

nhập điểm, sai sót trong việc tính điểm hoặc có điểm bị bỏ sót, có thể làm đơn đề nghị điều chỉnh; việc điều chỉnh chỉ được thực hiện sau khi được Hội đồng Học vụ xem xét, biểu quyết và thông qua. Giảng viên phải nộp đơn đề nghị điều chỉnh điểm chậm nhất trong vòng hai tuần kể từ ngày bắt đầu học kỳ tiếp theo.

មាត្រា 27 បន្ទាប់ពីត្រូវាយតម្លៃ បញ្ចូល និងចាក់សោពិន្ទុ មិនអាចកែបាន
លើកលែងកំហុសក្នុងការបញ្ចូល គណនា ឬខកខាន។
ការកែតម្រូវត្រូវដាក់សំណើ និងទទួលការអនុម័តពីកិច្ចប្រជុំកិច្ចការសិក្សា។
គ្រូត្រូវដាក់សំណើយ៉ាងយូរបំផុតក្នុងពីរសប្តាហ៍ក្រោយឆមាសបន្ទាប់ចាប់ផ្តើម។

第二十八條 學生學業成績不及格之科目，均不得補考，亦不給學分；必修科目不及格須重修。

Article 28 No makeup examinations shall be granted for subjects in which the student has received a failing grade, and no credits shall be awarded. Students who fail a required course must retake the course.

Điều 28 Đối với các môn học mà sinh viên có kết quả học tập không đạt, đều không được thi lại và không được cấp tín chỉ; đối với môn học bắt buộc không đạt, sinh viên phải học lại.

មាត្រា 28 មុខវិជ្ជាមិនជាប់ មិនអនុញ្ញាតឱ្យប្រឡងបំពេញ និងមិនផ្តល់ក្រេឌីត។
មុខវិជ្ជាចាំបាច់មិនជាប់ ត្រូវរៀនឡើងវិញ។

第二十九條 學生未經准假，任意不參加考試者，該次缺考科目之成績以零分計。學生考試有舞弊行為者，依考試規則處理(期中評量、期末評量、畢業評量)。考試舞弊科目學期成績以零分計算。本校學生考試規則另訂之。

Article 29 Students who fail to participate in an examination without approved leave shall receive a grade of zero for that subject's specific assessment.
Students who commit academic dishonesty (cheating) during any examination (including mid-term, final, or graduation assessments) shall be handled in accordance with the "Examination Regulations." The semester grade for the subject in which the dishonesty occurred shall be recorded as zero. The University's "Examination Regulations" shall be formulated separately.

Điều 29 Sinh viên không được chấp thuận nghỉ phép mà tự ý không tham gia kỳ thi thì môn thi vắng mặt trong lần thi đó được tính 0 điểm. Sinh viên có hành vi gian lận trong thi cử sẽ bị xử lý theo Quy định thi cử (áp dụng đối với đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ và đánh giá tốt nghiệp). Điểm học kỳ của môn học có hành vi gian lận trong thi cử được tính là 0 điểm. Quy định thi cử dành cho sinh viên của Nhà trường được ban hành riêng.

មាត្រា 29 អ្នកមិនចូលប្រឡងដោយគ្មានច្បាប់
ត្រូវទទួលពិន្ទុសូន្យសម្រាប់ការប្រឡងនោះ។
ការក្លែងបន្លំក្នុងការប្រឡងត្រូវដោះស្រាយតាមបទប្បញ្ញត្តិប្រឡង
ហើយពិន្ទុឆមាសនៃមុខវិជ្ជានោះគិតជាសូន្យ។
បទប្បញ្ញត្តិប្រឡងត្រូវកំណត់ដោយឡែក។

第三十條 學生於期中評量及期末評量期間，因公假、懷孕、分娩或撫育三歲以下子

女、重病住院、直系親屬之喪假或不可抗力事故未能參加考試，持有有效證明而於該次考試前向教務處請假經核准者准予補考。補考應請任課教師於期中、期末評量結束後二週內辦理。

補考成績之計算方法如下：期中評量、期末評量因公假、懷孕、分娩或撫育三歲以下子女、重病住院、直系親屬之喪假等，經請假核准者，其補考按實得分數計算，其他事故請假補考者，其成績超過六十分以六十分計算；不及格者以實得分數計算。

應參加補考學生，補考日期經規定後無故不參加考試者，其補考成績以零分計。

Article 30

Students who are unable to participate in mid-term or final assessments due to official leave, pregnancy, childbirth, or raising children under the age of three, serious illness requiring hospitalization, funeral leave for immediate relatives, or force majeure may be granted a makeup examination. To qualify, students must hold valid documentation and obtain approval from the Office of Academic Affairs before the examination. Makeup examinations shall be arranged by the instructor within two weeks after the end of the assessment period.

The calculation of makeup examination grades is as follows:

Full Credit: For those on approved leave due to official business, pregnancy, childbirth, childcare, serious illness/hospitalization, or funeral leave for immediate relatives, the grade shall be recorded as the actual score earned.

Capped at 60: For those on approved leave due to other circumstances, any score exceeding 60 shall be recorded as 60. If the earned score is below 60, it shall be recorded as the actual score earned.

Students scheduled for a makeup examination who fail to attend without a valid reason shall receive a grade of zero.

Điều 30

Trong thời gian đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ, nếu sinh viên không thể tham gia thi do nghỉ công vụ, mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi, bệnh nặng phải nhập viện, nghỉ tang đối với thân nhân trực hệ hoặc sự kiện bất khả kháng, sinh viên phải có giấy tờ chứng minh hợp lệ và làm thủ tục xin phép với Phòng Giáo vụ trước kỳ thi đó; sau khi được phê duyệt, sinh viên được phép thi bù. Giảng viên phụ trách môn học phải tổ chức thi bù trong vòng hai tuần sau khi kết thúc đợt đánh giá giữa kỳ hoặc cuối kỳ.

Cách tính điểm thi bù như sau: Đối với trường hợp không thể tham gia đánh giá giữa kỳ hoặc cuối kỳ do nghỉ công vụ, mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi, bệnh nặng phải nhập viện, nghỉ tang đối với thân nhân trực hệ và các trường hợp tương tự, nếu việc xin nghỉ đã được phê duyệt thì điểm thi bù được tính theo số điểm thực tế đạt được. Đối với trường hợp xin nghỉ để thi bù do các sự cố khác, nếu điểm thi bù trên 60 điểm thì chỉ được tính là 60 điểm; nếu không đạt thì tính theo số điểm thực tế đạt được.

Sinh viên thuộc diện phải tham gia thi bù, sau khi ngày thi bù đã được ấn định mà không có lý do chính đáng vẫn không tham gia thi, thì điểm thi bù được tính là 0 điểm.

មាត្រា 30	កមិនអាចចូលប្រឡងពាក់កណ្តាល ឬចុងឆមាសដោយសារកិច្ចការផ្លូវការ មានផ្តែពោះ សម្រាលកូន ថែទាំកូនក្រោម 3 ឆ្នាំ ជំងឺធ្ងន់សម្រាកពេទ្យ មរណភាពសាច់ញាតិផ្ទាល់ ឬហេតុការណ៍មិនអាចទប់ស្កាត់បាន អាចប្រឡងបំពេញ ប្រសិនបើមានឯកសារ និងការអនុម័តជាមុន។ គ្រូត្រូវរៀបចំក្នុងពីរសប្តាហ៍ក្រោយការវាយតម្លៃ។ ករណីដែលបានកំណត់ខាងលើ គិតពិន្ទុពិត; ហេតុផលផ្សេង ពិន្ទុលើស 60 គិតត្រឹម 60 និងក្រោម 60 គិតពិន្ទុពិត។ អ្នកខកខានប្រឡងបំពេញដោយគ្មានហេតុផល ទទួលសូន្យ។
第三十一條	生如因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女、重病住院之突發狀況不能參加期末評量，亦無法如期補考，得檢具公立或教學醫院證明，向教務處申請並經教務長核准，未參加期末評量之學期可追認作休學論。 但因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之突發狀況，不能參加期末評量，亦無法如期補考，該科目成績得視需要與科目性質予以其他補救措施彈性處理。
Article 31	Students who are unable to participate in the final assessment or the scheduled makeup examination due to emergency circumstances such as pregnancy, childbirth, raising children under the age of three, or serious illness requiring hospitalization, may apply to the Office of Academic Affairs with certification from a public or teaching hospital. Upon approval by the Dean of Academic Affairs, the semester in which the student missed the final assessment may be retroactively recognized as a period of leave of absence. However, for emergency situations specifically related to pregnancy, childbirth, or raising children under the age of three, if a student cannot attend the final assessment or makeup examination, the grades for such subjects may be handled through flexible remedial measures depending on the specific needs and nature of the subject.
Điều 31	Trường hợp sinh viên do tình huống đột xuất liên quan đến mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi, hoặc do bệnh nặng phải nhập viện mà không thể tham gia đánh giá cuối kỳ, đồng thời cũng không thể tham gia thi bù đúng thời hạn, sinh viên có thể nộp giấy chứng nhận của bệnh viện công lập hoặc bệnh viện giảng dạy để làm đơn đề nghị với Phòng Giáo vụ. Sau khi được Trưởng phòng Giáo vụ phê duyệt, học kỳ mà sinh viên không tham gia đánh giá cuối kỳ có thể được truy nhận là học kỳ tạm ngừng học. Tuy nhiên, trường hợp do tình huống đột xuất liên quan đến mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi mà sinh viên không thể tham gia đánh giá cuối kỳ và cũng không thể tham gia thi bù đúng thời hạn, điểm của môn học đó có thể được xử lý linh hoạt bằng các biện pháp khắc phục khác tùy theo nhu cầu và tính chất của môn học.
មាត្រា 31	កមិនអាចចូលវាយតម្លៃចុងឆមាស ឬប្រឡងបំពេញដោយសារមានផ្តែពោះ

សម្រាលកូន ថែទាំកូនក្រោម 3 ឆ្នាំ ឬជំងឺធ្ងន់សម្រាកពេទ្យ
អាចដាក់លិខិតបញ្ជាក់ពីមន្ទីរពេទ្យរដ្ឋ/បង្រៀនទៅការិយាល័យកិច្ចការសិក្សា
។ បន្ទាប់ពីអនុម័ត ឆមាសនោះអាចទទួលស្គាល់ជាការផ្អាកត្រឡប់ក្រោយ។
ករណីមានផ្ទៃពោះ សម្រាលកូន ឬថែទាំកូន
អាចប្រើវិធានការជំនួសបត់បែនតាមលក្ខណៈមុខវិជ្ជា។

第三十二條　為辦理學生抵免學分事宜，另訂定「學生抵免科目學分暨抵免後修課處理要點」。（未備查）

Article 32　To facilitate the processing of student credit waivers and transfers, the "Implementation Guidelines for Credit Waivers and Course Enrollment Post-Waiver" shall be formulated separately. (Status: Not yet filed for record)

Điều 32　Nhằm thực hiện các thủ tục liên quan đến công nhận và miễn trừ tín chỉ cho sinh viên, Nhà trường ban hành riêng “Hướng dẫn xử lý việc công nhận, miễn trừ môn học, tín chỉ và đăng ký môn học sau khi được công nhận, miễn trừ”. (Chưa trình để lưu hồ sơ)

មាត្រា 32　សាកលវិទ្យាល័យកំណត់សេចក្តីណែនាំស្តីពីការទទួលស្គាល់/លើកលែងមុខវិជ្ជា
និងក្រេឌីត និងការជ្រើសរើសមុខវិជ្ជាបន្ទាប់ពីការលើកលែងដោយឡែក។
(មិនទាន់បានដាក់ជូនដើម្បីទុកជាឯកសារយោង)

第四章　缺曠課、休學、復學、退學
Chapter 4:　Class Attendance, Leave of Absence, Re-enrollment, and Dismissal
Chương 4　Vắng học, tạm ngưng học, học trở lại và thôi học.

第三十三條　學生因故不能上課，須依照請假規則向學務處辦理請假，經核准請假者為缺課（公假除外）未經請假或請假未准而未上課者為曠課。未經請假或請假未准而缺考者為曠考。本校學生請假規則另訂之。

Article 33　Students who are unable to attend classes for any reason must apply for leave from the Office of Student Affairs in accordance with the leave regulations. Absence from class after leave has been approved is recorded as "excused absence" (except for official leave). Absence without applying for leave or without obtaining leave approval is recorded as "unexcused absence" (truancy). Failure to attend an examination without applying for leave or without obtaining leave approval is recorded as "absent from examination" (unexcused). The University's "Student Leave Regulations" shall be formulated separately.

Điều 33　Sinh viên vì lý do nào đó không thể tham gia học phải làm thủ tục xin nghỉ với Phòng Công tác Sinh viên theo Quy định xin nghỉ. Trường hợp xin nghỉ đã được phê duyệt thì được tính là vắng học có phép (trừ nghỉ công vụ); trường hợp không làm thủ tục xin nghỉ hoặc xin nghỉ nhưng không được chấp thuận mà không tham gia học thì được tính là vắng học không phép. Trường hợp không làm thủ tục xin nghỉ hoặc xin nghỉ nhưng không được chấp thuận mà vắng thi thì được tính là vắng thi không phép. Quy định xin nghỉ dành cho sinh viên của Nhà trường được ban hành riêng.

មាត្រា 33	និស្សិតដែលមិនអាចចូលរៀន ត្រូវស្នើសុំច្បាប់ពីការិយាល័យកិច្ចការនិស្សិត។ ការអវត្តមានដែលបានអនុម័តគឺអវត្តមានមានច្បាប់; មិនបានស្នើ ឬមិនបានអនុម័តគឺអវត្តមានគ្មានច្បាប់។ មិនចូលប្រឡងដោយគ្មានការអនុម័ត គឺអវត្តមានប្រឡងគ្មានច្បាប់។ បទប្បញ្ញត្តិសុំច្បាប់ត្រូវកំណត់ដោយឡែក។
第三十四條	學生缺、曠課得由任課教師予以扣分。但因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之突發狀況，而核准之事（病）假、產假，其缺席不扣分；致缺課時數逾全學期授課時數三分之一者，該科目成績得視需要與科目性質予以補考或以其他補救措施彈性處理。
Article 34	Instructors may deduct points from a student's grade for absences and truancy. However, for students with approved personal leave, sick leave, or maternity leave due to emergency circumstances related to pregnancy, childbirth, or raising children under the age of three, no points shall be deducted for their absence. In cases where the aforementioned circumstances lead to absences exceeding one-third of the total class hours for the semester, the grades for the subject(s) may be handled through makeup examinations or other flexible remedial measures, depending on the specific needs and nature of the subject.
Điều 34	Giảng viên phụ trách môn học có thể trừ điểm đối với trường hợp sinh viên vắng học có phép hoặc vắng học không phép. Tuy nhiên, đối với trường hợp nghỉ việc riêng (nghỉ ốm) hoặc nghỉ thai sản đã được phê duyệt do tình huống đột xuất liên quan đến mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi, sinh viên không bị trừ điểm do vắng học. Trường hợp vì những lý do nêu trên mà số giờ vắng học vượt quá một phần ba tổng số giờ giảng dạy của cả học kỳ, điểm của môn học đó có thể được xử lý linh hoạt bằng hình thức thi bù hoặc các biện pháp khắc phục khác tùy theo nhu cầu và tính chất của môn học.
មាត្រា 34	គ្រូអាចកាត់ពិន្ទុសម្រាប់ការអវត្តមាន។ ប៉ុន្តែច្បាប់ផ្តាល់ខ្លួន/ជំងឺ ឬមាតុភាពដែលបានអនុម័តដោយសារមានផ្ទៃពោះ សម្រាលកូន ឬថែទាំកូនក្រោម 3 ឆ្នាំ មិនកាត់ពិន្ទុ។ ប្រសិនបើអវត្តមានលើសមួយភាគបីនៃម៉ោងសិក្សាសរុប អាចប្រឡងបំពេញ ឬប្រើវិធានការជំនួសតាមលក្ខណៈមុខវិជ្ជា។
第三十五條	學生因故經家長或監護人之書面證明同意，得向教務處申請休學或退學。申請休學或退學學生，應檢具申請書及相關證明文件，經教務處核准，且依規定時間辦完離校手續後（休學者並由教務處發給休學證明書）方為有效。 學生於學期中途申請休學者，至遲應於當學期行事曆規定上課結束前辦理。寒暑假期間申請休學者，應於次學期開學前辦理之。
Article 35	Students may apply to the Office of Academic Affairs for a leave of absence or withdrawal (dismissal) due to personal reasons, provided they have written consent from their parents or guardians. To be valid, the application must include the application form and relevant supporting documents, be approved by the

Office of Academic Affairs, and be followed by the completion of school-leaving procedures within the prescribed timeframe. For those taking a leave of absence, the Office of Academic Affairs will issue a Certificate of Leave of Absence.

Students applying for a leave of absence during a semester must complete the process no later than the scheduled end of classes as specified in the academic calendar for that semester. Those applying during winter or summer breaks must complete the process before the start of the next semester.

Điều 35 Sinh viên vì lý do nào đó, sau khi có văn bản xác nhận đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ, có thể nộp đơn đến Phòng Giáo vụ để xin tạm ngừng học hoặc thôi học. Sinh viên xin tạm ngừng học hoặc thôi học phải nộp đơn đề nghị và các giấy tờ chứng minh có liên quan; sau khi được Phòng Giáo vụ phê duyệt và hoàn tất thủ tục rời trường trong thời hạn quy định (đối với sinh viên tạm ngừng học, Phòng Giáo vụ sẽ cấp Giấy chứng nhận tạm ngừng học) thì việc tạm ngừng học hoặc thôi học mới có hiệu lực.

Sinh viên xin tạm ngừng học trong thời gian học kỳ đang diễn ra phải hoàn tất thủ tục chậm nhất trước khi kết thúc thời gian lên lớp của học kỳ đó theo quy định trong lịch học vụ. Sinh viên xin tạm ngừng học trong kỳ nghỉ đông hoặc kỳ nghỉ hè phải hoàn tất thủ tục trước khi bắt ដើរ។

មាត្រា 35 ្ឋិតអាចស្នើសុំផ្អាក ឬបញ្ឈប់ការសិក្សា
ដោយមានលិខិតយល់ព្រមពីឪពុកម្តាយ ឬអាណាព្យាបាល។ ត្រូវដាក់ពាក្យ
និងឯកសារ ទទួលការអនុម័ត និងបំពេញនីតិវិធីចាកចេញតាមពេលកំណត់។
ការផ្អាកកណ្តាលឆមាសត្រូវធ្វើមុនថ្ងៃបញ្ចប់ថ្នាក់;
ក្នុងវិស្សមកាលត្រូវធ្វើមុនឆមាសបន្ទាប់ចាប់ផ្តើម។

第三十六條 學生申請休學一次以一學年為原則；休學累計以二學年為限，期滿因應徵召服役、重病或重大特殊事故，需再申請休學，持有公立或教學醫院或相關證明文件者， 得專案申請核准再予延長休學一至二年，最多以二學年為限。學生需延長休學者應於休學期滿前辦理手續。

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女需要，得申請延長休學。

新生因參加「青年教育與就業儲蓄帳戶方案」，得申請延長休學，休學期限以三年為限。

Article 36 In principle, each application for a leave of absence is for one academic year. The cumulative period for leave of absence is limited to two academic years. If a student needs to extend their leave beyond this period due to military conscription, serious illness, or other major exceptional circumstances, they may submit an application with supporting documents from a public or teaching hospital or other relevant authorities. Upon special approval, the leave may be extended for one to two additional years, with a maximum limit of two extra academic years. Students who need to extend their leave must complete the procedures before the current leave period expires.

Students may also apply for an extension of leave of absence due to pregnancy,

childbirth, or raising children under the age of three.

New students participating in the "Youth Education and Employment Savings Account Program" may apply for an extension of leave of absence for up to three years.

Điều 36 Về nguyên tắc, mỗi lần sinh viên xin tạm ngừng học được tính theo thời hạn một năm học; tổng thời gian tạm ngừng học cộng dồn không quá hai năm học. Khi hết thời hạn này, nếu sinh viên cần tiếp tục xin tạm ngừng học do được gọi nhập ngũ, mắc bệnh nặng hoặc gặp sự cố đặc biệt nghiêm trọng, và có giấy chứng nhận của bệnh viện công lập, bệnh viện giảng dạy hoặc các giấy tờ chứng minh có liên quan, thì có thể làm đơn xin xét duyệt theo trường hợp đặc biệt để được kéo dài thời gian tạm ngừng học thêm từ một đến hai năm, tối đa không quá hai năm học. Sinh viên có nhu cầu kéo dài thời gian tạm ngừng học phải hoàn tất thủ tục trước khi thời hạn tạm ngừng học hiện tại kết thúc.

Sinh viên có nhu cầu do mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi có thể xin kéo dài thời gian tạm ngừng học.

Tân sinh viên tham gia “Chương trình Tài khoản Tiết kiệm Giáo dục và Việc làm Thanh niên” có thể xin kéo dài thời gian tạm ngừng học, với thời hạn tối đa là ba năm.

មាត្រា 36 ោលការណ៍ ការផ្អាកម្ដងមួយឆ្នាំ និងសរុបមិនលើស 2 ឆ្នាំ។
ករណីកាតព្វកិច្ចយោធា ជំងឺធ្ងន់ ឬហេតុការណ៍ធ្ងន់ធ្ងរ
អាចដោយឯកសារបញ្ជាក់ស្នើសុំពិសេសពន្យារបន្ថែម 1–2 ឆ្នាំ អតិបរមា 2
ឆ្នាំបន្ថែម។ ត្រូវស្នើមុនផុតកំណត់។ អាចពន្យារដោយសារមានផ្ទៃពោះ
សម្រាលកូន ឬថែទាំកូនក្រោម 3 ឆ្នាំ។ និស្សិតថ្មីក្នុងកម្មវិធីគណនីសន្សំយុវជន
អាចពន្យាររហូត 3 ឆ្នាំ។

第三十七條 學生於休學期間服兵役者，須檢附徵集令影本；學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女需要者，須檢附相關證明文件，申請延長休學期限。服役者，期滿可檢附退伍令申請復學。因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女需要休學者於休學期滿前申請復學。服役及懷孕、分娩或撫育三歲以下子女需要申請休學期間，不併算一般休學期限。

Article 37 Students who undergo military service during their leave of absence must submit a photocopy of their conscription order. Students requiring leave due to pregnancy, childbirth, or raising children under the age of three must submit relevant supporting documents to apply for an extension of their leave of absence. Upon completion of military service, students may apply for re-enrollment by presenting their military discharge order. Students who took leave for pregnancy, childbirth, or childcare must apply for re-enrollment before their leave period expires.

The period of leave of absence for military service, pregnancy, childbirth, or raising children under the age of three shall not be included in the calculation of the maximum cumulative period for a regular leave of absence.

Điều 37 Sinh viên thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời gian tạm ngừng học phải nộp

kèm bản sao lệnh gọi nhập ngũ; sinh viên có nhu cầu do mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi phải nộp kèm các giấy tờ chứng minh có liên quan để xin kéo dài thời hạn tạm ngừng học.

Sinh viên thực hiện nghĩa vụ quân sự, sau khi hoàn thành thời gian phục vụ, có thể nộp kèm lệnh xuất ngũ để xin học trở lại. Sinh viên tạm ngừng học do nhu cầu mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới ba tuổi phải xin học trở lại trước khi hết thời hạn tạm ngừng học.

Thời gian tạm ngừng học do thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc do nhu cầu mang thai, sinh con hay chăm sóc con dưới ba tuổi không được tính gộp vào thời hạn tạm ngừng học thông thường.

មាត្រា 37 និស្សិតបំពេញកាតព្វកិច្ចយោធាក្នុងអំឡុងផ្អាក
ត្រូវដាក់ច្បាប់ចម្លងលិខិតកោះហៅ។ អ្នកមានផ្ទៃពោះ សម្រាលកូន
ឬថែទាំកូនក្រោម 3 ឆ្នាំ ត្រូវដាក់ឯកសារសម្រាប់ពន្យារ។ ក្រោយបញ្ចប់យោធា
អាចដាក់លិខិតបញ្ចប់សេវាដើម្បីចូលរៀនឡើងវិញ;
ករណីថែទាំកូនត្រូវស្នើមុនផុតកំណត់។
រយៈពេលទាំងនេះមិនរាប់ក្នុងកម្រិតផ្អាកជម្មតា។

第三十八條 學生於休學或服役期間，不得回校重（補）修不及格或缺修學分。
學生於休學期間，如有表現優良或違犯校規者，本校得視情節輕重，依本校學生獎懲辦法，予以獎勵或處分。

Article 38 During the period of leave of absence or military service, students are not permitted to return to the University to retake failed courses, make up for missing credits, or enroll in any courses.

If a student demonstrates exemplary behavior or violates University regulations during their leave of absence, the University may, depending on the severity of the circumstances, issue awards or disciplinary actions in accordance with the "Student Incentive and Disciplinary Regulations."

Điều 38 Trong thời gian tạm ngừng học hoặc thực hiện nghĩa vụ quân sự, sinh viên không được trở lại trường để học lại (học bổ sung) các môn không đạt hoặc các tín chỉ còn thiếu.

Trong thời gian tạm ngừng học, nếu sinh viên có thành tích, biểu hiện tốt hoặc vi phạm quy định của Nhà trường, Nhà trường có thể căn cứ vào tính chất và mức độ của sự việc, áp dụng khen thưởng hoặc kỷ luật theo “Quy định về Khen thưởng và Kỷ luật Sinh viên” của Nhà trường.

មាត្រា 38 ក្នុងអំឡុងផ្អាក ឬបំពេញកាតព្វកិច្ចយោធា
និស្សិតមិនអាចត្រឡប់មករៀនឡើងវិញ ឬបំពេញក្រេឌីតខ្វះបានទេ។
ប្រសិនបើមានសមិទ្ធផលល្អ ឬរំលោភបទប្បញ្ញត្តិ អាចទទួលរង្វាន់
ឬវិន័យតាមបទប្បញ្ញត្តិនិស្សិត។

第三十九條 學生休學期滿應於規定期限內向教務處申請復學，復學時應入原系組相銜接之學年或學期肄業；於學期中途休學者，復學時應入原休學之學年或學期肄業。前項原肄業學系變更或停辦時，得由學校輔導至適當學系肄業。

Article 39 Upon the expiration of the leave of absence, students shall apply for re-enrollment to the Office of Academic Affairs within the prescribed timeframe. When re-enrolling, students shall be admitted to the academic year or semester that continues from their previous level of study in their original department or group. For those who took a leave of absence during a semester, they shall return to the same academic year or semester in which the leave began.
If the original department has been changed or discontinued, the University shall provide guidance and assistance to transfer the student to an appropriate department to continue their studies.

Điều 39 Khi hết thời hạn tạm ngừng học, sinh viên phải nộp đơn xin học trở lại tại Phòng Giáo vụ trong thời hạn quy định. Khi học trở lại, sinh viên phải tiếp tục theo học tại khoa/nhóm ngành ban đầu ở năm học hoặc học kỳ tương ứng để bảo đảm tính tiếp nối của quá trình học tập; trường hợp tạm ngừng học giữa học kỳ thì khi học trở lại, sinh viên phải tiếp tục theo học tại năm học hoặc học kỳ mà mình đã tạm ngừng học.
Trường hợp khoa/ngành mà sinh viên theo học trước đó đã được thay đổi hoặc ngừng tuyển sinh/đình chỉ hoạt động, Nhà trường có thể hướng dẫn và bố trí sinh viên tiếp tục theo học tại khoa/ngành phù hợp.

មាត្រា 39 នៅពេលផ្អាកជុតកំណត់
ត្រូវស្នើសុំចូលរៀនឡើងវិញទៅការិយាល័យកិច្ចការសិក្សាក្នុងពេលកំណត់
និងបន្តនៅឆ្នាំ/ឆមាសដែលភ្ជាប់ពីកម្រិតមុនក្នុងនាយកដ្ឋានដើម។
អ្នកផ្អាកកណ្តាលឆមាសត្រូវត្រឡប់ទៅឆ្នាំ/ឆមាសដដែល។
ប្រសិនបើនាយកដ្ឋានដើមកែប្រែ ឬបិទ
សាកលវិទ្យាល័យត្រូវណែនាំទៅនាយកដ្ឋានសមស្រប។

第四十條 學生有下列情形之一者，應予退學：
一、逾期未註冊或休學逾期未復學者。
二、學期學業成績不及格科目之學分數，連續兩學期達該學期修習學分總數三分之二者。
藥學系（含藥學組與臨床藥學組）學期學業成績不及格科目之學分數，達該學期修習學分總數三分之二者或學期學業成績不及格科目之學分數，連續兩學期達該學期修習學分總數二分之一者應予退 學。（自一百零七學年度入學學生適用）
三、僑生、港澳生、大陸地區學生、外國學生、海外回國升學之蒙藏生、原住民族籍學生、派外人員子女學生及符合教育部規定條件之大學運動績優生，學期學業成績不及格科目之學分數，連續三學期達該學期修習學分總數三分之二者。
四、在規定修業期限屆滿，經依規定延長修業年限後仍未修足所屬系別規定應修科目與學分者。
五、操行成績不及格者。
六、自上課日起曠課節數累計達該學期授課總節數三分之一者，或學期中曠課節數累計達四十五節者。
七、違反校規情節嚴重，經學生獎懲審議委員會決議退學者。
八、未經本校核准，具有雙重學籍者。
九、有違反政府法令之行為，經司法機關判決確定者。

十、自動申請退學者。

十一、其他依本學則規定應予退學

身心障礙學生與一學期修習科目在九學分（含）以下者，得不受前項第二款與第三款之限制。

Article 40 A student shall be dismissed (withdrawn) from the University if any of the following conditions apply:

1. Failure to register within the prescribed period or failure to re-enroll after the expiration of a leave of absence.
2. Total credits failed in a semester reach two-thirds of the total credits taken for two consecutive semesters.

   Note for Pharmacy students (since 2018): Dismissed if failed credits reach two-thirds in one semester, OR one-half for two consecutive semesters.
3. For International/Overseas/Indigenous/Athletically Gifted students (as specified): Dismissed if failed credits reach two-thirds for three consecutive 4.semesters.

   Failure to complete all required subjects and credits within the maximum prescribed period and extensions.

. 5.A failing grade in conduct (behavioral assessment).

. 6.Cumulative unexcused absences reach one-third of the total teaching hours,

. or total 45 hours in a single semester.

. 7.Expulsion resolved by the Student Incentive and Disciplinary Committee for serious violations of university regulations.

8. Holding dual enrollment (double registration) in another institution without the University's prior approval.
9. Violation of government laws resulting in a final court conviction.
10. Application for voluntary withdrawal.
11. Other conditions as stipulated by these University Regulations.

    Students with disabilities and students enrolled in 9 or fewer credits per semester are exempt from the requirements of items 2 and 3 above.

Điều 40 Sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau đây sẽ bị buộc thôi học:

1. Quá thời hạn quy định mà không đăng ký học, hoặc hết thời hạn tạm ngừng học mà không làm thủ tục học trở lại đúng hạn.

2. Trong hai học kỳ liên tiếp, số tín chỉ của các môn có kết quả học tập không đạt bằng hai phần ba tổng số tín chỉ đăng ký học của từng học kỳ.

Đối với Ngành Dược (bao gồm Nhóm Dược học và Nhóm Dược lâm sàng), sinh viên sẽ bị buộc thôi học nếu số tín chỉ của các môn có kết quả học tập không đạt bằng hai phần ba tổng số tín chỉ đăng ký học trong một học kỳ; hoặc trong hai học kỳ liên tiếp, số tín chỉ của các môn có kết quả học tập không đạt bằng một phần hai tổng số tín chỉ đăng ký học của từng học kỳ. (Áp dụng đối với sinh viên nhập học từ năm học 107 [2018–2019] trở đi.)

3. Đối với sinh viên Hoa kiều, sinh viên Hồng Kông và Ma Cao, sinh viên từ Trung Quốc đại lục, sinh viên nước ngoài, sinh viên người Mông Cổ và Tây Tạng từ nước ngoài trở về học lên bậc cao hơn, sinh viên thuộc các dân tộc bản địa, con của cán bộ được cử công tác ở nước ngoài và sinh viên đại học có thành tích thể thao xuất sắc đáp ứng các điều kiện do Bộ Giáo dục quy định, nếu trong ba học kỳ liên tiếp, số tín chỉ của các môn có kết quả học tập không đạt bằng hai phần ba tổng số tín chỉ đăng ký học của từng học kỳ.

4. Khi đã hết thời hạn học tập theo quy định và sau khi được kéo dài thời hạn học tập theo quy định mà vẫn chưa hoàn thành đủ các môn học và tín chỉ bắt buộc theo quy định của khoa/ngành đang theo học.

5. Có điểm hạnh kiểm không đạt.

6. Kể từ ngày bắt đầu lên lớp, tổng số tiết vắng học không phép tích lũy đạt một phần ba tổng số tiết giảng dạy của học kỳ đó; hoặc tổng số tiết vắng học không phép trong học kỳ đạt 45 tiết.

7. Vi phạm quy định của Nhà trường ở mức độ nghiêm trọng và bị Hội đồng Xét duyệt Khen thưởng và Kỷ luật Sinh viên quyết nghị buộc thôi học.

8. Có hai họ bạ đồng thời mà chưa được Nhà trường phê duyệt.

9. Có hành vi vi phạm pháp luật của Nhà nước và đã có phán quyết có hiệu lực pháp luật của cơ quan tư pháp.

10. Tự nguyện nộp đơn xin thôi học.

11. Các trường hợp khác phải buộc thôi học theo quy định của Quy chế này.

Sinh viên khuyết tật và sinh viên đăng ký học từ 9 tín chỉ trở xuống (bao gồm 9 tín chỉ) trong một học kỳ có thể không chịu sự hạn chế của khoản 2 và khoản 3 nêu trên.

มาตรา 40 นิสิตត្រូវបញ្ឈប់ការសិក្សា ប្រសិនបើ៖ 1. មិនចុះឈ្មោះ ឬមិនចូលរៀនឡើងវិញទាន់ពេល។ 2. ក្រេឌីតមិនជាប់ដល់ 2/3 នៃក្រេឌីតសរុបក្នុង 2 ឆមាសជាប់គ្នា; សម្រាប់ឱសថសាស្ត្រ បញ្ឈប់ប្រសិនបើដល់ 2/3 ក្នុងឆមាសមួយ ឬ 1/2 ក្នុង 2 ឆមាសជាប់គ្នា (អនុវត្តពីឆ្នាំសិក្សា 2018–2019)។ 3. សម្រាប់ក្រុមនិស្សិតពិសេសដែលកំណត់ បើមិនជាប់ដល់ 2/3 ក្នុង 3 ឆមាសជាប់គ្នា។ 4. ផុតរយៈពេលសិក្សា និងពន្យារហើយនៅតែមិនបំពេញតម្រូវការ។ 5. អាកប្បកិរិយាមិនជាប់។ 6. អវត្តមានគ្មានច្បាប់ដល់ 1/3 នៃម៉ោងសរុប ឬ 45 ម៉ោងក្នុងឆមាស។ 7. រំលោភធ្ងន់ធ្ងរ និងគណៈកម្មាធិការសម្រេចបញ្ឈប់។ 8. មានស្ថានភាពនិស្សិតពីរកន្លែងដោយគ្មានអនុម័ត។ 9. រំលោភច្បាប់ និងមានសាលក្រមចុងក្រោយ។ 10. ស្នើបញ្ឈប់ដោយស្ម័គ្រចិត្ត។ 11. ករណីផ្សេងតាមបទប្បញ្ញត្តិ។ និស្សិតពិការ និងអ្នករៀនមិនលើស 9 ក្រេឌីត អាចមិនស្ថិតក្រោមចំណុច 2 និង 3។

第四十一條　學生退學，如在本校肄業滿一學期，且具有成績者，得於完成離校手續後向本校申請發給轉學或修業(轉學)證明書。但開除學籍者，不發給與修業有關之任何證明文件。

Article 41 A student who withdraws or is dismissed from the University, and who has completed at least one semester of study with recorded grades, may apply for a Transfer Certificate or a Certificate of Study (Transfer) after completing the school-leaving procedures.
However, students whose enrollment has been revoked (expelled) shall not be issued any certification or documentation related to their period of study at the University.

Điều 41 Sinh viên thôi học, nếu đã theo học tại Nhà trường đủ ít nhất một học kỳ và có kết quả học tập, sau khi hoàn tất thủ tục rời trường, có thể nộp đơn đề nghị Nhà trường cấp Giấy chứng nhận chuyển trường hoặc Giấy chứng nhận quá trình học tập (chuyển trường). Tuy nhiên, sinh viên bị xóa học bạ sẽ không được cấp bất kỳ giấy tờ chứng nhận nào liên quan đến quá trình học tập.

មាត្រា 41 និស្សិតដែលបញ្ឈប់ ហើយបានរៀនយ៉ាងតិចមួយឆមាស និងមានពិន្ទុ
អាចបន្ទាប់ពីបំពេញនីតិវិធីចាកចេញ ស្នើសុំលិខិតបញ្ជាក់ផ្ទេរ ឬការសិក្សា។
អ្នកដែលត្រូវលុបស្ថានភាពនិស្សិត
មិនចេញឯកសារបញ្ជាក់ពាក់ព័ន្ធនឹងការសិក្សា។

第四十二條　學生有下列情形之一者，應予開除學籍：
一、學生入學所繳各項證件有假借、冒用、偽造、塗改或變造等情事者。
二、經學生獎懲審議委員會決議開除學籍者。

Article 42 A student shall have their enrollment revoked (expelled) under any of the following circumstances:
1. Submission of documents for admission that have been borrowed, assumed, forged, altered, or tampered with.
2. An expulsion (revocation of enrollment) is resolved by the Student Incentive and Disciplinary Committee.

Điều 42 Sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau đây sẽ bị xóa tư cách sinh viên:
1. Các giấy tờ do sinh viên nộp khi nhập học có tình trạng mượn giấy tờ của người khác, mạo danh, giả mạo, tẩy sửa hoặc sửa đổi nội dung.
2. Bị Hội đồng Xét duyệt Khen thưởng và Kỷ luật Sinh viên ra quyết nghị xóa tư cách sinh viên.

មាត្រា 42 និស្សិតត្រូវលុបស្ថានភាពនិស្សិត ប្រសិនបើ៖ 1.
ឯកសារចូលរៀនមានការខ្ចីប្រើ ក្លែងអត្តសញ្ញាណ ក្លែងបន្លំ លុបកែ
ឬកែប្រែ។ 2. គណៈកម្មាធិការរង្វាន់
និងវិន័យសម្រេចលុបស្ថានភាពនិស្សិត។

第四十三條　依規定應予退學或開除學籍之學生，依學校學生申訴制度提出申訴者，申訴結果未確定前，不因申訴之提起，而停止原處分之執行。但在校生得申

請繼續在校肄業。

前項受處分學生經校內申訴，未獲救濟或不服申訴決定者，應繕具訴願書經由學校向教育部提起訴願；不服者再向行政院提起行政訴訟。原處分經上級主管機關決定或行政法院判決顯係違法或不當時，本校再另為處分。

依前項規定經本校另為處分得復學之學生，因特殊事故無法及時復學時，本校應輔導復學；其復學前之離校期間，並得補辦休學，並不併入休學期限計算

Article 43

Students who are dismissed or expelled in accordance with regulations and who file a complaint through the Student Grievance System shall not have the execution of the original punishment suspended pending the final outcome of the grievance. However, currently enrolled students may apply to continue their studies at the University during this period.

If a student remains unsatisfied with the outcome of the internal grievance or the decision made, they may file an administrative appeal to the Ministry of Education via the University. If still unsatisfied, they may further initiate administrative litigation in an Administrative Court. Should the original punishment be determined as illegal or inappropriate by a superior authority or an Administrative Court, the University shall take a new administrative action. Students who are permitted to re-enroll following a new action by the University but are unable to do so in a timely manner due to exceptional circumstances shall be assisted in their re-enrollment. The period of absence prior to re-enrollment may be retroactively recorded as a leave of absence and shall not be included in the maximum cumulative leave period.

Điều 44

Sinh viên thuộc diện buộc thôi học hoặc bị xóa tư cách sinh viên theo quy định, nếu thực hiện khiếu nại theo cơ chế khiếu nại dành cho sinh viên của Nhà trường, thì trong thời gian kết quả khiếu nại chưa được xác định, việc nộp đơn khiếu nại không làm đình chỉ thi hành quyết định xử lý ban đầu. Tuy nhiên, sinh viên đang theo học tại trường có thể nộp đơn xin tiếp tục theo học tại trường.

Sinh viên bị xử lý nêu tại khoản trên, sau khi thực hiện khiếu nại nội bộ tại Nhà trường mà không được giải quyết theo hướng bảo vệ quyền lợi hoặc không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại, phải lập đơn khiếu nại hành chính và thông qua Nhà trường để khiếu nại lên Bộ Giáo dục; nếu vẫn không đồng ý, có thể tiếp tục khởi kiện vụ án hành chính. Trường hợp quyết định xử lý ban đầu được cơ quan quản lý cấp trên quyết định hoặc Tòa án Hành chính phán quyết là rõ ràng trái pháp luật hoặc không thỏa đáng, Nhà trường sẽ ban hành quyết định xử lý khác.

Đối với sinh viên được phép học trở lại theo quyết định xử lý mới của Nhà trường theo quy định tại khoản trên, nếu do sự cố đặc biệt mà không thể kịp thời học trở lại, Nhà trường phải hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên làm thủ tục học trở lại. Khoảng thời gian sinh viên rời trường trước khi học trở lại có thể được làm bổ sung thủ tục tạm ngừng học và không được tính gộp vào thời hạn tạm ngừng học.

មាត្រា ៤៣

និស្សិតដែលតាមបទប្បញ្ញត្តិត្រូវបញ្ឈប់ការសិក្សា ឬបណ្តេញចេញពីបញ្ជីនិស្សិត

ហើយបានដាក់បណ្តឹងតវ៉ាស្របតាមប្រព័ន្ធបណ្តឹងតវ៉ារបស់និស្សិតនៃសាកលវិទ្យាល័យ
ក្នុងអំឡុងពេលដែលលទ្ធផលនៃបណ្តឹងតវ៉ាមិនទាន់ត្រូវបានសម្រេចជាស្ថាពរ
ការដាក់បណ្តឹងតវ៉ាមិនធ្វើឱ្យការអនុវត្តសេចក្តីសម្រេចដើមត្រូវផ្អាកឡើយ។
ទោះជាយ៉ាងណា
និស្សិតដែលកំពុងសិក្សាអាចដាក់ពាក្យស្នើសុំបន្តការសិក្សានៅសាកលវិទ្យាល័យបាន។
និស្សិតដែលទទួលសេចក្តីសម្រេចដូចមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌមុន
ប្រសិនបើបន្ទាប់ពីដាក់បណ្តឹងតវ៉ាផ្ទៃក្នុងសាកលវិទ្យាល័យហើយ
មិនទទួលបានការដោះស្រាយ
ឬមិនយល់ព្រមនឹងសេចក្តីសម្រេចលើបណ្តឹងតវ៉ា
ត្រូវរៀបចំពាក្យបណ្តឹងរដ្ឋបាល
និងដាក់បណ្តឹងទៅក្រសួងអប់រំតាមរយៈសាកលវិទ្យាល័យ។
ប្រសិនបើនៅតែមិនយល់ព្រម
អាចបន្តដាក់បណ្តឹងរដ្ឋបាលទៅកាន់យ៉ានប្រតិបត្តិ។
ប្រសិនបើសេចក្តីសម្រេចដើមត្រូវបានអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចផ្តាក់លើសម្រេច ឬតុលាការរដ្ឋបាលវិនិច្ឆ័យថា មានភាពខុសច្បាប់
ឬមិនសមស្របយ៉ាងច្បាស់ សាកលវិទ្យាល័យត្រូវចេញសេចក្តីសម្រេចថ្មី។
និស្សិតដែលត្រូវបានអនុញ្ញាតឱ្យចូលរៀនឡើងវិញ
តាមសេចក្តីសម្រេចថ្មីរបស់សាកលវិទ្យាល័យដោយអនុលោមតាមកថាខណ្ឌមុន
ហើយមិនអាចចូលរៀនឡើងវិញបានទាន់ពេលដោយសារហេតុការណ៍ពិសេស
សាកលវិទ្យាល័យត្រូវផ្តល់ការណែនាំ
និងជំនួយដល់និស្សិតក្នុងការចូលរៀនឡើងវិញ។
រយៈពេលដែលនិស្សិតបានចាកចេញពីសាកលវិទ្យាល័យមុនពេលចូលរៀនឡើងវិញ អាចបំពេញនីតិវិធីសុំផ្អាកការសិក្សាជាបំពេញបន្ថែមបាន
ហើយរយៈពេលនោះមិនត្រូវរាប់បញ្ចូលក្នុងរយៈពេលកំណត់នៃការផ្អាកការសិក្សាឡើយ។

第四十四條　依第四十三條規定，申請在校繼續肄業學生，經申訴或依法提起訴願或行政訴訟結果，確定維持原處分者，其申訴期間之修習科目與學分，得發給學分證明書。

Article 44　For students who apply to continue their studies in accordance with Article 43, if the final outcome of the grievance, administrative appeal, or administrative litigation upholds the original punishment, the University may issue a Credit Certificate for the subjects and credits completed during the grievance period.

Điều 44　Đối với sinh viên xin tiếp tục theo học tại trường theo quy định tại Điều 43, nếu sau quá trình khiếu nại, khiếu nại hành chính hoặc khởi kiện hành chính theo

quy định pháp luật, kết quả cuối cùng xác định giữ nguyên quyết định xử lý ban đầu, thì đối với các môn học và tín chỉ mà sinh viên đã học trong thời gian khiếu nại, Nhà trường có thể cấp Giấy chứng nhận tín chỉ.

มาตรา 44 สำหรับนิสิตที่ลบชื่อเรียนตามมาตรา 43
ประสิทธิผลของการอุทธรณ์ หรือการฟ้องร้องทางปกครอง
รักษาการตามคำสั่งเดิม
สภามหาวิทยาลัยอาจออกประกาศนียบัตรสำหรับหลักสูตรที่ได้ศึกษาในระหว่างการอุทธรณ์

第五章 轉系、轉學

Chapter 5: Department Transfers and School Transfers

Chương 5 Chuyển khoa/ngành và chuyển trường

ជំពូកទី ៥ ការផ្ទេរនាយកដ្ឋាន និងការផ្ទេរសាកលវិទ្យាល័យ

第四十五條 本校學生入學後得申請相同學制部別轉系（組）學生申請轉系組實施要點另訂之。

本校辦理學生轉系（組）其轉入年級學生名額，以不超過該系（組）原核定新生名額之二成為限。

Article 45 Students admitted to the University may apply for a department (group) transfer within the same academic track and division. The implementation guidelines for student department transfers shall be formulated separately.

When processing department (group) transfers, the number of students transferred into each grade level shall be limited to a maximum of 20% (two-tenths) of the originally approved freshman admission quota for that department (group).

Điều 45 Sau khi nhập học, sinh viên của Nhà trường có thể xin chuyển khoa (nhóm chuyên ngành) trong cùng hệ đào tạo và cùng bộ phận đào tạo. Hướng dẫn thực hiện việc chuyển khoa (nhóm chuyên ngành) đối với sinh viên được ban hành riêng.

Khi Nhà trường thực hiện việc chuyển khoa (nhóm chuyên ngành) cho sinh viên, số lượng sinh viên được chuyển vào từng năm học không được vượt quá 20% chỉ tiêu tuyển sinh tân sinh viên đã được phê duyệt ban đầu của khoa (nhóm chuyên ngành) đó.

มาตรา 45 นิสิตสามารถขอเปลี่ยนแผนกวิชา (กลุ่ม) ภายในคณะและแผนกวิชาเดียวกัน
ข้อกำหนดการดำเนินการต้องกำหนดแยกต่างหาก
จำนวนนิสิตที่โอนเข้าในแต่ละชั้นปีต้องไม่เกิน 20% ของโควตานิสิตใหม่เดิมของแผนกวิชานั้น

第四十六條 本校各系（組）除四年制一年級、四年級及二年制一年級第一學期、二年級外，其餘各學期遇有缺額時，得招收轉學生。

前項缺額不含保留入學資格、休學造成之缺額；辦理轉學招生後，學生總數不得超過原核定新生總數。招收轉學生辦法另訂之，並報請教育部核定。

Article 46 With the exception of the first and fourth years of four-year programs, and the

first semester of the first year and the second year of two-year programs, each department (group) may recruit transfer students when there are vacancies in other semesters.

The "vacancies" mentioned in the preceding paragraph do not include those resulting from deferment of admission or leave of absence. After the recruitment of transfer students, the total number of students shall not exceed the originally approved total freshman admission quota. The regulations for recruiting transfer students shall be formulated separately and submitted to the Ministry of Education for approval.

Điều 46 Các khoa (nhóm chuyên ngành) của Nhà trường, ngoại trừ năm thứ nhất và năm thứ tư của hệ bốn năm, học kỳ thứ nhất của năm thứ nhất và năm thứ hai của hệ hai năm, khi có chỉ tiêu còn trống ở các học kỳ còn lại thì có thể tuyển sinh viên chuyển trường.

Chỉ tiêu còn trống nêu tại khoản trên không bao gồm số chỉ tiêu trống phát sinh do sinh viên bảo lưu tư cách nhập học hoặc tạm ngừng học. Sau khi thực hiện tuyển sinh viên chuyển trường, tổng số sinh viên không được vượt quá tổng chỉ tiêu tuyển sinh tân sinh viên đã được phê duyệt ban đầu. Quy định tuyển sinh viên chuyển trường được ban hành ri

មាត្រា 46 នាយកដ្ឋានអាចជ្រើសរើសនិស្សិតផ្ទេរ នៅពេលមានកន្លែងទំនេរ
លើកលែងឆ្នាំទី1 និងទី4 នៃកម្មវិធីបួនឆ្នាំ និងឆមាសទី1 ឆ្នាំទី1 និងឆ្នាំទី2
នៃកម្មវិធីពីរឆ្នាំ។ កន្លែងទំនេរមិនរាប់ករណីរក្សាសិទ្ធិចូលរៀន ឬផ្អាក។
ក្រោយជ្រើសរើសផ្ទេរ ចំនួននិស្សិតសរុបមិនត្រូវលើសកូតានិស្សិតថ្មីដើម។
បទប្បញ្ញត្តិត្រូវកំណត់ដោយឡែក និងដាក់ជូនក្រសួងអប់រំអនុម័ត។

第四十七條 轉學生轉入年級學期前，已在原校修習及格之本校應修之科目學分，得依本校「學生抵免科目學分暨抵免後修課處理要點」辦理。但自轉入年級學期起，每學期至少應修學分數，不得減少。

Article 47 For subjects and credits successfully completed at the original institution prior to the semester of transfer, which are also required by this University, transfer students may apply for credit waiver and transfer in accordance with the University's "Guidelines for Student Credit Waivers and Course Enrollment Post-Waiver."

However, starting from the semester of transfer, the minimum number of credits required to be taken each semester shall not be reduced.

Điều 47 Đối với sinh viên chuyển trường, các môn học và tín chỉ thuộc chương trình bắt buộc của Nhà trường mà sinh viên đã học và đạt tại trường cũ trước năm học, học kỳ được chuyển vào, có thể được xem xét công nhận và miễn trừ theo “Hướng dẫn xử lý việc công nhận, miễn trừ môn học, tín chỉ và đăng ký môn học sau khi được công nhận, miễn trừ” của Nhà trường. Tuy nhiên, kể từ năm học, học kỳ được chuyển vào, số tín chỉ tối thiểu phải đăng ký học trong mỗi học kỳ không được giảm.

មាត្រា 47 មុខវិជ្ជា និងក្រេឌីតដែលនិស្សិតផ្ទេរបានរៀនជាប់នៅសាលាដើម

មុនឆ្នាំ/ឆមាសផ្ទេរ ហើយជាមុខវិជ្ជាចាំបាច់របស់សាកលវិទ្យាល័យ
អាចស្នើសុំទទួលស្គាល់/លើកលែងតាមសេចក្តីណែនាំពាក់ព័ន្ធ។
ចាប់ពីឆមាសផ្ទេរ
ក្រេឌីតអប្បបរមាក្នុងមួយឆមាសមិនអាចកាត់បន្ថយបាន។

第六章　輔系、雙主修

Chapter 6: Minors and Double Majors

Chương 6　Ngành phụ và song ngành

ជំពូកទី ៦　ជំនាញរង និងជំនាញពីរ

第四十八條　本校四年制學生得於第二學年起，二年制學生得於第二學期起，就本校現在之各系選定一學系為輔系，經核准選定輔系者，至少應修畢該輔系專業必修科目二十學分，其學分應在主系畢業最低學分數以外計算。本校學生修習輔系辦法另訂之，並報請教育部備查。

Article 48　Students in four-year programs may apply for a minor starting from their second academic year, while students in two-year programs may apply starting from their second semester. Students may choose any existing department as their minor. Upon approval, students must complete at least 20 credits of compulsory professional courses required by the minor department. These credits shall be calculated separately from the minimum credits required for graduation from the major department.
The regulations for students pursuing a minor shall be formulated separately and submitted to the Ministry of Education for record-keeping.

Điều 48　Sinh viên hệ bốn năm có thể đăng ký học ngành phụ kể từ năm học thứ hai; sinh viên hệ hai năm có thể đăng ký kể từ học kỳ thứ hai. Sinh viên có thể lựa chọn một trong các khoa/ngành hiện có của Nhà trường làm ngành phụ. Sau khi được phê duyệt học ngành phụ, sinh viên phải hoàn thành ít nhất 20 tín chỉ các môn chuyên môn bắt buộc của ngành phụ đó; số tín chỉ này được tính ngoài số tín chỉ tối thiểu để tốt nghiệp của ngành chính. Quy định về việc học ngành phụ của sinh viên Nhà trường được ban hành riêng và trình Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

មាត្រា 48　និស្សិតកម្មវិធីបួនឆ្នាំអាចស្នើសុំជំនាញរងចាប់ពីឆ្នាំទី2;
កម្មវិធីពីរឆ្នាំចាប់ពីឆមាសទី2។ បន្ទាប់ពីអនុម័ត ត្រូវបំពេញយ៉ាងតិច 20
ក្រេឌីតនៃមុខវិជ្ជាវិជ្ជាជីវៈចាំបាច់របស់ជំនាញរង
ដោយគិតបន្ថែមពីក្រេឌីតអប្បបរមារបស់ជំនាញចម្បង។
បទប្បញ្ញត្តិត្រូវកំណត់ដោយឡែក និងដាក់ជូនក្រសួងអប់រំសម្រាប់កត់ត្រា។

第四十九條　本校學生前一學年成績優異者，得自次學年第一學期起，依本校學生修讀雙主修辦法申請加修其他學系課程為雙主修。加修其他學系為雙主修者，除應修滿主系規定之必修科目與最低畢業學分外，並須修滿加修學系規定之專業必修科目學分四十學分（含）以上，始得分別授予學士學位。本校學生修讀雙主修辦法另訂之，並報請教育部備查。

Article 49　Students with outstanding academic records in the previous academic year may,

starting from the first semester of the following academic year, apply for a double major in accordance with the University's "Regulations for Students Pursuing Double Majors."

Students pursuing a double major must not only complete all compulsory subjects and the minimum graduation credits required by their major department, but also complete at least 40 credits of compulsory professional courses required by the double major department to be awarded two separate bachelor's degrees. The regulations for students pursuing a double major shall be formulated separately and submitted to the Ministry of Education for record-keeping.

Điều 49 Sinh viên của Nhà trường có kết quả học tập xuất sắc trong năm học trước có thể, kể từ học kỳ thứ nhất của năm học tiếp theo, căn cứ Quy định về việc học song ngành của sinh viên Nhà trường để đăng ký học thêm chương trình của một khoa/ngành khác làm ngành chính thứ hai.

Sinh viên học song ngành, ngoài việc phải hoàn thành các môn học bắt buộc và số tín chỉ tối thiểu để tốt nghiệp theo quy định của ngành chính, còn phải hoàn thành từ 40 tín chỉ trở lên các môn chuyên môn bắt buộc theo quy định của khoa/ngành học thêm, thì mới được cấp riêng bằng cử nhân của từng ngành.

Quy định về việc học song ngành của sinh viên Nhà trường được ban hành riêng và trình Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

មាត្រា 49 និស្សិតដែលមានលទ្ធផលល្អក្នុងឆ្នាំមុន អាចចាប់ពីឆមាសទី1 ឆ្នាំបន្ទាប់
ស្នើសុំជំនាញពីរ។ ក្រៅពីបំពេញតម្រូវការជំនាញចម្បង ត្រូវបំពេញយ៉ាងតិច 40
ក្រេឌីតនៃមុខវិជ្ជារិជ្ជាជីវៈចាំបាច់របស់ជំនាញទី2
ទើបអាចទទួលបរិញ្ញាបត្រពីរដាច់ដោយឡែក។
បទប្បញ្ញត្តិត្រូវកំណត់ដោយឡែក និងដាក់ជូនក្រសួងអប់រំសម្រាប់កត់ត្រា។

第五十條 本校學生經核准得同時在國內外大學修讀學位，其辦法另訂之。跨國雙學位應依本校雙聯學制辦法規定辦理。

Article 50 Students of the University may, upon approval, concurrently pursue degrees at other domestic or international universities; the regulations for such cases shall be formulated separately.

The pursuit of international dual degrees (Joint/Dual Degree Programs) shall be handled in accordance with the University's "Regulations for Joint Degree Programs."

Điều 50 Sinh viên của Nhà trường, sau khi được phê duyệt, có thể đồng thời theo học chương trình cấp bằng tại các trường đại học trong hoặc ngoài nước; quy định liên quan được ban hành riêng.

Đối với chương trình song bằng xuyên quốc gia, việc thực hiện phải tuân theo Quy định về chương trình liên kết cấp bằng của Nhà trường.

មាត្រា 50 និស្សិតអាចដោយមានការអនុម័ត
រៀនយកសញ្ញាបត្រនៅសាកលវិទ្យាល័យក្នុង ឬក្រៅប្រទេសក្នុងពេលតែមួយ;
បទប្បញ្ញត្តិត្រូវកំណត់ដោយឡែក។ កម្មវិធីសញ្ញាបត្ររួមអន្តរជាតិ

ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិកម្មវិធីសញ្ញាបត្ររួមរបស់សាកលវិទ្យាល័យ។

第七章　畢業、學位

Chapter 7: Graduation and Degrees

Chương 7 Tốt nghiệp và học vị

第五十一條　本校學位授予分副學士、學士、碩士學位三級，授予要件及學位中英文名稱依本校「學位授予辦法」辦理。辦法另訂之，並報教育部備查。

Article 51 The degrees awarded by the University are classified into three levels: Associate Degree, Bachelor's Degree, and Master's Degree. The requirements for conferment and the official titles of the degrees in both Chinese and English shall be handled in accordance with the University's "Regulations for the Conferment of Degrees." These regulations shall be formulated separately and submitted to the Ministry of Education for record-keeping.

Điều 51 Học vị do Nhà trường cấp được chia thành ba bậc: học vị phó cử nhân, học vị cử nhân và học vị thạc sĩ. Điều kiện cấp học vị và tên gọi học vị bằng tiếng Trung và tiếng Anh được thực hiện theo "Quy định về cấp học vị" của Nhà trường. Quy định này được ban hành riêng và trình Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

មាត្រា 51 សញ្ញាបត្រដែលសាកលវិទ្យាល័យផ្តល់មាន 3 កម្រិត៖ បរិញ្ញាបត្ររង បរិញ្ញាបត្រ និងអនុបណ្ឌិត។ លក្ខខណ្ឌផ្តល់ និងឈ្មោះសញ្ញាបត្រជាភាសាចិន និងអង់គ្លេស ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការផ្តល់សញ្ញាបត្រ ដែលកំណត់ដោយឡែក និងដាក់ជូនក្រសួងអប់រំសម្រាប់កត់ត្រា។

第五十二條　學生修業期間，合於下列標準者，得提前一學期或一學年畢業：

一、應修科目與學分數全部修畢。

二、歷年學業成績平均八十分以上；且歷年學業成績名次在該班學生數前百分之八（含）以內。

三、操行成績各學期均在八十分以上。四、有實習期限者，並已實習完成。

學生合於前項第二、三款規定，擬參加碩士班甄試入學考試並提前畢業者，得於報考之當學期開學後提出申請。

申請提前畢業之學生，預計畢業之該學期結束時不符合第一項各款規定者，不得提前畢業。

學生成績優異申請提前畢業實施要點另訂之，並報教育部備查。

Article 52 During the period of study, students who meet the following criteria may graduate one semester or one academic year ahead of schedule:

1. All required subjects and credits have been successfully completed.
2. The cumulative grade point average (GPA) is 80 or above, and the cumulative academic ranking is within the top 8% of the total number of students in the class.
3. The conduct grade for each semester is 80 or above.

For programs with internship requirements, the internship must have been

completed.

Students who meet the criteria in items 2 and 3 of the preceding paragraph and intend to apply for early graduation to participate in Master's program admission examinations may submit an application after the commencement of the semester in which they apply for the exam.

Students applying for early graduation who fail to meet any of the criteria in the first paragraph by the end of the expected graduation semester shall not be permitted to graduate early.

The implementation guidelines for outstanding students applying for early graduation shall be formulated separately and submitted to the Ministry of Education for record-keeping.

Điều 52

Trong thời gian học tập, sinh viên đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây có thể tốt nghiệp sớm một học kỳ hoặc một năm học:

Đã hoàn thành toàn bộ các môn học và số tín chỉ phải học.

Điểm trung bình học tập của toàn bộ các năm học đạt từ 80 điểm trở lên, đồng thời xếp hạng kết quả học tập toàn khóa nằm trong nhóm 8% đứng đầu (bao gồm 8%) của tổng số sinh viên trong lớp.

Điểm hạnh kiểm của mỗi học kỳ đều đạt từ 80 điểm trở lên.

Đối với chương trình có quy định thời gian thực tập, sinh viên phải hoàn thành chương trình thực tập.

Sinh viên đáp ứng quy định tại khoản 2 và khoản 3 nêu trên, nếu dự định tham gia kỳ thi tuyển sinh theo phương thức xét tuyển vào chương trình thạc sĩ và có nhu cầu tốt nghiệp sớm, có thể nộp đơn đăng ký sau khi học kỳ mà sinh viên dự thi bắt đầu.

Sinh viên đăng ký tốt nghiệp sớm, nếu đến cuối học kỳ dự kiến tốt nghiệp mà không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản đầu tiên của Điều này, thì không được tốt nghiệp sớm.

Hướng dẫn thực hiện việc sinh viên có thành tích xuất sắc đăng ký tốt nghiệp sớm được ban hành riêng và trình Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

មាត្រា 52

និស្សិតអាចបញ្ចប់មុន 1 ឆមាស ឬ 1 ឆ្នាំ ប្រសិនបើ៖ 1. បំពេញមុខវិជ្ជា និងក្រេឌីតទាំងអស់។ 2. មធ្យមភាគសរុប ≥80 និងចំណាត់ថ្នាក់ស្ថិតក្នុង 8% ដំបូងនៃថ្នាក់។ 3. ពិន្ទុអាកប្បកិរិយារៀងរាល់ឆមាស ≥80។ 4. បំពេញការអនុវត្តប្រសិនបើមាន។ អ្នកដែលបំពេញចំណុច 2 និង 3 ហើយចង់ប្រឡងចូលអនុបណ្ឌិត អាចស្នើសុំក្រោយឆមាសនោះចាប់ផ្តើម។ ប្រសិនបើដល់ចុងឆមាសរំពឹងបញ្ចប់ហើយមិនបំពេញលក្ខខណ្ឌ មិនអាចបញ្ចប់មុនបាន។ សេចក្តីណែនាំអនុវត្តត្រូវកំណត់ដោយឡែក និងដាក់ជូនក្រសួងអប់រំសម្រាប់កត់ត្រា។

第五十三條

學生在規定修業期限屆滿前一學年或一學期，已修足該系（組）規定之科目及學分數，而未提前畢業者，仍應註冊入學，並至少修習一個科目。

Article 53

Students who have completed all required subjects and credits of their department (group) one academic year or one semester prior to the expiration of

the prescribed period of study, but do not graduate early, are still required to register for enrollment and must take at least one course.

Điều 53 Sinh viên đã hoàn thành đầy đủ các môn học và số tín chỉ theo quy định của khoa (nhóm chuyên ngành) trước khi kết thúc thời hạn học tập theo quy định một năm học hoặc một học kỳ, nhưng không tốt nghiệp sớm, vẫn phải thực hiện đăng ký học và học ít nhất một môn học.

មាត្រា 53 និស្សិតដែលបានបំពេញមុខវិជ្ជា
និងក្រេឌីតរបស់នាយកដ្ឋានមុនផុតរយៈពេលសិក្សា 1 ឆ្នាំ ឬ 1 ឆមាស
ប៉ុន្តែមិនបញ្ចប់មុន ត្រូវនៅតែចុះឈ្មោះ និងរៀនយ៉ាងតិចមួយមុខវិជ្ជា។

第五十四條 應屆畢業生缺修學分，須於延長修業期限之第二學期重修或補修者，第一學期得辦理休學，免予註冊。若註冊者，至少應選修一個科目。

Article 54 Expected graduates who have credit deficiencies and must retake or complete courses during the second semester of their extended study period may apply for a leave of absence for the first semester and shall be exempt from registration. If such students choose to register for the first semester, they must enroll in at least one course.

Điều 54 Sinh viên thuộc diện tốt nghiệp trong năm nhưng còn thiếu tín chỉ và phải học lại hoặc học bổ sung vào học kỳ thứ hai của thời gian kéo dài học tập thì có thể làm thủ tục tạm ngừng học trong học kỳ thứ nhất và được miễn đăng ký học. Trường hợp vẫn đăng ký học thì phải đăng ký ít nhất một môn học.

មាត្រា 54 និស្សិតជិតបញ្ចប់ដែលខ្វះក្រេឌីត ហើយត្រូវរៀនឡើងវិញ
ឬបំពេញនៅឆមាសទី2 នៃរយៈពេលពន្យារ អាចផ្អាកការសិក្សានៅឆមាសទី1
និងមិនចាំបាច់ចុះឈ្មោះ។ ប្រសិនបើចុះឈ្មោះ ត្រូវរៀនយ៉ាងតិចមួយមុខវិជ្ជា។

第五十五條 選定雙主修學生於延長修業期限二年後，已修畢本系應修科目學分，而未修畢另一主修學系應修科目學分者，得申請再延長修業期限一年，但以修習另一主修學系之必修科目為限。

Article 55 Students pursuing a double major who have completed all required subjects and credits of their original department after the two-year extended study period, but have not yet completed the requirements for the second major department, may apply for a further one-year extension of their study period. However, this extension shall be limited to taking the compulsory courses of the second major department.

Điều 55 Sinh viên học song ngành, sau khi đã kéo dài thời hạn học tập thêm hai năm, nếu đã hoàn thành các môn học và tín chỉ phải học của ngành chính ban đầu nhưng chưa hoàn thành các môn học và tín chỉ phải học của ngành chính thứ hai, thì có thể xin kéo dài thời hạn học tập thêm một năm. Tuy nhiên, trong thời gian gia hạn thêm này, sinh viên chỉ được học các môn bắt buộc của ngành chính thứ hai.

មាត្រា 55 និស្សិតជំនាញពីរ ដែលបន្ទាប់ពីពន្យារយៈពេលសិក្សា 2 ឆ្នាំ
បានបំពេញតម្រូវការជំនាញដើម ប៉ុន្តែមិនទាន់បំពេញជំនាញទី2
អាចស្នើសុំពន្យារបន្ថែម 1 ឆ្នាំ ដោយរៀនតែមុខវិជ្ជាចាំបាច់របស់ជំនាញទី2។

第五十六條　新生及轉學生入學前，已修習及格科目與學分，經申請准予抵免學分，得採計為畢業學分。新生經抵免學分後，得提高編級，但學生至少應在校修習滿一年，並符合最低畢業學分規定，始得畢業。
學生提高編級，依本校「學生抵免科目學分暨抵免後修課處理要點」規定辦理。

Article 56　For freshman and transfer students, subjects and credits successfully completed prior to admission may be counted toward graduation requirements upon approval of a credit waiver application. Following the approval of such waivers, freshman students may be granted advanced standing (placement into a higher grade). However, students must study at the University for at least one full year and meet the minimum graduation credit requirements to be eligible for graduation.
The process for granting advanced standing through credit waivers shall be handled in accordance with the University's "Guidelines for Student Credit Waivers and Course Enrollment Post-Waiver."

Điều 56　Đối với tân sinh viên và sinh viên chuyển trường, các môn học và tín chỉ đã học và đạt trước khi nhập học, sau khi làm đơn và được chấp thuận công nhận, miễn trừ tín chỉ, có thể được tính vào số tín chỉ tốt nghiệp. Sau khi được công nhận, miễn trừ tín chỉ, tân sinh viên có thể được xếp vào năm học cao hơn; tuy nhiên, sinh viên phải theo học tại Nhà trường ít nhất một năm và đáp ứng quy định về số tín chỉ tối thiểu để tốt nghiệp thì mới được tốt nghiệp.
Việc xếp sinh viên vào năm học cao hơn được thực hiện theo “Hướng dẫn xử lý việc công nhận, miễn trừ môn học, tín chỉ và đăng ký môn học sau khi được công nhận, miễn trừ” của Nhà trường.

មាត្រា 56　មុខវិជ្ជា និងក្រេឌីតដែលនិស្សិតថ្មី និងផ្ទេរបានរៀនជាប់មុនចូលរៀន
អាចរាប់ជាក្រេឌីតបញ្ចប់ក្រោយអនុម័តការលើកលែង។
និស្សិតថ្មីអាចត្រូវបានដាក់ថ្នាក់ខ្ពស់ជាង
ប៉ុន្តែត្រូវរៀននៅសាកលវិទ្យាល័យយ៉ាងតិច 1 ឆ្នាំ
និងបំពេញក្រេឌីតអប្បបរមាសម្រាប់បញ្ចប់។
ការដាក់ថ្នាក់ខ្ពស់អនុវត្តតាមសេចក្តីណែនាំស្តីពីការលើកលែងក្រេឌីត។

第三篇　進修部
Part 3:　Division of Continuing Education
Chương 3　Khối đào tạo thường xuyên

第五十七條　凡符合進修部當年度招生簡章規定報考資格及條件者，得報考本校進修部四年制或二年制入學考試，招生辦法另訂之，並報請教育部核定；在職專班報考資格及條件，招生辦法另訂之，並報請教育部核定，招生簡章另訂之。

Article 57　Individuals who meet the eligibility criteria and conditions specified in the current year's recruitment brochure of the Division of Continuing Education may apply for the admission examinations for the four-year or two-year

programs. The recruitment regulations shall be formulated separately and submitted to the Ministry of Education for approval.

The eligibility criteria, conditions, and recruitment regulations for In-service Programs shall also be formulated separately and submitted to the Ministry of Education for approval, with the recruitment brochure to be issued separately.

Điều 57 Người đáp ứng tư cách và điều kiện dự tuyển theo quy định trong Thông báo tuyển sinh của Khối Đào tạo Thường xuyên trong năm tuyển sinh tương ứng có thể đăng ký dự thi tuyển sinh vào chương trình hệ bốn năm hoặc hệ hai năm của Khối Đào tạo Thường xuyên thuộc Nhà trường. Quy định tuyển sinh được ban hành riêng và trình Bộ Giáo dục phê duyệt.

Đối với chương trình dành cho người đang đi làm, tư cách và điều kiện dự tuyển được quy định riêng; Quy định tuyển sinh được ban hành riêng và trình Bộ Giáo dục phê duyệt; Thông báo tuyển sinh được ban hành riêng.

មាត្រា 57

អ្នកដែលបំពេញលក្ខខណ្ឌក្នុងសេចក្តីប្រកាសជ្រើសរើសប្រចាំឆ្នាំរបស់ផ្នែកអប់រំបន្ត អាចដាក់ពាក្យប្រឡងចូលកម្មវិធីបួនឆ្នាំ ឬពីរឆ្នាំ។
បទប្បញ្ញត្តិជ្រើសរើសត្រូវកំណត់ដោយឡែក និងដាក់ជូនក្រសួងអប់រំអនុម័ត។
សម្រាប់កម្មវិធីអ្នកកំពុងធ្វើការ លក្ខខណ្ឌ
និងបទប្បញ្ញត្តិត្រូវកំណត់ដោយឡែក និងដាក់ជូនក្រសួងអប់រំអនុម័ត;
សេចក្តីប្រកាសជ្រើសរើសកំណត់ដោយឡែក។

第五十八條 進修部學生每學期註冊繳費，應依本校規定辦理。

Article 58 Students of the Division of Continuing Education shall complete their registration and payment of tuition and fees for each semester in accordance with the University's regulations.

Điều 58 Việc đăng ký học và nộp học phí, các khoản phí trong mỗi học kỳ của sinh viên Khối Đào tạo Thường xuyên phải được thực hiện theo quy định của Nhà trường.

មាត្រា 58 និស្សិតផ្នែកអប់រំបន្ត ត្រូវចុះឈ្មោះ
និងបង់ថ្លៃរៀងរាល់ឆមាសតាមបទប្បញ្ញត្តិរបស់សាកលវិទ្យាល័យ។

第五十九條 進修部四年制學生修業期限以四年為原則，二年制學生修業期限不得少於二年；至多得延長修業期限三年。

Article 59 As a general principle, the prescribed period of study for students in the four-year program of the Division of Continuing Education shall be four years; for students in the two-year program, the period of study shall not be less than two years.

The period of study may be extended for a maximum of three years.

Điều 59 Thời hạn học tập của sinh viên hệ bốn năm thuộc Khối Đào tạo Thường xuyên, về nguyên tắc là bốn năm; thời hạn học tập của sinh viên hệ hai năm không được ít hơn hai năm. Thời hạn học tập có thể được kéo dài tối đa ba năm.

មាត្រា 59 ជាគោលការណ៍ កម្មវិធីបួនឆ្នាំនៃផ្នែកអប់រំបន្តមានរយៈពេល 4 ឆ្នាំ;
កម្មវិធីពីរឆ្នាំមិនតិចជាង 2 ឆ្នាំ។ អាចពន្យាររយៈពេលសិក្សាបានអតិបរមា 3 ឆ្នាំ។

第六十條 進修部學生之退學規定依本學則第二篇規定辦理。

Article 60 The regulations regarding the dismissal (expulsion) of students in the Division of Continuing Education shall be handled in accordance with the provisions set forth in Part 2 of these General Academic Regulations.

Điều 60 Các quy định về thôi học đối với sinh viên Khối Đào tạo Thường xuyên được thực hiện theo các quy định tại Phần II của Quy chế học vụ này.

មាត្រា 60 បទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការបញ្ឈប់ការសិក្សារបស់និស្សិតផ្នែកអប់រំបន្ត
ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិនៅផ្នែកទី 2 នៃបទប្បញ្ញត្តិសិក្សានេះ។

第六十一條 進修部學生以在夜間上課為原則，並得於假日和暑期排課；在職專班以在假日上課為原則。

Article 61 As a general principle, students of the Division of Continuing Education shall attend classes in the evening, though classes may also be scheduled on weekends and during the summer. For In-service Programs, classes shall be scheduled on weekends as a general principle.

Điều 61 Sinh viên Khối Đào tạo Thường xuyên, về nguyên tắc, học vào buổi tối; ngoài ra, Nhà trường có thể bố trí các môn học vào ngày nghỉ và trong kỳ nghỉ hè. Đối với chương trình dành cho người đang đi làm, về nguyên tắc, các lớp học được bố trí vào ngày nghỉ.

មាត្រា 61 ជាគោលការណ៍ និស្សិតផ្នែកអប់រំបន្តរៀនពេលល្ងាច
ហើយអាចរៀបចំថ្នាក់នៅថ្ងៃឈប់សម្រាក និងរដូវក្តៅ។
កម្មវិធីអ្នកកំពុងធ្វើការ ជាគោលការណ៍រៀននៅថ្ងៃឈប់សម្រាក។

第六十二條 進修部學士班學生每學期修習學分數。四年制四年級與二年制二年級若已修滿畢業應修課程及學分，但未符合提前畢業資格，得減少每學期修課學分數，但至少須修習一個科目。

Article 62 Regarding the number of credits to be taken each semester by students in the undergraduate programs of the Division of Continuing Education: Students in the fourth year of the four-year program or the second year of the two-year program who have completed all courses and credits required for graduation, but do not meet the criteria for early graduation, may reduce their credit load for the semester. However, they must enroll in at least one course.

Điều 62 Về số tín chỉ phải học trong mỗi học kỳ của sinh viên chương trình cử nhân thuộc Khối Đào tạo Thường xuyên: sinh viên năm thứ tư của hệ bốn năm và năm thứ hai của hệ hai năm, nếu đã hoàn thành đầy đủ các môn học và tín chỉ bắt buộc để tốt nghiệp nhưng không đáp ứng điều kiện tốt nghiệp sớm, thì có thể giảm số tín chỉ đăng ký học trong mỗi học kỳ, tuy nhiên phải học ít nhất một môn học.

មាត្រា 62 សម្រាប់និស្សិតបរិញ្ញាបត្រផ្នែកអប់រំបន្ត និស្សិតឆ្នាំទី4 នៃកម្មវិធីបួនឆ្នាំ
និងឆ្នាំទី2 នៃកម្មវិធីពីរឆ្នាំ ដែលបានបំពេញមុខវិជ្ជា
និងក្រេឌីតសម្រាប់បញ្ចប់ ប៉ុន្តែមិនបំពេញលក្ខខណ្ឌបញ្ចប់មុន
អាចកាត់បន្ថយក្រេឌីតក្នុងឆមាស ប៉ុន្តែត្រូវរៀនយ៉ាងតិចមួយមុខវិជ្ជា។

第六十三條 進修部學生得申請至日間部選課，其選課學分數不得超過該學期修習學分數之三分之一。

Article 63 Students of the Division of Continuing Education may apply to take courses offered by the Day Division. However, the number of credits taken in the Day Division shall not exceed one-third of the total credits taken in that semester.

Điều 63 Sinh viên Khối Đào tạo Thường xuyên có thể đăng ký học các môn thuộc Khối Ban ngày; số tín chỉ đăng ký học tại Khối Ban ngày không được vượt quá một phần ba (1/3) tổng số tín chỉ đăng ký học trong học kỳ đó.

មាត្រា 63 និស្សិតផ្នែកអប់រំបន្តអាចស្នើសុំរៀនមុខវិជ្ជានៅផ្នែកពេលថ្ងៃ ប៉ុន្តែក្រេឌីតនៅផ្នែកពេលថ្ងៃមិនត្រូវលើសមួយភាគបីនៃក្រេឌីតសរុបក្នុងឆមាសនោះ។

第六十四條 進修部學生畢業應修學分總數及科目，應比照日間部同年制一般生規定辦理。成績優異，符合學則第五十二條規定，得准提前一學期或一學年畢業。

Article 64 The total number of credits and required subjects for graduation for students in the Division of Continuing Education shall be handled in accordance with the regulations for regular students of the same program length in the Day Division. Students with outstanding academic performance who meet the criteria set forth in Article 52 of these regulations may be permitted to graduate one semester or one academic year ahead of schedule.

Điều 64 Tổng số tín chỉ và các môn học phải hoàn thành để tốt nghiệp của sinh viên Khối Đào tạo Thường xuyên được thực hiện theo quy định áp dụng đối với sinh viên hệ chính quy thuộc Khối Ban ngày có cùng thời gian đào tạo.
Sinh viên có kết quả học tập xuất sắc, nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 52 của Quy chế học vụ này, có thể được phép tốt nghiệp sớm một học kỳ hoặc một năm học.

មាត្រា 64 ក្រេឌីតសរុប និងមុខវិជ្ជាសម្រាប់បញ្ចប់របស់និស្សិតផ្នែកអប់រំបន្ត ត្រូវអនុវត្តតាមស្តង់ដារនិស្សិតធម្មតាផ្នែកពេលថ្ងៃដែលមានរយៈពេលកម្មវិធីដូចគ្នា។ អ្នកមានលទ្ធផលល្អ និងបំពេញមាត្រា 52 អាចបញ្ចប់មុន 1 ឆមាស ឬ 1 ឆ្នាំ។

第六十五條 進修部其他未規定事項，悉依照本學則第二篇之有關規定辦理。

Article 65 Any matters regarding the Division of Continuing Education not specifically addressed in this Part shall be handled in accordance with the relevant provisions of Part 2 of these General Academic Regulations.

Điều 65 Đối với các vấn đề khác liên quan đến Khối Đào tạo Thường xuyên chưa được quy định tại Phần này, đều thực hiện theo các quy định có liên quan tại Phần II của Quy chế học vụ này.

មាត្រា 65 បញ្ហាផ្សេងៗរបស់ផ្នែកអប់រំបន្តដែលមិនបានកំណត់នៅទីនេះ ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធនៃផ្នែកទី 2។

第四篇 研究所
Part 4: Graduate School
Phần 4 Chương trình sau đại học

第一章　入學

Chapter 1: Admission

Chương 1 Nhập học

第六十六條　凡具有下列資格之一，經本校研究所碩士班入學考試或甄試錄取者，得入本校研究所碩士班肄業：

一、凡國內經教育部立案之大學或獨立學院或符合教育部採認規定之國外大學或獨立學院畢業得有學士學位者。

二、其他合於同等學力報考資格者（同等學力資格依教育部訂頒之同等學力標準認定之）。

三、報考在職生或在職專班生者，另需於在職機構連續（或累計）服務一年以上，各所得視需要增訂報考在職生或在職專班生之限制條件。

招生辦法另訂之，並報請教育部核定，招生簡章另訂之。

Article 66 Individuals meeting any of the following qualifications and admitted through the University's graduate entrance examination or screening process may enroll in the Master's program:

1. Graduates from a domestic university or independent college accredited by the Ministry of Education (MOE), or from an overseas university or independent college that conforms to the MOE's recognition regulations, who have obtained a Bachelor's degree.
2. Individuals with equivalent educational levels for eligibility (the criteria for equivalent educational levels shall be determined in accordance with the standards issued by the MOE).
3. For those applying as in-service students or for in-service programs, a minimum of one year of continuous (or cumulative) service at their current organization is required.

Each graduate institute may, according to its needs, prescribe additional restrictive conditions for such applicants.

Recruitment regulations shall be formulated separately and submitted to the MOE for approval, and the recruitment brochure shall be issued separately.

Điều 66 Người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây và trúng tuyển thông qua kỳ thi tuyển sinh hoặc phương thức xét tuyển vào chương trình thạc sĩ sau đại học của Nhà trường thì được nhập học và theo học chương trình thạc sĩ:

1. Người đã tốt nghiệp đại học hoặc học viện độc lập trong nước được Bộ Giáo dục công nhận, hoặc tốt nghiệp đại học hoặc học viện độc lập ở nước ngoài đáp ứng quy định về công nhận văn bằng của Bộ Giáo dục, và đã được cấp học vị cử nhân.
2. Người đáp ứng các điều kiện dự tuyển theo diện trình độ học vấn tương đương khác (việc xác định trình độ học vấn tương đương được thực hiện theo Tiêu chuẩn về trình độ học vấn tương đương do Bộ Giáo dục ban hành).
3. Người đăng ký dự tuyển theo diện người đang đi làm hoặc vào chương trình dành cho người đang đi làm còn phải có thời gian công tác liên tục (hoặc cộng dồn) từ một năm trở lên tại cơ quan, đơn vị đang công tác. Tùy theo nhu cầu, từng viện sau

đại học có thể quy định thêm các điều kiện hạn chế đối với người đăng ký dự tuyển theo diện người đang đi làm hoặc vào chương trình dành cho người đang đi làm. Quy định tuyển sinh được ban hành riêng và trình Bộ Giáo dục phê duyệt; Thông báo tuyển sinh được ban hành riêng.

มาตรา 66 អ្នកដែលមានលក្ខខណ្ឌមួយក្នុងចំណោមខាងក្រោម
និងត្រូវបានទទួលតាមការប្រឡង ឬជ្រើសរើសចូលកម្មវិធីអនុបណ្ឌិត
អាចចូលរៀន៖ 1.
បញ្ចប់បរិញ្ញាបត្រពីស្ថាប័នក្នុងស្រុកដែលក្រសួងអប់រំទទួលស្គាល់
ឬស្ថាប័នបរទេសដែលស្របតាមបទប្បញ្ញត្តិទទួលស្គាល់។ 2.
មានគុណវុឌ្ឍិសមមូលតាមស្តង់ដារក្រសួងអប់រំ។ 3.
អ្នកដាក់ពាក្យជាអ្នកកំពុងធ្វើការ ឬកម្មវិធីអ្នកកំពុងធ្វើការ
ត្រូវមានបទពិសោធន៍ការងារបន្ត ឬសរុបយ៉ាងតិច 1 ឆ្នាំ;
វិទ្យាស្ថានអាចកំណត់លក្ខខណ្ឌបន្ថែម។
បទប្បញ្ញត្តិជ្រើសរើសត្រូវកំណត់ដោយឡែក និងដាក់ជូនក្រសួងអប់រំអនុម័ត;
សេចក្តីប្រកាសជ្រើសរើសកំណត់ដោយឡែក។

第六十七條 研究所新生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女需要、重大疾病或應徵召服兵役或其他特殊事故不能依期限註冊入學者，得於該學期開學前，檢具證明文件，申請保留入學資格。經核准保留入學資格者，毋需繳納任何費用。

Article 67 Freshman graduate students who are unable to register for enrollment by the deadline due to pregnancy, childbirth, the need to care for children under the age of three, serious illness, military conscription, or other extraordinary circumstances may apply to defer their admission status.
Applicants must submit supporting documentation before the commencement of the semester. Upon approval of the deferment of admission, no fees shall be required.

Điều 67 Tân sinh viên chương trình sau đại học, nếu do mang thai, sinh con, có nhu cầu chăm sóc con dưới ba tuổi, mắc bệnh nghiêm trọng, được gọi thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc gặp sự cố đặc biệt khác mà không thể đăng ký nhập học đúng thời hạn, thì có thể nộp các giấy tờ chứng minh và làm đơn xin bảo lưu tư cách nhập học trước khi học kỳ đó bắt đầu. Người được phê duyệt bảo lưu tư cách nhập học không phải nộp bất kỳ khoản phí nào.

มาตรา 67 និស្សិតថ្មីថ្នាក់ក្រោយបរិញ្ញាបត្រ
ដែលមិនអាចចុះឈ្មោះទាន់ពេលដោយសារមានផ្ទៃពោះ សម្រាលកូន
ថែទាំកូនក្រោម 3 ឆ្នាំ ជំងឺធ្ងន់ កាតព្វកិច្ចយោធា ឬហេតុការណ៍ពិសេសផ្សេង
អាចមុនឆមាសចាប់ផ្តើម ដាក់ឯកសារបញ្ជាក់ស្នើសុំរក្សាសិទ្ធិចូលរៀន។
បន្ទាប់ពីអនុម័ត មិនចាំបាច់បង់ថ្លៃណាមួយ។

第二章 註冊、選課
Chapter 2: Registration and Course Selection
Chương 2 Đăng ký học và đăng ký môn học

第六十八條　研究生應於每學期開學前依規定日期辦理註冊。未經准假或超過准假日期仍未註冊者，新生取消入學資格，舊生如未申請休學者即令退學。

Article 68　Graduate students shall complete the registration process in accordance with the prescribed dates prior to the commencement of each semester.
Students who fail to register without being granted a leave of absence, or who remain unregistered after the expiration of their leave, shall be subject to the following:
Freshman students: Their admission eligibility shall be cancelled.
Continuing students: Those who have not applied for a leave of absence shall be dismissed (expelled) from the University.

Điều 68　Nghiên cứu sinh phải thực hiện thủ tục đăng ký học theo thời gian quy định trước khi mỗi học kỳ bắt đầu. Trường hợp không được chấp thuận nghỉ phép mà chưa đăng ký học, hoặc đã quá thời hạn nghỉ phép được chấp thuận mà vẫn chưa đăng ký, thì tân sinh viên sẽ bị hủy tư cách nhập học; đối với si

មាត្រា 68　និស្សិតក្រោយបរិញ្ញាបត្រ
ត្រូវចុះឈ្មោះតាមកាលបរិច្ឆេទកំណត់មុនរៀងរាល់ឆមាស។
អ្នកដែលមិនបានអនុញ្ញាតឈប់
ឬជុតរយៈពេលអនុញ្ញាតហើយនៅតែមិនចុះឈ្មោះ៖
និស្សិតថ្មីលុបចោលសិទ្ធិចូលរៀន;　និស្សិតចាស់ដែលមិនបានស្នើសុំផ្អាក
ត្រូវបញ្ឈប់ការសិក្សា។

第六十九條　入學新生應在錄取所、組肄業，不得於入學後要求更改所、組。但得依轉所、組辦法申請轉所組，轉所組經核定以一次為限，其辦法另訂之。

Article 69　Newly admitted students shall pursue their studies in the graduate institute or track to which they were admitted and shall not request a change of institute or track upon enrollment.

However, students may apply for a transfer in accordance with the regulations for changing graduate institutes or tracks. Such transfers are limited to one time only upon approval. The specific regulations for these transfers shall be formulated separately.

Điều 69　Tân sinh viên sau khi nhập học phải theo học tại viện sau đại học (nhóm chuyên ngành) mà mình đã trúng tuyển, không được yêu cầu thay đổi viện (nhóm chuyên ngành) sau khi nhập học. Tuy nhiên, sinh viên có thể đăng ký chuyển viện (nhóm chuyên ngành) theo quy định về chuyển viện (nhóm chuyên ngành). Việc chuyển viện (nhóm chuyên ngành), sau khi được phê duyệt, chỉ được thực hiện một lần. Quy định liên quan được ban hành riêng.

មាត្រា 69　និស្សិតថ្មីត្រូវរៀននៅវិទ្យាស្ថាន/ក្រុមដែលបានទទួលចូល
និងមិនអាចស្នើសុំប្តូរបន្ទាប់ពីចូលរៀន។ ទោះយ៉ាងណា
អាចស្នើសុំផ្ទេរតាមបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធ
ហើយការផ្ទេរដែលបានអនុម័តអាចធ្វើបានតែម្តង។

បទប្បញ្ញត្តិត្រូវកំណត់ដោយឡែក។

第七十條　研究生須依照本校「碩士班研究生學生選課辦法」及各所規定之課程表辦理選課。

Article 70　Graduate students shall complete their course selection in accordance with the University's "Course Selection Regulations for Master's Students" and the curriculum requirements prescribed by their respective graduate institutes.

Điều 70　Nghiên cứu sinh phải đăng ký môn học theo "Quy định về đăng ký môn học dành cho nghiên cứu sinh chương trình thạc sĩ" của Nhà trường và chương trình môn học do từng viện sau đại học quy định.

មាត្រា 70　និស្សិតអនុបណ្ឌិតត្រូវជ្រើសរើសមុខវិជ្ជាតាមបទប្បញ្ញត្តិជ្រើសរើសមុខវិជ្ជាសម្រាប់និស្សិតអនុបណ្ឌិត និងកម្មវិធីសិក្សារបស់វិទ្យាស្ថាននីមួយៗ។

第七十一條　碩士班研究生之論文指導教授以具有學位授予法擔任學位考試委員資格之本校專任教師擔任之，必要時經所長同意得以兼任教師擔任。

Article 71　The thesis advisor for a Master's student shall be a full-time faculty member of the University who meets the qualifications for degree examination committee members as prescribed by the Degree Conferral Act. When necessary, a part-time faculty member may serve as the advisor upon the approval of the director of the graduate institute.

Điều 71　Người hướng dẫn luận văn của học viên chương trình thạc sĩ, về nguyên tắc, phải là giảng viên cơ hữu của Nhà trường có đủ tư cách làm thành viên Hội đồng thi học vị theo quy định của Luật Cấp học vị. Trong trường hợp cần thiết, giảng viên kiêm nhiệm có thể đảm nhiệm vai trò người hướng dẫn luận văn sau khi được Viện trưởng viện sau đại học chấp thuận.

មាត្រា 71　គ្រូណែនាំនិក្ខេបបទអនុបណ្ឌិត
ជាគោលការណ៍ត្រូវជាគ្រូពេញម៉ោងរបស់សាកលវិទ្យាល័យ
ដែលមានគុណវុឌ្ឍិជាសមាជិកគណៈកម្មការប្រឡងសញ្ញាបត្រតាមច្បាប់ផ្តល់សញ្ញាបត្រ។ នៅពេលចាំបាច់
គ្រូក្រៅម៉ោងអាចធ្វើជាគ្រូណែនាំដោយមានការយល់ព្រមពីប្រធានវិទ្យាស្ថាន។

第三章　修業期限、學分
Chapter 3:　Period of Study and Credits
Chương 3　Thời hạn học tập và tín chỉ

第七十二條　碩士班研究生修業期限一至四年。
但在職進修或在職專班研究生未在規定修業期限修滿應修課程或未完成學位論文者，得酌予延長其修業期限一學期至三學年；上述所稱在職進修及在職專班研究生，係指於入學考試錄取名單列為在職生及在職專班生者為限。
學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女需要得申請延長修業期限。

Article 72　The prescribed period of study for Master's students shall be one to four years. However, in-service students or students in in-service programs who fail to

complete required courses or their thesis within the prescribed period may have their period of study extended by one semester to three academic years. The term "in-service students" or "in-service programs" as used herein refers only to those officially listed as such in the admission results.

Students may also apply to extend their period of study due to pregnancy, childbirth, or the need to care for children under the age of three.

Điều 72 Thời hạn học tập của học viên chương trình thạc sĩ là từ một đến bốn năm.

Tuy nhiên, đối với học viên đang đi làm theo học nâng cao hoặc học viên chương trình dành cho người đang đi làm, nếu trong thời hạn học tập quy định vẫn chưa hoàn thành các môn học bắt buộc hoặc chưa hoàn thành luận văn học vị, thì tùy từng trường hợp có thể được gia hạn thời gian học tập từ một học kỳ đến ba năm học. “Học viên đang đi làm theo học nâng cao” và “học viên chương trình dành cho người đang đi làm” nêu trên chỉ giới hạn ở những người được ghi nhận tương ứng là thí sinh đang đi làm hoặc thí sinh chương trình dành cho người đang đi làm trong danh sách trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh.

Sinh viên có thể xin gia hạn thời gian học tập do mang thai, sinh con hoặc có nhu cầu chăm sóc con dưới ba tuổi.

មាត្រា 72 រយៈពេលសិក្សាអនុបណ្ឌិតគឺ 1–4 ឆ្នាំ។ សម្រាប់និស្សិតកំពុងធ្វើការ
ឬកម្មវិធីអ្នកកំពុងធ្វើការ ដែលមិនទាន់បំពេញមុខវិជ្ជា
ឬនិក្ខេបបទក្នុងរយៈពេលកំណត់ អាចពន្យារពី 1 ឆមាស ដល់ 3 ឆ្នាំសិក្សា។
ពាក្យអ្នកកំពុងធ្វើការ
សំដៅតែអ្នកដែលត្រូវបានកត់ត្រាជាផ្លូវការនៅក្នុងបញ្ជីទទួលចូល។
អាចស្នើសុំពន្យារដោយសារមានផ្ទៃពោះ សម្រាលកូន ឬថែទាំកូនក្រោម 3 ឆ្នាំ។

第七十三條 碩士班研究生至少須修滿二十四學分，上述學分不包括畢業論文。每學期修習學分數至少一個科目，至多十六學分。

Article 73 Master’s students must complete a minimum of 24 credits for graduation; the aforementioned credits do not include the graduation thesis.

In each semester, students must enroll in at least one course, and the maximum credit load shall be 16 credits.

Điều 73 Học viên chương trình thạc sĩ phải hoàn thành ít nhất 24 tín chỉ; số tín chỉ nêu trên không bao gồm luận văn tốt nghiệp. Trong mỗi học kỳ, học viên phải đăng ký ít nhất một môn học và tối đa 16 tín chỉ.

មាត្រា 73 និស្សិតអនុបណ្ឌិតត្រូវបំពេញយ៉ាងតិច 24 ក្រេឌីត ដោយមិនរាប់និក្ខេបបទ។
ក្នុងរៀងរាល់ឆមាស ត្រូវរៀនយ៉ាងតិចមួយមុខវិជ្ជា និងមិនលើស 16 ក្រេឌីត។

第七十四條 研究生抵免學分依本校「學生抵免科目學分暨抵免後修課處理要點」之規定辦理。

Article 74 The credit transfer and waiver for graduate students shall be handled in accordance with the University's "Regulations Governing Student Credit Transfer and Waiver and Post-Transfer Course Selection."

Điều 74 Việc công nhận và miễn trừ tín chỉ đối với học viên sau đại học được thực hiện

theo “Hướng dẫn xử lý việc công nhận, miễn trừ môn học, tín chỉ và đăng ký môn học sau khi được công nhận, miễn trừ” của Nhà trường.

มาตรา 74 ការទទួលស្គាល់ និងលើកលែងក្រេឌីតសម្រាប់និស្សិតក្រោយបរិញ្ញាបត្រ ត្រូវអនុវត្តតាមសេចក្តីណែនាំរបស់សាកលវិទ្យាល័យស្តីពីការទទួលស្គាល់/លើកលែងមុខវិជ្ជា និងក្រេឌីត។

第四章 考試、成績考核
Chapter 4: Examinations and Academic Performance Assessment
Chương 4 Kỳ thi và đánh giá kết quả học tập
ជំពូកទី ៤ ការប្រឡង និងការវាយតម្លៃលទ្ធផលសិក្សា

第七十五條 研究生成績分為學業、操行二種，採百分記分法為原則。百分記分法以一百分為滿分，學業成績以一百分為滿分，以七十分為及格。所修科目不及格者，不得補考，必修科目應令重修。

研究生補修學士班基礎科目，以六十分為及格，不列入學期學業平均成績，亦不計入畢業學分。未補修及格前，不得參加學位考試。

Article 75 Graduate student grades are divided into two categories: Academic Performance and Conduct, generally using the 100-point grading system. In this system, 100 is the maximum score. The passing grade for academic performance is 70. Students who fail a subject are not permitted to take a makeup exam; required subjects must be retaken.

When graduate students take undergraduate foundational courses as remedial requirements, the passing grade is 60. These grades shall not be included in the semester Grade Point Average (GPA), nor shall they count toward the credits required for graduation. Students may not participate in the degree examination until all such remedial courses have been successfully completed.

Điều 75 Kết quả đánh giá của học viên sau đại học được chia thành hai loại: kết quả học tập và hạnh kiểm; về nguyên tắc áp dụng thang điểm 100. Theo thang điểm này, điểm tối đa là 100; đối với kết quả học tập, 70 điểm là mức đạt. Sinh viên không đạt môn học không được thi bù; đối với môn học bắt buộc không đạt thì phải học lại.

Khi học viên sau đại học học bổ sung các môn cơ sở thuộc chương trình cử nhân, 60 điểm là mức đạt. Kết quả của các môn học bổ sung này không được tính vào điểm trung bình học tập của học kỳ và cũng không được tính vào số tín chỉ tốt nghiệp. Trước khi hoàn thành đạt yêu cầu các môn học bổ sung này, sinh viên không được tham gia kỳ thi học vị.

มาตรา 75 ពិន្ទុនិស្សិតក្រោយបរិញ្ញាបត្រចែកជា ពិន្ទុសិក្សា និងអាកប្បកិរិយា ហើយជាគោលការណ៍ប្រើប្រព័ន្ធ 100 ពិន្ទុ។ ពិន្ទុជាប់សិក្សាគឺ 70។
មុខវិជ្ជាមិនជាប់ មិនអាចប្រឡងបំពេញ; មុខវិជ្ជាចាំបាច់ត្រូវរៀនឡើងវិញ។
មុខវិជ្ជាមូលដ្ឋានបរិញ្ញាបត្រដែលត្រូវរៀនបំពេញ មានពិន្ទុជាប់ 60
មិនរាប់ក្នុងមធ្យមភាគឆមាស និងមិនរាប់ជាក្រេឌីតបញ្ចប់។
មុនបំពេញមុខវិជ្ជាទាំងនេះ មិនអាចចូលប្រឡងសញ្ញាបត្រ។

第七十六條　研究生學位考試依本校研究生學位考試辦法辦理。研究生學位考試辦法另訂之，並報請教育部備查。

Article 76 The degree examination for graduate students shall be conducted in accordance with the University's "Regulations for Graduate Degree Examinations."
The aforementioned regulations shall be formulated separately and submitted to the Ministry of Education for reference.

Điều 76 Kỳ thi học vị của học viên sau đại học được thực hiện theo "Quy định về kỳ thi học vị dành cho học viên sau đại học" của Nhà trường. Quy định về kỳ thi học vị dành cho học viên sau đại học được ban hành riêng và trình Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

មាត្រា 76 ការប្រឡងសញ្ញាបត្ររបស់និស្សិតក្រោយបរិញ្ញាបត្រ
ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិស្តីពីការប្រឡងសញ្ញាបត្រ។
បទប្បញ្ញត្តិនេះត្រូវកំណត់ដោយឡែក និងដាក់ជូនក្រសួងអប់រំសម្រាប់កត់ត្រា។

第五章　休學、復學、退學
Chapter 5: Suspension, Re-enrollment, and Dismissal
Chương 5 Tạm ngừng học, học trở lại và thôi học

第七十七條　研究生因故需辦理休退學，悉依大學部學則相關規定辦理。

Article 77 Graduate students who need to apply for suspension or withdrawal from the University for any reason shall follow the relevant provisions set forth in the Undergraduate Academic Regulations.

Điều 77 Học viên sau đại học vì bất kỳ lý do nào cần làm thủ tục tạm ngừng học hoặc thôi học thì thực hiện theo các quy định có liên quan trong Quy chế học vụ dành cho chương trình đại học.

មាត្រា 77 និស្សិតក្រោយបរិញ្ញាបត្រដែលត្រូវការផ្អាក
ឬបញ្ឈប់ការសិក្សាដោយហេតុផលណាមួយ
ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធសម្រាប់ថ្នាក់បរិញ្ញាបត្រ។

第七十八條　研究生有下列情形之一者，即令退學：
一、逾期未註冊或休學逾期未復學者。二、
未經本校核准，具有雙重學籍者。
三、操行成績不及格者。
四、第一學年任一學期所修習科目全部曠考，或考試成績全部不及格者。
五、修業期限內，仍未修足應修科目與學分者。
六、學位考試不及格，不合重考規定或合於重考規定，修業期限未屆滿，經重考一次仍不及格者。

Article 78 A graduate student shall be **dismissed** from the University if any of the following circumstances apply:
1. Failure to register within the deadline or failure to resume studies after the expiration of a leave of absence.
2. Holding **dual enrollment (double matriculation)** without the University's prior approval.

3. Failure to achieve a passing grade for **Conduct**.

4. Absent from all exams (zero attendance) or failing all courses enrolled in any single semester during the first academic year.

5. Failure to complete all required courses and credits within the prescribed **period of study**.

6. Failing the **degree examination** and being ineligible for a retake; or failing the retake even though the period of study has not yet expired.

Điều 78 Học viên sau đại học thuộc một trong các trường hợp sau đây sẽ bị buộc thôi học:

1. Quá thời hạn quy định mà không đăng ký học, hoặc hết thời hạn tạm ngừng học mà không làm thủ tục học trở lại.

2. Đồng thời có tư cách sinh viên tại hai cơ sở hoặc chương trình đào tạo mà chưa được Nhà trường chấp thuận.

3. Điểm hạnh kiểm không đạt yêu cầu.

4. Trong bất kỳ học kỳ nào của năm học thứ nhất, vắng không phép tất cả các kỳ thi của các môn đã đăng ký, hoặc không đạt tất cả các môn học đã đăng ký trong học kỳ đó.

5. Trong thời hạn học tập quy định vẫn chưa hoàn thành đầy đủ các môn học và số tín chỉ bắt buộc.

6. Không đạt kỳ thi học vị và không đủ điều kiện thi lại; hoặc tuy đủ điều kiện thi lại và thời hạn học tập vẫn chưa kết thúc, nhưng sau một lần thi lại vẫn không đạt.

មាត្រា 78 និស្សិតក្រោយបរិញ្ញាបត្រត្រូវបញ្ឈប់ការសិក្សា ប្រសិនបើ៖ 1. មិនចុះឈ្មោះទាន់ពេល ឬមិនចូលរៀនឡើងវិញក្រោយផ្អាកផុតកំណត់។ 2. មានស្ថានភាពនិស្សិតពីរកន្លែងដោយគ្មានអនុម័ត។ 3. អាកប្បកិរិយាមិនជាប់។ 4. ក្នុងឆមាសណាមួយនៃឆ្នាំទី1 អវត្តមានគ្រប់ការប្រឡង ឬមិនជាប់គ្រប់មុខវិជ្ជា។ 5. មិនបំពេញមុខវិជ្ជា និងក្រេឌីតក្នុងរយៈពេលកំណត់។ 6. មិនជាប់ការប្រឡងសញ្ញាបត្រ និងមិនមានសិទ្ធិប្រឡងឡើងវិញ ឬប្រឡងឡើងវិញម្តងហើយនៅតែមិនជាប់។

第六章 畢業、學位授予

Chapter 6: Graduation and Degree Conferral

Chương 6 Tốt nghiệp và cấp học vị

第七十九條 碩士班研究生修業期滿，修足規定科目與學分，通過學位考試辦法規定之各項考試，各學期操行成績及格並經碩士學位考試及格者，由本校授予碩士學位，發給碩士學位證書。

若發現已授予學位之論文、作品、成就證明、書面報告、技術報告或專業實務報告有造假、變造、抄襲、由他人代寫或其他舞弊情事，經調查屬實者，應予公告撤銷，並追繳已發之學位證書。

Article 79 Master's students who have completed their period of study, fulfilled all required courses and credits, passed all examinations prescribed in the degree examination regulations, achieved passing grades for Conduct in each semester, and passed the Master's degree examination shall be conferred a Master's degree and issued a Master's diploma by the University.

If any thesis, artwork, certificate of achievement, written report, technical report, or professional practice report for a degree already conferred is found to involve

falsification, alteration, plagiarism, ghostwriting, or any other fraudulent act, and such claims are verified upon investigation, the degree shall be publicly revoked, and the previously issued diploma shall be recovered.

Điều 79 Học viên chương trình thạc sĩ sau khi hoàn thành thời hạn học tập, hoàn thành đầy đủ các môn học và tín chỉ theo quy định, vượt qua các kỳ thi theo quy định của Quy định về kỳ thi học vị, có điểm hạnh kiểm đạt yêu cầu trong từng học kỳ và đạt kỳ thi học vị thạc sĩ, sẽ được Nhà trường cấp học vị thạc sĩ và cấp bằng thạc sĩ.

Nếu phát hiện luận văn, tác phẩm, minh chứng thành tích, báo cáo bằng văn bản, báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thực hành chuyên môn đã được sử dụng để cấp học vị có hành vi làm giả, sửa đổi làm sai lệch, đạo văn, nhờ người khác viết hộ hoặc các hành vi gian lận khác, và qua điều tra xác minh là có thật, thì học vị đã cấp phải được công bố thu hồi, đồng thời thu hồi bằng học vị đã cấp.

មាត្រា 79 និស្សិតអនុបណ្ឌិតដែលបំពេញរយៈពេល មុខវិជ្ជា និងក្រេឌីតទាំងអស់
ឆ្លងកាត់ការប្រឡងតាមបទប្បញ្ញត្តិ មានអាកប្បកិរិយាជាប់រៀងរាល់ឆមាស
និងជាប់ការប្រឡងអនុបណ្ឌិត នឹងទទួលសញ្ញាបត្រអនុបណ្ឌិត។
ប្រសិនបើនិក្ខេបបទ ស្នាដៃ ភស្តុតាងសមិទ្ធផល របាយការណ៍សរសេរ
បច្ចេកទេស ឬអនុវត្តវិជ្ជាជីវៈមានការក្លែងបន្លំ កែប្រែ ចម្លង
ឱ្យអ្នកដទៃសរសេរជំនួស ឬអំពើក្លែងបន្លំផ្សេង
ហើយស៊ើបអង្កេតបញ្ជាក់ថាពិត ត្រូវប្រកាសដកហូតសញ្ញាបត្រ
និងប្រមូលវិញ្ញាបនបត្រដែលបានចេញ។

第八十條 研究生畢業生之學業平均成績與學位考試成績之平均，為其畢業成績。

Article 80 The graduation grade for a graduate student shall be the average of their cumulative grade point average (GPA) for coursework and their degree examination (thesis defense) grade.

Điều 80 Điểm tốt nghiệp của học viên sau đại học là điểm trung bình của điểm trung bình học tập và điểm kỳ thi học vị.

មាត្រា 80 ពិន្ទុបញ្ចប់ការសិក្សារបស់និស្សិតក្រោយបរិញ្ញាបត្រ
គឺមធ្យមរវាងមធ្យមភាគសិក្សា និងពិន្ទុប្រឡងសញ្ញាបត្រ។

第八十一條 研究生學位證書授予日期，第一學期為一月，第二學期為六月。畢業典禮每學年於第二學期舉行。

惟若已修畢規定科目與學分，於參加學位考試之學期未修習論文以外之科目學分者，得以其通過學位考試之月份授予學位證書。

Article 81 The date of degree conferral for graduate students shall be January for the first semester and June for the second semester. The commencement ceremony is held annually during the second semester.

However, students who have completed all required courses and credits, and are not enrolled in any courses other than the thesis during the semester of their degree examination, may have their degree conferred in the month they successfully pass the degree examination.

Điều 81 Ngày cấp bằng học vị cho học viên sau đại học được quy định là tháng Một đối với học kỳ thứ nhất và tháng Sáu đối với học kỳ thứ hai. Lễ tốt nghiệp được tổ chức vào học kỳ thứ hai của mỗi năm học.

Tuy nhiên, đối với học viên đã hoàn thành đầy đủ các môn học và tín chỉ theo quy định, đồng thời trong học kỳ tham gia kỳ thi học vị không đăng ký tín chỉ của bất kỳ môn học nào ngoài luận văn, thì bằng học vị có thể được cấp vào tháng mà học viên đạt kỳ thi học vị.

មាត្រា 81 កាលបរិច្ឆេទផ្តល់សញ្ញាបត្រសម្រាប់និស្សិតក្រោយបរិញ្ញាបត្រ៖ ឆមាសទី1 នៅខែមករា និងឆមាសទី2 នៅខែមិថុនា។

ពិធីបញ្ចប់ការសិក្សារៀបចំនៅឆមាសទី2 រៀងរាល់ឆ្នាំ។

អ្នកដែលបំពេញមុខវិជ្ជា និងក្រេឌីតទាំងអស់

ហើយក្នុងឆមាសប្រឡងសញ្ញាបត្រមិនបានចុះឈ្មោះមុខវិជ្ជាផ្សេងក្រៅពីនិក្ខេបបទ អាចទទួលសញ្ញាបត្រនៅខែដែលជាប់ការប្រឡងសញ្ញាបត្រ។

第七章 其他
Chapter 7: Miscellaneous Provisions
Chương 7 Các quy định khác

第八十二條 本篇無特別規定者，均依照本學籍規則第二篇之規定及相關法規辦理。

Article 82 For matters not specifically prescribed in this Part, the relevant provisions of Part II (Undergraduate Academic Regulations) and other applicable laws and regulations shall apply.

Điều 82 Đối với những vấn đề chưa được quy định cụ thể trong Phần này, áp dụng các quy định có liên quan tại Phần II (Quy chế học vụ dành cho chương trình đại học) và các quy định pháp luật có liên quan khác.

មាត្រា 82 បញ្ហាដែលមិនបានកំណត់ជាពិសេសក្នុងផ្នែកនេះ ត្រូវអនុវត្តតាមបទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធនៃផ្នែកទី 2 និងច្បាប់/បទប្បញ្ញត្តិពាក់ព័ន្ធ។

第五篇 學籍管理
Part V: Student Registry and Academic Record Management
Phần V Quản lý hồ sơ học vụ và tư cách sinh viên
ផ្នែកទី ៥ ការគ្រប់គ្រងស្ថានភាពនិស្សិត

第八十三條 本校應建立學生學籍資料，並由本校教務處建檔永久保存。

學生學籍資料應詳細登載其學號、姓名、性別、出生年月日、戶籍地址、身分證統一編號、外國學生國籍、僑生僑居地、入學身分別、入學學歷、入學年月、所屬所系組班、休學、復學、轉所系（組）輔系、雙主修、所修科目學分成績、畢業年月與所授學位（或退學紀錄）核定學籍情形、家長監護人之姓名、通信地址等。

Article 83 The University shall establish student academic records, which shall be archived and permanently preserved by the Office of Academic Affairs.

The student academic records shall contain detailed entries of the following: student ID number, name, gender, date of birth, registered permanent address, national ID number (or passport number), nationality (for international students),

place of residence (for overseas Chinese students), enrollment status, educational background prior to admission, date of admission, department/institute/program affiliation, records of suspension, re-enrollment, transfers, minors, double majors, course credits and grades, date of graduation and degree conferred (or dismissal records), verified enrollment status, names of parents or guardians, and correspondence addresses, etc.

Điều 83 Nhà trường phải thiết lập hồ sơ sinh viên, do Phòng Giáo vụ lập và lưu trữ vĩnh viễn. Hồ sơ sinh viên phải ghi đầy đủ, chi tiết các thông tin sau: mã số sinh viên, họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, địa chỉ hộ khẩu, số định danh cá nhân, quốc tịch đối với sinh viên nước ngoài, nơi cư trú ở nước ngoài đối với sinh viên Hoa kiều, diện nhập học, trình độ học vấn khi nhập học, thời gian nhập học, viện sau đại học/khoa/nhóm chuyên ngành/lớp trực thuộc, tình trạng tạm ngừng học, học trở lại, chuyển viện sau đại học/khoa (nhóm chuyên ngành), ngành phụ, song ngành, các môn học đã học cùng số tín chỉ và điểm số, thời gian tốt nghiệp và học vị được cấp (hoặc hồ sơ thôi học), tình trạng tư cách sinh viên đã được phê duyệt, họ tên cha mẹ hoặc người giám hộ, địa chỉ liên lạc và các thông tin khác.

មាត្រា 83 សាកលវិទ្យាល័យត្រូវបង្កើតទិន្នន័យស្ថានភាពនិស្សិត
និងឱ្យការិយាល័យកិច្ចការសិក្សារក្សាទុកជាអចិន្ត្រៃយ៍។ ទិន្នន័យត្រូវកត់ត្រាលម្អិត
រួមមានលេខនិស្សិត ឈ្មោះ ភេទ ថ្ងៃខែឆ្នាំកំណើត អាសយដ្ឋាន លេខអត្តសញ្ញាណ
សញ្ជាតិ/ទីលំនៅសម្រាប់និស្សិតបរទេស និងចិននៅក្រៅប្រទេស
ប្រភេទសិទ្ធិចូលរៀន គុណវុឌ្ឍិ និងពេលចូលរៀន
វិទ្យាស្ថាន/នាយកដ្ឋាន/ក្រុម/ថ្នាក់ ការផ្អាក ការចូលរៀនឡើងវិញ ការផ្ទេរ
ជំនាញរង ជំនាញពីរ មុខវិជ្ជា ក្រេឌីត ពិន្ទុ ពេលបញ្ចប់ និងសញ្ញាបត្រ
ឬកំណត់ត្រាបញ្ចប់ ស្ថានភាពនិស្សិត ឈ្មោះឪពុកម្តាយ/អាណាព្យាបាល
និងអាសយដ្ឋានទំនាក់ទំនង។

第八十四條 本校學生學籍資料所登記之學生姓名、出生年月日及身分證統一編號（護照號碼）應以身分證或護照號碼所載者為準。入學資格證件所載與身分證所載不符者，應即更正。

Article 84 The student's name, date of birth, and National ID number (or passport number) recorded in the University's academic records shall be identical to those listed on the student's National ID card or passport.

Should the information on the enrollment eligibility documents (e.g., prior diploma) be inconsistent with the National ID card, it shall be corrected immediately.

Điều 84 Họ tên, ngày tháng năm sinh và số định danh cá nhân (số hộ chiếu) của sinh viên được ghi trong hồ sơ sinh viên của Nhà trường phải căn cứ theo thông tin ghi trên giấy tờ tùy thân hoặc hộ chiếu.

Trường hợp thông tin ghi trên giấy tờ chứng minh tư cách nhập học không phù hợp với thông tin ghi trên giấy tờ tùy thân thì phải được chỉnh sửa ngay.

មាត្រា 84 ឈ្មោះ ថ្ងៃខែឆ្នាំកំណើត និងលេខអត្តសញ្ញាណ ឬលេខលិខិតឆ្លងដែន

ក្នុងទិន្នន័យនិស្សិត ត្រូវយកតាមអត្តសញ្ញាណប័ណ្ណ ឬលិខិតឆ្លងដែន។
ប្រសិនបើឯកសារសិទ្ធិចូលរៀនមិនត្រូវគ្នា ត្រូវកែតម្រូវភ្លាមៗ។

第八十五條　在校生及畢（肄）業生申請更改姓名、出生年月日或身分證統一編號者，應檢 具戶政機關發給之有效證件，經教務處核准後更改之。又本校原發之學位證書，亦應送由本校改註加蓋校印。

Article 85　Current students, alumni (graduates), or former students (withdrawn) who apply to change their legal name, date of birth, or National ID number must submit valid supporting documents issued by the household registration authorities. Such changes shall be implemented upon approval by the Office of Academic Affairs.
Furthermore, the original degree certificate issued by the University must be returned to the University to be officially amended and authenticated with the University Seal.

Điều 85　Sinh viên đang theo học và người đã tốt nghiệp hoặc từng theo học tại Nhà trường, khi có nhu cầu thay đổi họ tên, ngày tháng năm sinh hoặc số định danh cá nhân, phải nộp các giấy tờ hợp lệ do cơ quan hộ tịch cấp. Việc thay đổi được thực hiện sau khi được Phòng Giáo vụ phê duyệt.
Ngoài ra, bằng học vị do Nhà trường đã cấp trước đó cũng phải được gửi lại Nhà trường để ghi chú sửa đổi và đóng dấu của Nhà trường.

មាត្រា 85　និស្សិតបច្ចុប្បន្ន អតីតនិស្សិតដែលបានបញ្ចប់ ឬឈប់រៀន ដែលស្នើសុំប្តូរឈ្មោះ ថ្ងៃខែឆ្នាំកំណើត ឬលេខអត្តសញ្ញាណ
ត្រូវដាក់ឯកសារមានសុពលភាពពីអាជ្ញាធរចុះបញ្ជីគ្រួសារ
ហើយកែប្រែបន្ទាប់ពីការិយាល័យកិច្ចការសិក្សាអនុម័ត។
សញ្ញាបត្រដើមត្រូវប្រគល់មកសាកលវិទ្យាល័យដើម្បីកត់សម្គាល់កែតម្រូវ និងបោះត្រា។

第八十六條　學生在校肄業之所、系（組）班別、肄業年級與學業成績，以及註冊、轉學、轉所系（組）生名冊、休學、復學、退學等學籍紀錄，悉以教務處各項學籍與成績登記原始表冊為準。

Article 86　All student enrollment records—including department/institute/program affiliation, year of study, academic grades, and official registers for registration, transfers, suspension, re-enrollment, and dismissal—shall be governed by the original enrollment and grade records maintained by the Office of Academic Affairs.

Điều 86　Các thông tin về viện sau đại học, khoa (nhóm chuyên ngành), lớp, năm học và kết quả học tập của sinh viên trong thời gian theo học tại Nhà trường, cũng như các hồ sơ về đăng ký học, danh sách sinh viên chuyển trường, chuyển viện sau đại học/khoa (nhóm chuyên ngành), tạm ngừng học, học trở lại, thôi học và các hồ sơ sinh viên khác, đều phải căn cứ vào các sổ sách, biểu mẫu gốc về hồ sơ sinh viên và kết quả học tập do Phòng Giáo vụ quản lý.

មាត្រា 86　ព័ត៌មានអំពីវិទ្យាស្ថាន នាយកដ្ឋាន ក្រុម ថ្នាក់ ឆ្នាំសិក្សា ពិន្ទុ

និងកំណត់ត្រាស្ថានភាពនិស្សិត ដូចជា ចុះឈ្មោះ ផ្ទេរ ផ្អាក ចូលរៀនឡើងវិញ និងបញ្ឈប់ ត្រូវយកសៀវភៅ
និងតារាងកំណត់ត្រាដើមដែលរក្សាទុកដោយការិយាល័យកិច្ចការសិក្សាជាគោល។

第六篇	附則
Part VI:	Supplemental Provisions
Phần VI	Các quy định bổ sung
第八十七條	本校學生在學之獎懲辦法、操行成績評定辦法，及其他有關事項另訂
Article 87	The University's Regulations for Student Rewards and Penalties, Regulations for Conduct Assessment, and other relevant matters shall be formulated separately.
Điều 87	Các quy định của Nhà trường về khen thưởng và kỷ luật sinh viên trong thời gian theo học, quy định về đánh giá hạnh kiểm và các vấn đề có liên quan khác được ban hành riêng.
មាត្រា 87	បទប្បញ្ញត្តិរង្វាន់ និងវិន័យនិស្សិត បទប្បញ្ញត្តិវាយតម្លៃអាកប្បកិរិយា និងកិច្ចការពាក់ព័ន្ធផ្សេងទៀត ត្រូវកំណត់ដោយឡែក។
第八十八條	本校學生突遭經教育主管機關認定之重大災害，經校內會議決議後，有關該生入學考試及資格、註冊、繳費及選課、請假、成績考核及學分抵免、休學、退學、復學、退費及修業期限與畢業資格條件等彈性修業措施規定另訂之。
Article 88	In the event that a student of the University is affected by a major disaster as recognized by the competent educational authority, the University may, upon a resolution passed by relevant internal meetings, formulate separate regulations for flexible academic measures. These measures may include, but are not limited to, exceptions and flexibility regarding: admission examinations and eligibility, registration, tuition payment and course selection, leaves of absence, academic assessment and credit transfer, suspension, dismissal, re-enrollment, refunds, periods of study, and graduation requirements.
Điều 88	Trường hợp sinh viên của Nhà trường đột ngột gặp phải thiên tai, thảm họa nghiêm trọng được cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền xác định, sau khi có nghị quyết của cuộc họp nội bộ Nhà trường, các quy định về biện pháp học tập linh hoạt dành cho sinh viên đó liên quan đến kỳ thi tuyển sinh và tư cách dự tuyển, đăng ký học, đóng học phí và đăng ký môn học, xin nghỉ, đánh giá kết quả học tập và công nhận, miễn trừ tín chỉ, tạm ngừng học, thôi học, học trở lại, hoàn trả học phí, thời hạn học tập và các điều kiện về tư cách tốt nghiệp sẽ được ban hành riêng.
មាត្រា 88	

ប្រសិនបើនិស្សិតរងផលប៉ះពាល់ដោយគ្រោះមហន្តរាយធ្ងន់ធ្ងរដែលអាជ្ញាធរអប់រំទទួលស្គាល់ សាកលវិទ្យាល័យអាចបន្ទាប់ពីកិច្ចប្រជុំអនុម័ត

កំណត់វិធានការសិក្សាបត់បែនដោយឡែក សម្រាប់ការប្រឡងចូល និងសិទ្ធិ
ចុះឈ្មោះ បង់ថ្លៃ និងជ្រើសរើសមុខវិជ្ជា សុំច្បាប់ វាយតម្លៃ
និងទទួលស្គាល់ក្រេឌីត ផ្អាក បញ្ឈប់ ចូលរៀនឡើងវិញ សងថ្លៃ រយៈពេលសិក្សា
និងលក្ខខណ្ឌបញ្ចប់។

第八十九條　有關九十四年次以後出生，自一百一十三年一月一日起回復徵集服常備兵現役之四年制學士班學生於就學期間役男之彈性修業措施，由本校另訂之，並報教育部備查。

Article 89　Flexible academic measures for male students in four-year undergraduate programs who were born in or after 2005 and are subject to the resumption of one-year compulsory military service starting from January 1, 2024, shall be formulated separately by the University. These measures shall be submitted to the Ministry of Education for future reference.

Điều 89　Đối với sinh viên nam thuộc chương trình cử nhân hệ bốn năm, sinh từ năm 2005 trở đi, thuộc diện khôi phục gọi nhập ngũ thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong lực lượng thường trực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, các biện pháp học tập linh hoạt dành cho người trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời gian theo học sẽ do Nhà trường ban hành riêng và trình Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

មាត្រា ៨　និស្សិតថ្មីដែលមិនអាចចូលរៀនបានទាន់ពេល ដោយសារជំងឺធ្ងន់ធ្ងរ
ការត្រូវកោះហៅឱ្យបំពេញកាតព្វកិច្ចយោធា ការចូលរួមក្នុង
«កម្មវិធីគណនីសន្សំសម្រាប់ការអប់រំ និងការងាររបស់យុវជន»
ការមានផ្ទៃពោះ ការសម្រាលកូន ការថែទាំកូនដែលមានអាយុក្រោមបីឆ្នាំ
ឬហេតុការណ៍ពិសេសផ្សេងទៀត អាចដាក់ឯកសារបញ្ជាក់
និងស្នើសុំទៅសាកលវិទ្យាល័យ ដើម្បីរក្សាសិទ្ធិចូលរៀន
មុនពេលចាប់ផ្តើមឆមាសនោះ។ បន្ទាប់ពីទទួលបានការអនុម័ត
និស្សិតមិនចាំបាច់បង់ថ្លៃណាមួយឡើយ។ រយៈពេលរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនគឺមួយឆ្នាំ
ហើយក្នុងករណីចាំបាច់ អាចពន្យារបន្ថែមបានមួយឆ្នាំទៀត។
និស្សិតត្រូវដាក់ពាក្យសុំចូលរៀន និងបំពេញនីតិវិធីចុះឈ្មោះ
មុនពេលចាប់ផ្តើមការចុះឈ្មោះសម្រាប់ឆ្នាំសិក្សាបន្ទាប់។
សិស្សដែលបានបញ្ចប់ការសិក្សាកម្រិតមធ្យមសិក្សាទុតិយភូមិ
ដែលបានចូលរួមក្នុង «កម្មវិធីគណនីសន្សំសម្រាប់ការអប់រំ
និងការងាររបស់យុវជន» និងត្រូវបានទទួលឱ្យចូលរៀននៅសាកលវិទ្យាល័យ
អាចដាក់ពាក្យស្នើសុំរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនដោយមិនចាំបាច់បង់ថ្លៃណាមួយឡើយ។
រយៈពេលរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនត្រូវកំណត់មិនឱ្យលើសពីបីឆ្នាំ
ហើយរយៈពេលនេះមិនត្រូវរាប់បញ្ចូលក្នុងរយៈពេលរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនដែលបាន
កំណត់ពីមុនឡើយ។ នៅពេលរយៈពេលរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនផុតកំណត់
ប្រសិនបើនិស្សិតមិនបានដាក់ពាក្យសុំចូលរៀន
និងបំពេញនីតិវិធីចូលរៀនក្នុងរយៈពេលដែលសាកលវិទ្យាល័យបានកំណត់

	នឹងត្រូវចាត់ទុកថាបានបោះបង់សិទ្ធិចូលរៀនដោយស្ម័គ្រចិត្ត។ ជាគោលការណ៍ និស្សិតផ្ទេរមិនអាចដាក់ពាក្យស្នើសុំរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនបានទេ។ ទោះជាយ៉ាងណា ប្រសិនបើនិស្សិតផ្ទេរត្រូវការរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនដោយសារការមានផ្ទៃពោះ ការសម្រាលកូន ឬការថែទាំកូនដែលមានអាយុក្រោមបីឆ្នាំ អាចដាក់ឯកសារបញ្ជាក់ដើម្បីស្នើសុំបាន។ និស្សិតដែលចុះឈ្មោះក្នុងកម្មវិធីសញ្ញាបត្ររួម មិនអាចដាក់ពាក្យស្នើសុំរក្សាសិទ្ធិចូលរៀនបានទេ។
មាត្រា 89	សម្រាប់និស្សិតប្រុសកម្មវិធីបរិញ្ញាបត្របួនឆ្នាំ ដែលកើតឆ្នាំ 2005 ឬក្រោយ និងស្ថិតក្រោមការស្តារឡើងវិញនៃការកោះហៅបំពេញកាតព្វកិច្ចយោធាសកម្ម ចាប់ពីថ្ងៃទី 1 ខែមករា ឆ្នាំ 2024 វិធានការសិក្សាបត់បែនក្នុងអំឡុងសិក្សា ត្រូវកំណត់ដោយសាកលវិទ្យាល័យដោយឡែក និងដាក់ជូនក្រសួងអប់រំសម្រាប់កត់ត្រា។
第九十條	本學則如有未盡事宜，依有關法令規定辦理。
Article 90	For matters not specifically covered in these Regulations, they shall be handled in accordance with relevant laws and regulations
Điều 90	Đối với những vấn đề chưa được quy định đầy đủ trong Quy chế học vụ này, thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.
มาตรา 90	บทบัญญัติใดที่มิได้กำหนดไว้ในข้อบังคับนี้ ให้ปฏิบัติตามกฎหมาย และข้อบังคับที่เกี่ยวข้อง
第九十一條	本學則經本校校務會議通過，陳請校長核定後實施，並報請教育部備查，修正後亦同。
Article 91	These Regulations shall be passed by the University Council, approved by the President for implementation, and submitted to the Ministry of Education for future reference. The same procedure shall apply to any future amendments.
Điều 91	Quy chế học vụ này sau khi được Hội nghị Đại học của Nhà trường thông qua và trình Hiệu trưởng phê duyệt sẽ được triển khai thực hiện, đồng thời trình Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ. Mọi sửa đổi sau này cũng được thực hiện thao trình tự tương tự.
มาตรา ๙๑	บทบัญญัติสิกขานี้ ต้องได้รับความเห็นชอบจากคณะกรรมการวิทยาลัย และได้รับอนุมัติจากอธิการบดี และต้องนำส่งกระทรวงศึกษาธิการเพื่อทราบด้วย การแก้ไขเพิ่มเติมในภายหลังก็ให้ปฏิบัติตามขั้นตอนเดียวกัน

90.11.13 教育部臺技(四)字第90158832號函准予備查
Nov. 13, 2001: Filed for record by MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 90158832.
Ngày 13/11/2001: Được Bộ Giáo dục chấp thuận lưu hồ sơ theo Công văn số 90158832.
ថ្ងៃទី 13 ខែវិច្ឆិកា ឆ្នាំ 2001៖ ត្រូវបានក្រសួងអប់រំអនុម័តឱ្យទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Ji (IV) 90158832។

92.12.29 教育部臺技(四)字第0920190570號函准予備查
Dec. 29, 2003: Filed for record by MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0920190570.
Ngày 29/12/2003: Được Bộ Giáo dục chấp thuận lưu hồ sơ theo Công văn số 0920190570.
ថ្ងៃទី 29 ខែធ្នូ ឆ្នាំ 2003៖ ត្រូវបានក្រសួងអប់រំអនុម័តឱ្យទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Ji (IV) 0920190570។

94.01.13 教育部臺技(四)字第0940005460號函准予備查
Jan. 13, 2005: Filed for record by MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0940005460.
Ngày 13/01/2005: Được Bộ Giáo dục chấp thuận lưu hồ sơ theo Công văn số 0940005460.
ថ្ងៃទី 13 ខែមករា ឆ្នាំ 2005៖ ត្រូវបានក្រសួងអប់រំអនុម័តឱ្យទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Ji (IV) 0940005460។

95.05.26 教育部臺技(四)字第0950079141號函准予備查
May 26, 2006: Filed for record by MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0950079141.
Ngày 26/05/2006: Được Bộ Giáo dục chấp thuận lưu hồ sơ theo Công văn số 0950079141.
ថ្ងៃទី 26 ខែឧសភា ឆ្នាំ 2006៖ ត្រូវបានក្រសួងអប់រំអនុម័តឱ្យទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Ji (IV) 0950079141។

95.11.22 教育部臺技(四)字第0950173632號函准予備查
Nov. 22, 2006: Filed for record by MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0950173632.
Ngày 22/11/2006: Được Bộ Giáo dục chấp thuận lưu hồ sơ theo Công văn số 0950173632.
មាត្រា 91 បទប្បញ្ញត្តិសិក្សានេះ ត្រូវឆ្លងកាត់ការអនុម័តពីក្រុមប្រឹក្សាកិច្ចការសាកលវិទ្យាល័យ និងការអនុម័តពីសាកលវិទ្យាធិការ មុនអនុវត្ត
ហើយត្រូវដាក់ជូនក្រសួងអប់រំសម្រាប់កត់ត្រា។ ការកែប្រែអនុវត្តតាមនីតិវិធីដូចគ្នា។

96.05.29 教育部臺技(四)字第0960078300號函准予備查
May 29, 2007: Filed for record by MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0960078300.
Ngày 29/05/2007: Được Bộ Giáo dục chấp thuận lưu hồ sơ theo Công văn số 0960078300.
ថ្ងៃទី 29 ខែឧសភា ឆ្នាំ 2007៖ ត្រូវបានក្រសួងអប់រំអនុម័តឱ្យទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Ji (IV) 0960078300។

依96.12.26 教育部臺技(四)字第0960199923號函修正
Dec. 26, 2007: Amended per MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0960199923.
Ngày 26/12/2007: Sửa đổi theo Công văn số 0960199923 của Bộ Giáo dục.
បានកែប្រែដោយអនុលោមតាមលិខិតរបស់ក្រសួងអប់រំ លេខ Tai-Ji (IV) 0960199923 ចុះថ្ងៃទី 26 ខែធ្នូ ឆ្នាំ 2007។

依97.01.31 教育部臺技(四)字第0970015333號函修正
Jan. 31, 2008: Amended per MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0970015333.
Ngày 31/01/2008: Sửa đổi theo Công văn số 0970015333 của Bộ Giáo dục.
បានកែប្រែដោយអនុលោមតាមលិខិតរបស់ក្រសួងអប់រំ លេខ Tai-Ji (IV) 0970015333 ចុះថ្ងៃទី 31 ខែមករា ឆ្នាំ 2008។

97.05.06 教育部臺技(四)字第0970067056號函備查
May 06, 2008: Filed for record by MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0970067056.
Ngày 06/05/2008: Được Bộ Giáo dục lưu hồ sơ theo Công văn số 0970067056.
ថ្ងៃទី 6 ខែឧសភា ឆ្នាំ 2008៖ ត្រូវបានក្រសួងអប់រំទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Ji (IV) 0970067056។

97.06.25 教育部臺技(四)字第0970115661號函備查
Jun. 25, 2008: Filed for record by MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0970115661.
Ngày 25/06/2008: Được Bộ Giáo dục lưu hồ sơ theo Công văn số 0970115661.
ថ្ងៃទី 25 ខែមិថុនា ឆ្នាំ 2008៖ ត្រូវបានក្រសួងអប់រំទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Ji (IV) 0970115661។

97.12.29 教育部臺技(四)字第0970264299號函同意備查
Dec. 29, 2008: Approved for record by MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0970264299.
Ngày 29/12/2008: Được Bộ Giáo dục đồng ý lưu hồ sơ theo Công văn số 0970264299.
ថ្ងៃទី 29 ខែធ្នូ ឆ្នាំ 2008៖ ក្រសួងអប់រំបានយល់ព្រមទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Ji (IV) 0970264299។

依99.07.12 教育部臺技(四)字第0990117081號函修正
Jul. 12, 2010: Amended per MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0990117081.
Ngày 12/07/2010: Sửa đổi theo Công văn số 0990117081 của Bộ Giáo dục.
បានកែប្រែដោយអនុលោមតាមលិខិតរបស់ក្រសួងអប់រំ លេខ Tai-Ji (IV) 0990117081 ចុះថ្ងៃទី 12 ខែកក្កដា ឆ្នាំ 2010។

依99.07.22 教育部臺技(四)字第0990124022號函修正
Jul. 22, 2010: Amended per MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0990124022.
Ngày 22/07/2010: Sửa đổi theo Công văn số 0990124022 của Bộ Giáo dục.
បានកែប្រែដោយអនុលោមតាមលិខិតរបស់ក្រសួងអប់រំ លេខ Tai-Ji (IV) 0990124022 ចុះថ្ងៃទី 22 ខែកក្កដា ឆ្នាំ 2010។

依99.09.02 教育部臺技(四)字第0990147929號函修正
Sep. 02, 2010: Amended per MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0990147929.
Ngày 02/09/2010: Sửa đổi theo Công văn số 0990147929 của Bộ Giáo dục.
បានកែប្រែដោយអនុលោមតាមលិខិតរបស់ក្រសួងអប់រំ លេខ Tai-Ji (IV) 0990147929 ចុះថ្ងៃទី 2 ខែកញ្ញា ឆ្នាំ 2010។

依99.09.16 教育部臺技(四)字第0990158982號函修正
Sep. 16, 2010: Amended per MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0990158982.
Ngày 16/09/2010: Sửa đổi theo Công văn số 0990158982 của Bộ Giáo dục.
បានកែប្រែដោយអនុលោមតាមលិខិតរបស់ក្រសួងអប់រំ លេខ Tai-Ji (IV) 0990158982 ចុះថ្ងៃទី 16 ខែកញ្ញា ឆ្នាំ 2010។

99.10.04 教育部臺技(四)字第0990167780號函同意備查
Oct. 04, 2010: Approved for record by MOE Letter Tai-Ji-(4)-Zi No. 0990167780.

Ngày 04/10/2010: Được Bộ Giáo dục đồng ý lưu hồ sơ theo Công văn số 0990167780.
ថ្ងៃទី 4 ខែតុលា ឆ្នាំ 2010៖ ក្រសួងអប់រំបានយល់ព្រមទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Ji (IV) 09901677780។

102. 05. 01 教育部臺教技(四)字第1020064209號函同意備查
May 01, 2013: Approved for record by MOE Letter Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1020064209.
Ngày 01/05/2013: Được Bộ Giáo dục đồng ý lưu hồ sơ theo Công văn số 1020064209.
ថ្ងៃទី 1 ខែឧសភា ឆ្នាំ 2013៖ ក្រសួងអប់រំបានយល់ព្រមទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Jiao-Ji (IV) 10200642090។

依103. 01. 28 教育部臺教技(四)字第1030009615號函修正備查
Jan. 28, 2014: Amended and filed for record per MOE Letter Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1030009615.
Ngày 28/01/2014: Sửa đổi và trình Bộ Giáo dục lưu hồ sơ theo Công văn số 1030009615.
បានកែប្រែ និងដាក់ជូនដើម្បីទុកជាឯកសារយោង ដោយអនុលោមតាមលិខិតរបស់ក្រសួងអប់រំ លេខ Tai-Jiao-Ji (IV) 1030009615 ចុះថ្ងៃទី 28 ខែមករា ឆ្នាំ 2014។

依104. 11. 18 教育部臺教技(四)字第1040154418號函修正
Nov. 18, 2015: Amended per MOE Letter Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1040154418.
Ngày 18/11/2015: Sửa đổi theo Công văn số 1040154418 của Bộ Giáo dục.
បានកែប្រែដោយអនុលោមតាមលិខិតរបស់ក្រសួងអប់រំ លេខ Tai-Jiao-Ji (IV) 1040154418 ចុះថ្ងៃទី 18 ខែវិច្ឆិកា ឆ្នាំ 2015។

104. 12. 18 教育部臺教技(四)字第1040170816號函同意備查
Dec. 18, 2015: Approved for record by MOE Letter Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1040170816.
Ngày 18/12/2015: Được Bộ Giáo dục đồng ý lưu hồ sơ theo Công văn số 1040170816.
ថ្ងៃទី 18 ខែធ្នូ ឆ្នាំ 2015៖ ក្រសួងអប់រំបានយល់ព្រមទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Jiao-Ji (IV) 1040170816។

105. 06. 02 教育部臺教技(四)字第1050066501號函同意備查
Jun. 02, 2016: Approved for record by MOE Letter Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1050066501.
Ngày 02/06/2016: Được Bộ Giáo dục đồng ý lưu hồ sơ theo Công văn số 1050066501.
ថ្ងៃទី 2 ខែមិថុនា ឆ្នាំ 2016៖ ក្រសួងអប់រំបានយល់ព្រមទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Jiao-Ji (IV) 1050066501។

106. 06. 22 教育部臺教技(四)字第1060084954號函同意備查
Jun. 22, 2017: Approved for record by MOE Letter Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1060084954.
Ngày 22/06/2017: Được Bộ Giáo dục đồng ý lưu hồ sơ theo Công văn số 1060084954.
ថ្ងៃទី 22 ខែមិថុនា ឆ្នាំ 2017៖ ក្រសួងអប់រំបានយល់ព្រមទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Jiao-Ji (IV) 10600849540។

依107. 01. 24 教育部臺教技(四)字第1070003206號函修正
Jan. 24, 2018: Amended per MOE Letter Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1070003206.
Ngày 24/01/2018: Sửa đổi theo Công văn số 1070003206 của Bộ Giáo dục.
បានកែប្រែដោយអនុលោមតាមលិខិតរបស់ក្រសួងអប់រំ លេខ Tai-Jiao-Ji (IV) 1070003206 ចុះថ្ងៃទី 24 ខែមករា ឆ្នាំ 2018។

107. 06. 14 教務會議修正通過
Jun. 14, 2018: Amended and passed by the Academic Affairs Meeting.
Ngày 14/06/2018: Nội dung sửa đổi được Hội nghị Giáo vụ thông qua.
ថ្ងៃទី 14 ខែមិថុនា ឆ្នាំ 2018៖ វិសោធនកម្មត្រូវបានអនុម័តដោយក្រុមប្រឹក្សាកិច្ចការសិក្សា។

107. 08. 22 教育部臺教技(四)字第1070125859號函同意備查
Aug. 22, 2018: Approved for record by MOE Letter Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1070125859.
Ngày 22/08/2018: Được Bộ Giáo dục đồng ý lưu hồ sơ theo Công văn số 1070125859.
ថ្ងៃទី 22 ខែសីហា ឆ្នាំ 2018៖ ក្រសួងអប់រំបានយល់ព្រមទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Jiao-Ji (IV) 10701258590។

108. 06. 04 教務會議修正通過
Jun. 04, 2019: Amended and passed by the Academic Affairs Meeting.
Ngày 04/06/2019: Nội dung sửa đổi được Hội nghị Giáo vụ thông qua.
ថ្ងៃទី 4 ខែមិថុនា ឆ្នាំ 2019៖ វិសោធនកម្មត្រូវបានអនុម័តដោយក្រុមប្រឹក្សាកិច្ចការសិក្សា។

110. 01. 14 教務會議修正通過
Jan. 14, 2021: Amended and passed by the Academic Affairs Meeting.
Ngày 14/01/2021: Nội dung sửa đổi được Hội nghị Giáo vụ thông qua.
ថ្ងៃទី 14 ខែមករា ឆ្នាំ 2021៖ វិសោធនកម្មត្រូវបានអនុម័តដោយក្រុមប្រឹក្សាកិច្ចការសិក្សា។

110. 05. 14 教育部臺教技(四)字第1100021448號函同意備查
May 14, 2021: Approved for record by MOE Letter Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1100021448.
Ngày 14/05/2021: Được Bộ Giáo dục đồng ý lưu hồ sơ theo Công văn số 1100021448.
ថ្ងៃទី 14 ខែឧសភា ឆ្នាំ 2021៖ ក្រសួងអប់រំបានយល់ព្រមទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Jiao-Ji (IV) 11000214480។

111. 03. 23 校務會議修正通過
Mar. 23, 2022: Amended and passed by the University Council.
Ngày 23/03/2022: Nội dung sửa đổi được Hội nghị Đại học thông qua.
ថ្ងៃទី 23 ខែមីនា ឆ្នាំ 2022៖ វិសោធនកម្មត្រូវបានអនុម័តដោយក្រុមប្រឹក្សាកិច្ចការសាកលវិទ្យាល័យ។

111. 06. 02 教育部臺教技(四)字第1110050105號函同意備查
Jun. 02, 2022: Approved for record by MOE Letter Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1110050105.
Ngày 02/06/2022: Được Bộ Giáo dục đồng ý lưu hồ sơ theo Công văn số 1110050105.
ថ្ងៃទី 2 ខែមិថុនា ឆ្នាំ 2022៖ ក្រសួងអប់រំបានយល់ព្រមទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Jiao-Ji (IV) 11100501050។

111. 10. 26 校務會議修正通過
Oct. 26, 2022: Amended and passed by the University Council.
Ngày 26/10/2022: Nội dung sửa đổi được Hội nghị Đại học thông qua.
ថ្ងៃទី 26 ខែតុលា ឆ្នាំ 2022៖ វិសោធនកម្មត្រូវបានអនុម័តដោយក្រុមប្រឹក្សាកិច្ចការសាកលវិទ្យាល័យ។

111.12.09 教育部臺教技(四)字第1110113611號函同意備查
Dec. 09, 2022: Approved for record by MOE Letter Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1110113611.
Ngày 09/12/2022: Được Bộ Giáo dục đồng ý lưu hồ sơ theo Công văn số 1110113611.
ថ្ងៃទី 9 ខែធ្នូ ឆ្នាំ 2022៖ ក្រសួងអប់រំបានយល់ព្រមទទួលទុកជាឯកសារយោង តាមលិខិតលេខ Tai-Jiao-Ji (IV) 11101136111។